

Mr. Steven Starmans  
Kim Delta T&C  
[steven@kimdelta.org](mailto:steven@kimdelta.org)

Ngày / Date	Số dự án / Project Number	Điện thoại / Phone	Email
01-11-2021	21_1101_FOA_CO	+84 903 808 605	thanhlocvt@gmail.com

**Re: Thỏa thuận tài trợ FIP Vũng Tàu / Grant Agreement FIP Vung Tau Implementation**

Ông Starmans thân mến,

Dear Mr. Starmans,

Chúng tôi rất vui khi được thông báo với ông rằng ông đã được nhận một khoản tài trợ sau khi đăng ký (đính kèm) FIP Vũng Tàu\_Kế hoạch Dự án Triển khai (22-9-21).

It is with pleasure that we inform you that you have been awarded a grant following your (attached) application FIP Vung Tau\_Project Plan Implementation (22-9-21).

Số tiền tài trợ được cấp là 6.165 tỉ Việt Nam đồng.

The amount of the awarded grant is 6.165 billion VND

Thời gian tài trợ từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi hội Bột cá sẽ chuyển tất cả các khoản thanh toán vào tài khoản ngân hàng của Kim Delta như sau:

The grant period is from 1 January 2022 to 31 December 2024. Fishmeal Association will transfer all payments to bank account number in name of Kim Delta as below:

- Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & ĐÀO TẠO KIM DELTA
- Số tài khoản VND: 0391001007700
- Tên Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)
- Chi nhánh: Tây Cần Thơ

- Bank Account Name: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN & ĐÀO TẠO KIM DELTA
- Bank Account Number VND: 0391001007700
- Bank Name: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)
- Branch Code: Tay Can Tho

Các khoản thanh toán trước sẽ được thực hiện hàng năm vào tháng Một, dựa trên kế hoạch của dự án, với điều kiện kết quả dự kiến của năm trước đã đạt được và được báo cáo.

Advance payments will be made yearly in January, based on the project planning, provided expected results of the previous year have been achieved and reported.

Ông sẽ tìm thấy các điều khoản và điều kiện của khoản trợ cấp trong Đính kèm. Vui lòng ghi chú cẩn thận thông tin được cung cấp trong tệp đính kèm.

Attached you will find the terms and conditions of the grant. Please take careful note of the information provided in the attachment.

Các báo cáo và yêu cầu thông tin

Reports and information requirements

Tất cả các tác động, kết quả và đầu ra dài hạn, trung hạn và các chỉ số của chúng phải được báo cáo và

All long-term, medium-term impacts, outcomes and outputs and their indicators have to be reported and

chuyển giao theo kế hoạch thời gian đã thống nhất trong phụ lục 1.

delivered according to the agreed time plan in attachment 1.

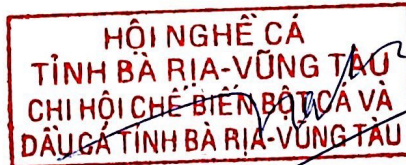
Nếu ông cần hỗ trợ của chúng tôi, vui lòng liên hệ với chúng tôi qua +84 903 808 3.

If you need our assistance, please feel free to contact us through +84 913 771 208.

Trân trọng,

Kind regards,

**Đại diện các đối tác của FIP / On behalf of the FIP partners**



Nguyễn Thành Lộc

Chủ tịch Chi hội Bột cá & Dầu cá Bà Rịa Vũng Tàu

Chairman of Ba Ria - Vung Tau Fishmeal & Fish Oil Association

số 9 đường Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

no. 9 Huynh Ngoc Hay street, Phuoc Hiep ward, Ba Ria city, Ba Ria - Vung Tau province, Vietnam

Phụ lục / Attachment 1: FIP Vung Tau\_Kế hoạch dự án Triển khai\_Project Plan Implementation.pdf

Phụ lục / Attachment 2: Partner Agreement\_Thỏa thuận Đối tác FIP Giai đoạn Triển khai\_Vung Tau Implementation Phase (2022-2024).pdf



Kế hoạch dự án / Project Plan

## **FIP Vũng Tàu - Triển khai FIP Vung Tau - Implementation**

*Kim Delta, 22-09-2021*

## Mục lục / Table of contents

<b>Tóm tắt / Executive Summary</b>	<b>1</b>
<b>Phân tích vấn đề và các bên liên quan / Problem and Stakeholder Analysis</b>	<b>2</b>
1.1 Phân tích vấn đề / Problem Analysis	2
1.2 Phân tích các bên liên quan / 1.2 Stakeholder analysis	2
1.3 Mô tả các thách thức và cơ hội / Description of challenges and opportunities	3
1.4 Chiến lược của dự án / Strategy of the project	3
<b>Can thiệp của dự án và các kết quả / Project intervention and results</b>	<b>4</b>
2.1 Mục tiêu của dự án, kết quả và đầu ra / Project objectives, outcome and outputs	5
2.1.1 Mục tiêu / Objectives	5
2.1.2 Kết quả / Outcome	5
2.1.3 Đầu ra / Outputs	5
2.2 Hoạt động và kế hoạch làm việc / Activities and Work Plan	5
2.3 Đánh giá rủi ro và các biện pháp giảm thiểu / Risk Assessment and Mitigation Measures	7
<b>3. Tài chính / Finances</b>	<b>7</b>
3.1 Ngân sách dự án / Project budget	7
3.1.1 Ngân sách cho mỗi đầu ra phụ / Budget per sub Output	7
3.1.1 Ngân sách cho mỗi Chủ nhiệm vụ / Budget per Task Holder	8
3.1.1 Ngân sách cho mỗi loại Chi phí / Budget per Cost type	9
3.2 Nguồn vốn / Funding	9
<b>4. Nhóm Quản lý dự án, nhóm và giám sát / Project Management, Team and Monitoring</b>	<b>9</b>
4.1 Nhóm thực hiện dự án / Project Team	10
4.2 Trao đổi thông tin / Communication	11
4.3 Báo cáo / Reporting	11
<b>5. Sau khi dự án / After the project</b>	<b>11</b>
<b>Đính kèm / Attachments</b>	<b>12</b>
Attachment 1. Bảng phân tích vấn đề / Problem analysis table	12
Attachment 2. Phân tích các bên liên quan / Stakeholder analysis	14
Attachment 3. Những yêu cầu chứng nhận của chuỗi xuất khẩu thủy sản / Certification requirements of seafood export chain	16
Attachment 4. Bảng chiến lược / Strategy table	18
Attachment 5. Khung Logic / Logical Framework	20
Attachment 6. Những thành viên FIP Vũng Tàu và sự đóng góp của họ / FIP Vung Tau Members and their contribution	22
Attachment 7. Sơ yếu lý lịch của những Thành viên Nhóm Dự án / CVs of Project Team members	24
Attachment 8. Quy tắc & Quy định / Rules & Regulations	37
Attachment 9. Các kế hoạch làm việc / Workplans MarinTrust & MSC	



## Tóm tắt / Executive Summary

Đảm bảo tính bền vững của đánh bắt thủy sản đa loài đã là một thách thức to lớn. Các bên trên khắp thế giới đang cố gắng tìm ra cách đối phó với điều này. Lượng dữ liệu cần thu thập và phân tích cũng như việc thực thi pháp luật với các nguồn lực sẵn có, đặc biệt là một thách thức ở một quốc gia như Việt Nam, vốn chưa phải là một quốc gia có thu nhập cao và thiếu các tiêu chuẩn liên chính cao.

Không làm gì cũng không phải là một lựa chọn. Đó là lý do tại sao các nhà nhập khẩu ở các nước phương Tây và các tổ chức chứng nhận có liên quan đã quyết định chấp nhận một tình huống khi có bằng chứng về nỗ lực cải thiện đánh bắt bền vững bằng các Dự án Cải thiện / Cải thiện Nghề cá.

Tuy nhiên, dự kiến rằng khi các nhà nhập khẩu này có thể mua đủ lượng cá từ các nguồn bền vững đã được chứng minh, họ sẽ giảm bớt sự khoan nhượng này.

Đây là lý do tại sao một nhóm các nhà sản xuất bột cá và thức ăn chăn nuôi có tầm nhìn xa đã đi trước đón đầu vấn đề và giúp đảm bảo đánh bắt bền vững ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Người ta có thể cho rằng đó có thể là công việc của chính phủ, vì luật có nhưng việc thực thi thì không, hoặc của chính ngư dân, nhưng các hành động cho đến nay vẫn chưa đủ và doanh nghiệp đang bị đe dọa.

Các bên liên quan từ chính quyền địa phương, ngư dân và các tác nhân khác trong chuỗi, sẽ được tham gia sâu vào dự án này, vì nếu không có họ thì việc đạt được nghề cá bền vững sẽ là điều không thể.

Vấn đề càng phức tạp hơn khi vẫn chưa có một chương trình đánh bắt đa loài bền vững thành công ở bất kỳ đâu trên thế giới, mặc dù đã có một số sáng kiến đi trước chúng ta. Dự án sẽ hợp tác nhiều nhất có thể với các dự án khác để học hỏi lẫn nhau.

Dự án tin tưởng rằng bất chấp tất cả những thách thức quan trọng, nỗ lực chung sẽ mang lại thành công trong việc thực hiện Kế hoạch hành động nghề cá được MarinTrust phê duyệt vào năm 2021 và Kế hoạch quản lý nghề cá được FisheryProgress (MSC) phê duyệt vào năm 2021, là phạm vi của dự án này.

Can Tho, ngày 22 tháng 9 năm 2021

Steven Starmans

Giám đốc

Kim Delta T&C

Guaranteeing sustainability of multi species fishing already is an enormous challenge. Parties around the world are trying to figure out how to cope with this. The amount of data to be collected and analyzed, as well as enforcement of the law with available resources, is especially a challenge in a country like Vietnam, which is not yet a high income country and lacking high integrity standards.

Doing nothing is also not an option. That is why importers in Western countries and the relevant certification entities have decided for now to accept a situation when there is evidence of the effort to improve sustainable fishing by Fishery Improvement / Improver Projects.

It is expected however that when these importers can buy sufficient amounts of fish from proven sustainable sources, they will drop this leniency.

This is the reason why a group of visionary fish meal producers and feed manufacturers has taken the initiative to be ahead of the problem and help to ensure sustainable fishing in the province of Ba Ria Vung Tau. One could say that it may be a job of the government, because laws are there but enforcement is not, or of the fishermen themselves, but so far actions have not been enough and their businesses are at stake.

Stakeholders from local government, fishermen and other actors in the chain, will be included intensively in this project, since without them achieving sustainable fishery will prove to be impossible.

To complicate matters further, there is not yet one successful sustainable multispecies fishery program anywhere in the world, although some initiatives are ahead of ours. The project will cooperate as much as possible with these other projects for mutual learning.

The project is convinced that in spite of all the important challenges, the joint effort will see the success of implementing the Fishery Action Plan approved by MarinTrust in 2021 and the Fishery Management Plan approved by FisheryProgress (MSC) in 2021, which is the scope of this project.

Can Tho, 22-09-2021

Steven Starmans

Director

Kim Delta T&C

# 1. Phân tích vấn đề và các bên liên quan / Problem and Stakeholder Analysis

## 1.1 Phân tích vấn đề / Problem Analysis

Như có thể thấy trong [Bảng phân tích vấn đề đính kèm 1](#), vấn đề mà dự án đang cố gắng giải quyết là việc đánh bắt thủy sản không bền vững ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu của Việt Nam hoặc bằng chứng của vấn đề đó.

Luật pháp ở Việt Nam phần lớn đúng đối với đánh bắt bền vững. Tuy nhiên, một số báo cáo đã chỉ ra rằng việc thực thi luật pháp còn thiếu sót. Cũng không rõ ràng đối với các tác nhân trực tiếp, ngư dân và các tác nhân liên quan, luật chính xác là gì.

Một số báo cáo đã chỉ ra rằng một số loài thủy sản nhất định có thể gặp rủi ro do phương pháp đánh bắt đa loài hiện nay (lưới kéo & lưới vây) đối với nguyên liệu thủy sản được mua bởi các nhà sản xuất bột cá.

Khi không có đủ bằng chứng về đánh bắt bền vững, điều này sẽ dẫn đến hậu quả trong toàn bộ chuỗi xuất khẩu thủy sản:

- Ngư dân không thể tiếp tục bán cho các nhà sản xuất bột cá
- Các nhà sản xuất bột cá không thể tiếp tục bán cho các nhà sản xuất Thức ăn chăn nuôi
- Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi không thể tiếp tục bán cho người nuôi trồng thủy sản
- Người nuôi thủy sản không thể tiếp tục bán cho các nhà chế biến và xuất khẩu thủy sản
- Thủy sản không còn có thể được xuất khẩu từ Việt Nam sang các quốc gia / công ty có nhu cầu tìm nguồn cung ứng bền vững

As can be seen in the [Table Problem Analysis Attachment 1](#), the problem that the project is trying to tackle is the unsustainable fishing in the Vietnamese province of Ba Ria - Vung Tau or the evidence thereof.

The laws in Vietnam are largely correct for only sustainable fishing to occur. However, several reports have shown that the enforcement of the laws are lacking behind. It is also not clear for the immediate actors, fishers and related actors, what the laws exactly are.

Some reports have indicated that certain fish species may be at risk because of current multi species fishing methods (trawl & purse seine) for fish bought by Fishmeal producers.

When there is insufficient proof of sustainable fishing, this has consequences through the entire seafood export chain:

- Fishermen can not continue selling to Fishmeal producers
- Fishmeal producers can not continue selling to Feed manufacturers
- Feed manufacturers can not continue selling to Fish farmers
- Fish farmers can not continue selling to Fish processors and exporters
- Fish can no longer be exported from Vietnam to countries/companies that demand sustainable sourcing

## 1.2 Phân tích các bên liên quan / 1.2 Stakeholder analysis

[Bảng phân tích các bên liên quan Đính kèm 2](#) cho thấy các tác nhân chính ủng hộ hoặc phản đối dự án hoặc đảm bảo tính bền vững của hoạt động đánh bắt đa loài ở Bà Rịa Vũng Tàu và khả năng ảnh hưởng của họ đến kết quả của dự án.

Các bên rất ủng hộ dự án là các bên ở vị trí trên trong chuỗi: từ các nhà sản xuất bột cá đến các nhà xuất khẩu cá. Cũng có các tổ chức chứng nhận liên quan, các nhóm và tổ chức môi trường làm việc hướng tới sự thịnh vượng kinh tế.

Các bên duy nhất bị nghi ngờ là phản đối dự án là ngư dân, những người thấy phương pháp của họ và lợi nhuận

The [Table Stakeholder Analysis Attachment 2](#) shows which main actors are in favor or against the project or ensuring sustainability of multispecies fishing in Ba Ria Vung Tau and what their power of influencing the outcome of the project is.

The parties highly in favor of the project are the parties higher up in the chain: from fishmeal producers to fish exporters. As well as the certification bodies concerned, environmental groups and organisations working towards economic prosperity.

The only parties suspected to be against the project are the fishermen, who see their methods and possibly profit

có thể bị đe dọa, và các nhà cung cấp lưới kéo và lưới vây. Các ngư dân đặc biệt đóng một vai trò quan trọng trong kết quả của dự án và cần phải có được sự ủng hộ của họ.

Một nhóm lớn khác gồm các bên có ảnh hưởng lớn là chính quyền địa phương và cơ quan thực thi pháp luật, không ủng hộ hay phản đối dự án. Ngoại trừ ông Lê Tông Văn - Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản Bà Rịa-Vũng Tàu. Chúng ta cần sự hợp tác của nhiều hơn nữa những người như ông ấy hoặc thậm chí là những người chiến đấu trên mặt trận, điều cốt yếu để đạt được mục tiêu đánh bắt đa loài bền vững ở Bà Rịa Vũng Tàu.

threatened, and the suppliers of trawl and purse seine nets. The fishermen especially have a crucial role in the outcome of the project and need to be won over.

The other large group of highly influential parties, local authorities and law enforcement, are neither in favor nor against the project. That is except for Mr. Lê Tông Văn - Director of Ba Ria-Vung Tau Fisheries Department. We need cooperation of more people like him or even front fighting which is crucial to achieve sustainable multi species fishing in Ba Ria Vung Tau.

### 1.3 Mô tả các thách thức và cơ hội / Description of challenges and opportunities

Đảm bảo tính bền vững của đánh bắt đa loài đã là một thách thức to lớn. Các bên trên khắp thế giới đang cố gắng tìm ra cách đối phó với điều này. Lượng dữ liệu cần thu thập và phân tích cũng như thực thi pháp luật với các nguồn lực sẵn có là một thách thức đặc biệt ở một quốc gia như Việt Nam, chưa phải là một quốc gia có thu nhập cao và thiếu các tiêu chuẩn liên chính cao.

Không làm gì cũng không phải là một lựa chọn. Đó là lý do tại sao các nhà nhập khẩu ở các nước phương Tây và các tổ chức chứng nhận có liên quan đã quyết định chấp nhận một tình huống khi có bằng chứng về nỗ lực cải thiện đánh bắt bền vững bằng các Dự án Cải thiện / Cải thiện Nghề cá. Dự kiến rằng khi các nhà nhập khẩu này có thể mua đủ lượng cá từ các nguồn bền vững đã được chứng minh, họ sẽ giảm bớt sự khoan nhượng này.

Trong các giai đoạn trước của FIP này, các bước đầu tiên, các kế hoạch làm việc, đã được chấp nhận bởi cả trang web FisheryProgress, thay mặt cho [MSC](#) và [MarinTrust](#) (Đính kèm 9). Các bên này sẽ theo dõi tiến độ của FIP, cho ý kiến và hướng dẫn dự án khi cần thiết. Cả MarinTrust và MSC đều quan tâm đến việc tăng số lượng các tổ chức được chứng nhận cho các tiêu chuẩn của họ. Đặc biệt là vì chứng nhận đa loài là điều mới mẻ đối với tất cả các bên liên quan. [Đính kèm 3](#).

Guaranteeing sustainability of multi species fishing already is an enormous challenge. Parties around the world are trying to figure out how to cope with this. The amount of data to be collected and analyzed as well as enforcement of the law with available resources is especially a challenge in a country like Vietnam, not yet a high income country and lacking high integrity standards.

Doing nothing is also not an option. That is why importers in Western countries and the relevant certification entities have decided for now to accept a situation when there is evidence of the effort to improve sustainable fishing by Fishery Improvement / Improver Projects. It is expected however that when these importers can buy sufficient amounts of fish from proven sustainable sources, they will drop this leniency.

In earlier stages of this FIP, the first steps, the workplans, have been accepted by both the website FisheryProgress, acting on behalf of [MSC](#) and [MarinTrust](#) (Attachment 9). These parties will follow progress of the FIP and comment and guide the project where necessary. It is in the interest of both MarinTrust and MSC to increase the number of organisations that are certifiable for their standards. Especially since multispecies certification is new for all parties concerned. [Attachment 3](#)

### 1.4 Chiến lược của dự án / Strategy of the project

Các công ty bột cá đóng vai trò nòng cốt trong chuỗi khai thác thủy sản dùng để làm nguyên liệu cho các công ty Thức ăn chăn nuôi. Thủy sản dành cho sản xuất bột cá không phải là loại thủy sản duy nhất mà các tàu lưới kéo đánh bắt được. Hiện nay luật pháp của Việt Nam nên hướng tới đánh bắt thủy sản bền vững. Thiếu dữ liệu trung thực khách quan về trữ lượng thủy sản và ảnh hưởng của nghề lưới kéo, không đủ quy hoạch và nguồn lực cho các cơ quan hữu quan để lập kế hoạch, quản lý đánh bắt bền vững và thực thi pháp luật, tạo ra tình trạng ngư dân tiếp tục đánh bắt thiếu bền vững, có thể là ngắn hạn theo cách có lợi hơn.

The fishmeal companies play a pivot role in the chain of caught fish as resource material for Feed companies. Fish destined for fishmeal is not the only fish the trawler vessels catch. Currently the laws of Vietnam should lead to sustainable fishing. Lack of objective true data on fish stock and the effect of trawl fishing, inadequate planning and resources for the relevant authorities to plan and manage sustainable fishing and enforce the laws, create a situation for fishermen to continue fishing in an unsustainable, yet probably short term more profitable way.

Bước đầu tiên phải thu thập và phân tích dữ liệu để xác định khi nào nghề lưới kéo ở BRVT có thể được coi là bền vững. Thứ hai, dự án có thể giúp các cơ quan chức năng sử dụng kiến thức này trong việc quản lý nghề cá.

Nếu và khi có thể khẳng định chắc chắn hơn rằng nghề lưới kéo được quản lý theo hướng bền vững, thì các công ty bột cá cung cấp loại thủy sản này sẽ đủ điều kiện để được chứng nhận MarinTrust và MSC.

The first step has to be collecting and analyzing data in order to establish when the trawl fishing in BRVT can be considered to be sustainable. Secondly the project can help the authorities to use this knowledge in managing the fishery.

If and when it can be said with more confidence that the trawl fishing is managed towards sustainability, the fishmeal companies sourcing this fish, become eligible for certification of MarinTrust and MSC.

## 2. Can thiệp của dự án và các kết quả / Project intervention and results

Đối tượng hưởng lợi chính của dự án là các nhà sản xuất bột cá ở Bà Rịa Vũng Tàu. Một khi họ có thể chứng minh rằng họ cung cấp nguồn thủy một cách bền vững, các tác nhân cao hơn trong chuỗi, từ Nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi đến Nhà xuất khẩu, có thể tập trung vào các yếu tố khác trong chứng nhận BAP và MSC của họ.

Cách được chấp nhận để các nhà sản xuất Bột cá chứng minh nguồn cung ứng bền vững là đạt được chứng nhận Tiêu chuẩn MarinTrust, đảm bảo những điều sau:

- Không sử dụng nguyên liệu đánh bắt bất hợp pháp, không được kiểm soát và không được báo cáo đang được sử dụng như là nguyên liệu thô được Marin phê duyệt
- Nguyên liệu thô được sử dụng để sản xuất các nguyên liệu biển được mua từ nghề cá được quản lý có trách nhiệm
- Khuyến khích thực hành sản xuất nguyên liệu biển hiệu quả để giảm tác động môi trường của quá trình sản xuất bột cá và dầu cá
- Sản xuất an toàn các nguyên liệu biển thông qua Thực hành Sản xuất Tốt
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả được thiết lập để đảm bảo rằng các nguyên liệu biển tuân thủ MarinTrust có thể được truy xuất trở lại thủy sản nguyên liệu thô được MarinTrust phê duyệt
- Phúc lợi xã hội và quyền của người lao động trong các nhà máy sản xuất nguyên liệu thủy sản được bảo vệ

Những hành động này không thể được đảm bảo bởi chính các nhà sản xuất bột cá. Họ cần ngư dân tuân thủ pháp luật và chính quyền địa phương thực thi nó. Họ làm điều này, hợp tác với một số công ty thức ăn chăn nuôi, bằng cách phát triển một kế hoạch quản lý và phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu để thực hiện kế hoạch này.

The main beneficiaries of the project are the Fishmeal producers in Ba Ria Vung Tau. Once they can prove they source the fish in a sustainable way, the actors higher up in the chain, from Feed manufacturers to Exporters, can focus on other factors in their BAP and MSC certifications.

The accepted way for Fishmeal producers to prove sustainable sourcing is to get MarinTrust Standard certified, which ensures the following:

- Eradication of Illegal, unregulated and unreported fishing material being used as MarinTrust approved raw material
- Raw materials used in the production of marine ingredients are sourced from responsibly managed fisheries
- Promotion of efficient marine ingredients production practices to reduce the environmental impact of the fishmeal and fish oil manufacturing process
- Safe manufacture of marine ingredients through Good Manufacturing Practice
- Effective traceability systems are in place to ensure that the MarinTrust compliant marine ingredients can be traced back to the approved MarinTrust raw material fishery
- Social and welfare rights of employees in marine ingredient producing factories are protected

These actions can not be all guaranteed by the fishmeal producers themselves. They need the fishermen to follow the law and the local authorities to enforce it. They do this, in partnership with several feed companies, by developing a management plan and the methodology to collect and analyze data to implement this plan.



## 2.1 Mục tiêu của dự án, kết quả và đầu ra / Project objectives, outcome and outputs

### 2.1.1 Mục tiêu / Objectives

Mục tiêu của dự án này ([Bảng Chiến lược Đính kèm 4](#)) là đảm bảo rằng các công ty thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam có thể tiếp tục mua sản phẩm từ các công ty Bột cá BRVT.

The objective of this project ([Table Strategy Attachment 4](#)) is to ensure that feed companies in Vietnam can continue to buy products from BRVT Fishmeal companies.

Khung logic đã được tạo trong [Đính kèm 5](#). Đây là tài liệu 1 trang tóm tắt các Mục tiêu, Kết quả và Đầu ra, phạm vi và các giả định và rủi ro của dự án.

A Logical Framework has been created in [Attachment 5](#). This is a 1 page document that summarizes the Goals, Outcome and Outputs, the scope and the assumptions and risks of the project.

Kết quả và Đầu ra sẽ được thảo luận chi tiết hơn bên dưới.

The Outcome and Outputs will be discussed in more detail beneath.

### 2.1.2 Kết quả / Outcome

Mục đích của dự án hoặc Kết quả là:

The purpose of the project or the Outcome is:

“Các công ty bột cá BRVT có thể được chứng nhận MarinTrust hoặc MSC”.

“BRVT Fishmeal companies can be certified for MarinTrust or MSC”.

### 2.1.3 Đầu ra / Outputs

Ba đầu ra nhằm hiện thực hóa kết quả:

Three outputs or results are intended to realize the outcome:

1. Dữ liệu đáng tin cậy về tác động của nghề cá đối với hệ sinh thái cá ở BRVT có sẵn.
2. Có thể rút ra các kết luận đầy đủ về nghề lưới kéo BRVT sau khi phân tích các dữ liệu hiện có.
3. Hệ thống quản lý để đảm bảo nghề cá bền vững là đầy đủ và được chia sẻ.

1. Reliable data on impact of fishery on fish ecosystem in BRVT is available.
2. Adequate BRVT trawl fishery conclusions can be drawn after analysis of existing data.
3. Management system to ensure sustainable fishery is adequate and shared.

## 2.2 Hoạt động và kế hoạch làm việc / Activities and Work Plan

Nói chung, thời gian của các hoạt động là:

In broad lines the timing of the activities are:

1. Thảo luận với tất cả các bên liên quan về mục đích và các hoạt động của dự án và gắn kết các lợi ích;
2. Thiết kế phương pháp thu thập dữ liệu liên quan đến nghề lưới kéo có;
3. Thu thập dữ liệu;
4. Phân tích và rút ra kết luận các dữ liệu;
5. Chia sẻ những kết luận này với các bên liên quan;
6. Xây dựng kế hoạch quản lý và chia sẻ với cơ quan chức năng.

1. Discuss with all relevant stakeholders on the purpose and the activities of the project and align interests;
2. Design the methodology of collecting relevant trawl fishing data;
3. Collect the data;
4. Analyze and draw conclusions the data;
5. Share these conclusions with stakeholders;
6. Develop the management plan and share with authorities.

**- FIP Vung Tau Implementation - Total / Triển khai FIP Vũng Tàu - Tổng**

**- 1 Reliable data on impact of fishery on fish ecosystem in BRVT is available / Dữ liệu đáng tin cậy về ảnh hưởng của nghề cá đến hệ sinh thái thủy sản ở BRVT sẵn có**

- + 1.1 Collect data of all landed trawl fish / Thu thập dữ liệu nghề lưới kéo BRVT
- + 1.2 Develop trawl fishery database / Xây dựng cơ sở dữ liệu loài ETP tỉnh BRVT
- + 1.3 Target species stock assessment for trawl fisheries BRVT / Đánh giá nghề lưới kéo đa loài BRVT
- + 1.4 Collecting information relating to waste from fishing vessels / Thu thập thông tin liên quan đến rác thải từ tàu đánh bắt thủy sản

**- 2 Adequate BRVT trawl fishery conclusions can be drawn after analysis existing data / Có thể rút ra kết luận đầy đủ về nghề lưới kéo ở BRVT sau khi phân tích dữ liệu hiện có**

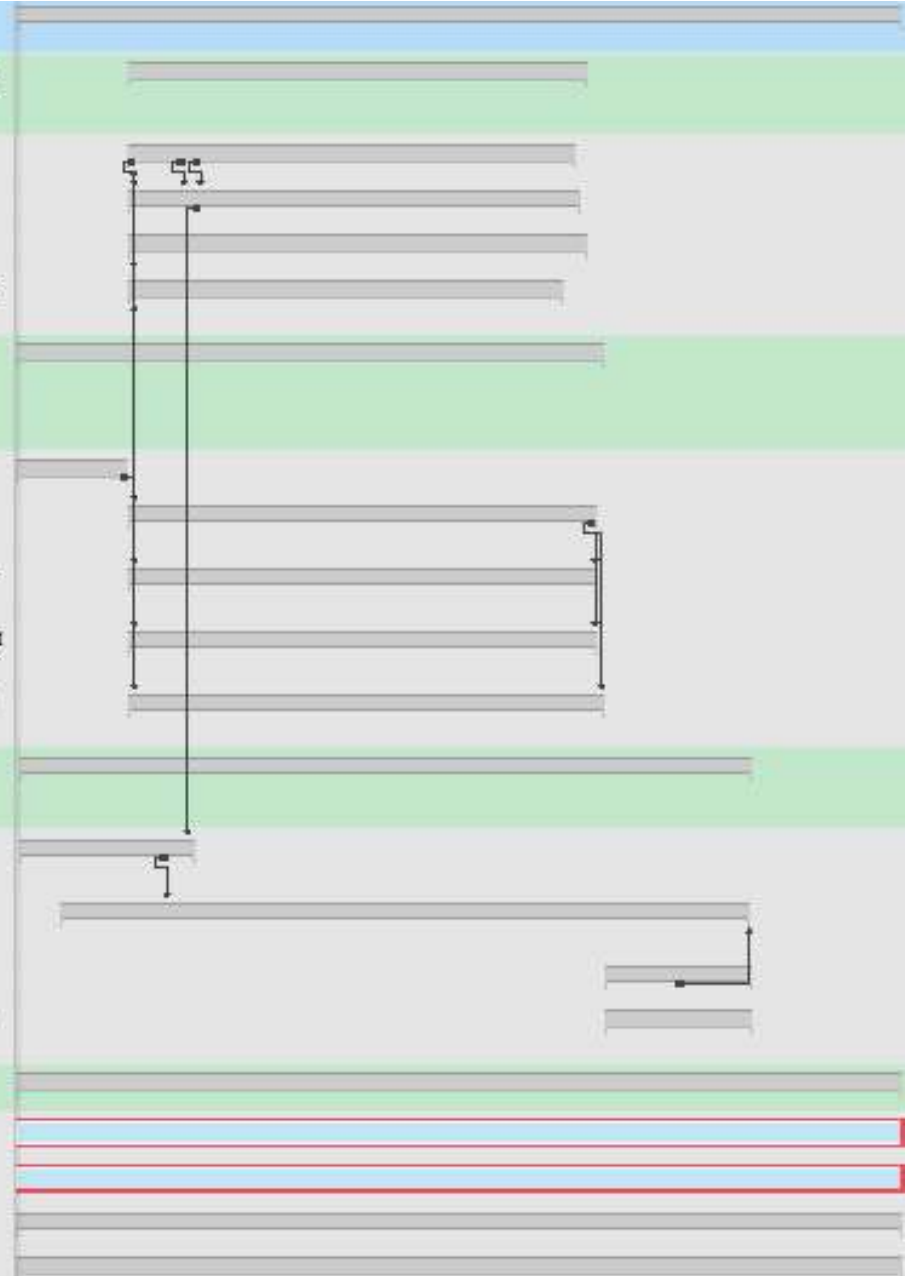
- + 2.1 Develop multi-species stock assessment methodology / Phương pháp đánh giá đa loài
- + 2.2 Conduct studies on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries / Thực hiện các nghiên cứu hiện trạng và thay đổi của nguồn lợi tầng đáy do tác động của nghề lưới kéo.
- + 2.3 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) / Thực hiện nghiên cứu về các Hệ sinh thái biển dễ bị tổn thương (VMEs) trong vùng biển thuộc quản lý hành chính của tỉnh BRVT.
- + 2.4 Conduct a study about the key ecosystem elements of the Unit of Assessment (UoA) / Thực hiện một nghiên cứu về các yếu tố chính của hệ sinh thái biển tỉnh BRVT.
- + 2.5 Conduct impact assessment of trawl fisheries on ETP species / Đánh giá tác động nghề lưới kéo đến các loài ETP ở BRVT

**- 3 Management system to ensure sustainable fishery is adequate and shared / Hệ thống quản lý nhằm đảm bảo nghề cá bền vững đầy đủ và được chia sẻ**

- + 3.1 Propose a mechanism with DARD and Port authorities for sharing information about fisheries in BRVT. / Đề xuất với Sở NNPTNT và Quản lý Cảng cá một cơ chế chia sẻ thông tin nghề cá ở BRVT.
- + 3.2 Consult and propose DARD BRVT and Sub-DOF a management plan for trawl fishery in BRVT. / Tư vấn và đề xuất với Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản một kế hoạch quản lý nghề lưới kéo ở BRVT.
- + 3.3 Develop habitat management plan for BRVT / Xây dựng kế hoạch quản lý sinh cảnh (biển) tỉnh BRVT
- + 3.4 Develop ecosystem management plan for the UoA / Xây dựng kế hoạch quản lý hệ sinh thái biển tỉnh BRVT

**- 4 Project Management / Quản lý dự án**

- 4.1 Develop ToRs & contracts / Xây dựng các Điều khoản Tham chiếu & hợp đồng
- 4.2 Organize workshops, conferences, meetings / Tổ chức hội thảo, hội nghị và các cuộc họp
- + 4.3 Administration and payments / Quản lý và thanh toán
- + 4.4 MarInTrust Fees



## 2.3 Đánh giá rủi ro và các biện pháp giảm thiểu / Risk Assessment and Mitigation Measures

Chúng tôi nhận thức được những rủi ro mà một sáng kiến như thế này sẽ mang lại. Chúng tôi không thể lường trước được mọi thứ, nhưng những gì có thể, chúng tôi sẽ cố gắng giảm thiểu. Một số rủi ro quan trọng nhất và các hành động giảm thiểu:

R: Tiêu chí Tiêu chuẩn thay đổi trong quá trình dự án -

M: Giữ liên lạc liên tục với cả Fishery Progress và MarinTrust. Nếu các tiêu chí thay đổi, chúng ta sẽ có thời gian để thích ứng.

R: Các nhà chức trách không hoàn toàn hợp tác -

M: Mặc dù kết quả dự kiến của dự án của chúng ta là do chính quyền địa phương quan tâm, nhưng chúng ta không thể biết họ có thể có động lực nào khác. Các nhà sản xuất bột cá hưởng lợi liên hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương và có thể thông báo và tác động.

R: nhà thầu phụ không tôn trọng hợp đồng của họ -

M: Dự án sẽ đảm bảo rằng có kế hoạch B, hoặc cuối cùng là dự phòng nếu các nhà thầu phụ dự định không tôn trọng hợp đồng của họ.

We are aware of the risks an initiative like this will bring. We can not foresee everything, but what we can, we will try to mitigate. Some of the most important risks and mitigation actions:

R: Criteria Standards change during the project -

M: Keep in continuous communication with both Fishery Progress and MarinTrust. Should criteria do change, we will have time to adapt.

R: Authorities do not fully cooperate -

M: Although the intended outcome of our project is in the interest of local authorities, we can not know what other motivation they may have. The beneficiary fishmeal producers are in close contact with local authorities and can inform and influence.

R: subcontractors do not honor their contract -

M: The project will make sure that there is a plan B, or an eventual back up should the intended subcontractors not honor their contract.

## 3. Tài chính / Finances

### 3.1 Ngân sách dự án / Project budget

#### 3.1.1 Ngân sách cho mỗi đầu ra phụ / Budget per sub Output

Hầu hết công việc và do đó chi phí sẽ dành cho việc thu thập dữ liệu. Rất nhiều thời gian được dành cho việc phát triển phương pháp thu thập dữ liệu, cơ sở dữ liệu để thu thập dữ liệu một cách hiệu quả và có thể sử dụng được và tất nhiên là việc lấy mẫu trên thuyền và tại các bến cảng. Vì việc thu thập dữ liệu đến trước khi phân tích và kết luận, 70% các hoạt động và chi phí được lên kế hoạch cho một năm rưỡi đầu tiên. Sau đó là phân tích dữ liệu năm 2 và xây dựng và chia sẻ kế hoạch quản lý với chính quyền địa phương.

Most work and therefore costs will be for data collection. A lot of time is reserved for developing data collection methodology, the database to collect the data in an efficient and usable way and of course the sampling on the boat and in the landing ports. Since data collection comes before analysis and conclusions, 70% of the activities and costs are planned for the first one and half year. After that is analyzing the data in year 2 and developing and sharing a management plan with the local authorities.

FIP Vung Tau Implementation - Total / Triển khai FIP Vũng Tàu - Tổng	2.960.000.000	2.439.000.000	770.000.000	6.165.000.000
<b>1 Reliable data on impact of fishery on fish ecosystem in BRVT is available / Dữ liệu đáng tin cậy về ảnh hưởng của nghề cá đến hệ sinh thái thủy sản ở BRVT sẵn có</b>	<b>1.257.000.000</b>	<b>1.885.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.142.000.000</b>
1.1 Collect data of all landed trawl fish / Thu thập dữ liệu nghề lưới kéo BRVT	242.000.000	125.000.000	0	367.000.000
1.2 Develop trawl fishery database / Xây dựng cơ sở dữ liệu loài ETP tỉnh BRVT	214.000.000	122.000.000	0	336.000.000
1.3 Target species stock assessment for trawl fisheries BRVT / Đánh giá nghề lưới kéo đa loài BRVT	690.000.000	1.471.000.000	0	2.161.000.000
1.4 Collecting information relating to waste from fishing vessels / Thu thập thông tin liên quan đến rác thải từ tàu đánh bắt thủy sản	111.000.000	167.000.000	0	278.000.000
<b>2 Adequate BRVT trawl fishery conclusions can be drawn after analysis existing data / Có thể rút ra kết luận đầy đủ về nghề lưới kéo ở BRVT sau khi phân tích dữ liệu hiện có</b>	<b>797.000.000</b>	<b>144.000.000</b>	<b>0</b>	<b>940.000.000</b>
2.1 Develop multi-species stock assessment methodology / Phương pháp đánh giá đa loài	719.000.000	0	0	719.000.000
2.2 Conduct studies on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries / Thực hiện các nghiên cứu hiện trạng và thay đổi của nguồn lợi tầng đáy do tác động của nghề lưới kéo.	19.000.000	29.000.000	0	48.000.000
2.3 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) / Thực hiện nghiên cứu về các Hệ sinh thái biển dễ bị tổn thương (VMEs) trong vùng biển thuộc quản lý hành chính của tỉnh BRVT.	19.000.000	29.000.000	0	48.000.000
2.4 Conduct a study about the key ecosystem elements of the Unit of Assessment (UoA) / Thực hiện một nghiên cứu về các yếu tố chính của hệ sinh thái biển tỉnh BRVT.	0	25.000.000	0	25.000.000
2.5 Conduct impact assessment of trawl fisheries on ETP species / Đánh giá tác động nghề lưới kéo đến các loài ETP ở BRVT	40.000.000	61.000.000	0	100.000.000
<b>3 Management system to ensure sustainable fishery is adequate and shared / Hệ thống quản lý nhằm đảm bảo nghề cá bền vững đầy đủ và được chia sẻ</b>	<b>496.000.000</b>	<b>0</b>	<b>110.000.000</b>	<b>606.000.000</b>
3.1 Propose a mechanism with DARD and Port authorities for sharing information about fisheries in BRVT./ Đề xuất với Sở NNPTNT và Quản lý Cảng cá một cơ chế chia sẻ thông tin nghề cá ở BRVT.	323.000.000	0	0	323.000.000
3.2 Consult and propose DARD BRVT and Sub-DOF a management plan for trawl fishery in BRVT./ Tư vấn và đề xuất với Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản một kế hoạch quản lý nghề lưới kéo ở BRVT.	173.000.000	0	45.000.000	218.000.000
3.3 Develop habitat management plan for BRVT / Xây dựng kế hoạch quản lý sinh cảnh (biển) tỉnh BRVT	0	0	39.000.000	39.000.000
3.4 Develop ecosystem management plan for the UoA / Xây dựng kế hoạch quản lý hệ sinh thái biển tỉnh BRVT	0	0	26.000.000	26.000.000
<b>4 Project Management / Quản lý dự án</b>	<b>410.000.000</b>	<b>410.000.000</b>	<b>660.000.000</b>	<b>1.477.000.000</b>
4.1 Develop ToRs & contracts / Xây dựng các Điều khoản Tham chiếu & hợp đồng	60.000.000	60.000.000	60.000.000	180.000.000
4.2 Organize workshops, conferences, meetings / Tổ chức hội thảo, hội nghị và các cuộc họp	32.000.000	32.000.000	32.000.000	95.000.000
4.3 Administration and payments / Quản lý và thanh toán	170.000.000	170.000.000	420.000.000	758.000.000
4.4 MarinTrust Fees	148.000.000	148.000.000	148.000.000	444.000.000

### 3.1.1 Ngân sách cho mỗi Chủ nhiệm vụ / Budget per Task Holder

Nếu dữ liệu không đáng tin cậy hoặc phản ánh tình hình thực tế, kết luận và do đó quản lý sẽ bị lỗi.

If the data is not reliable or reflecting the actual situation, the conclusions and thus the management will be faulty.

Vì lý do này, chúng tôi cần các chuyên gia làm việc với chúng tôi về phương pháp thu thập dữ liệu và thu thập dữ liệu thực tế.

For this reason we need experts to work with us on the data collection methodology and the actual data collection itself.

Vì không có FIP đa loài nào khác ở bất kỳ đâu trên thế giới ở giai đoạn này, chúng ta sẽ phải tự mình tìm kiếm phần lớn kiến thức.

Since there are no other multispecies FIPs anywhere in the world at this stage, we will have to 'invent' most of the knowledge ourselves.



	Total (VND)	Total (\$)
Fish Matter	2.301.000.000	100.043
Nha Trang University- IFMS	579.000.000	25.174
Kim Delta	2.026.000.000	88.087
Reliable & Competent Institution	<u>1.259.000.000</u>	<u>54.739</u>
<b>Total</b>	<b>6.165.000.000</b>	<b>268.043</b>

### 3.1.1 Ngân sách cho mỗi loại Chi phí / Budget per Cost type

Dưới 20% là chi phí đi lại và lưu trú, phí hội thảo và các chi phí tiền mặt / chi phí khác. Hầu hết là để trả phí cho các chuyên gia, một số sẽ là người nước ngoài.

Less than 20% are costs for travel and stay, workshop fees and other cash/ out of pocket expenses. Most is for paying the fees of experts, some of which will be foreign.

	Total (VND)	Total (\$)
Fees	5.018.000.000	218.174
Out of pocket	<u>1.147.000.000</u>	<u>49.870</u>
<b>Total</b>	<b>6.165.000.000</b>	<b>268.043</b>

### 3.2 Nguồn vốn / Funding

Dự án được tài trợ bởi nhóm các nhà sản xuất bột cá và nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi tự gọi là “FIP Vũng Tàu”.

The project is funded by the group of Fish Meal producers and Feed Manufacturers calling themselves ‘FIP Vung Tau’.

Tên của các thành viên tham gia và đóng góp của họ có thể được tìm thấy trong [Đính kèm 6](#).

The names of the participating members and their contribution can be found in [Attachment 6](#).

Mỗi đối tác trong số 10 đối tác dự kiến sẽ đồng tài trợ trong 3 năm:

Each of the 10 partners is expected to co-finance over 3 years:

Tổng: 616.500.000 VND / 26.804 USD

Total: 616.500.000 VND / 26.804 USD

- 2022: 296.000.000 VND / 12.867 USD
- 2023: 244.000.000 VND / 10.594 USD
- 2024: 77.000.000 VND / 3.344 USD

- 2022: 296.000.000 VND / 12.867 USD
- 2023: 244.000.000 VND / 10.594 USD
- 2024: 77.000.000 VND / 3.344 USD

## 4. Nhóm Quản lý dự án, nhóm và giám sát / Project Management, Team and Monitoring

Dự án được quản lý bởi Kim Delta T&C. Họ đã tích cực thực hiện vai trò này ngay từ đầu vào năm 2016. Tuy nhiên, dự án trong giai đoạn này mang tính toàn diện hơn cả về hoạt động và ngân sách. Để đảm bảo rằng ngân sách được sử dụng một cách có trách nhiệm, sẽ có một cuộc kiểm toán tài chính độc lập khi kết thúc dự án.

The project is managed by Kim Delta T&C. They have been active in this role from the start in 2016. The project in this phase however is more comprehensive in both activities and budget. To guarantee that the budget is used in a responsible way, there will be an independent financial audit at the end of the project.

## 4.1 Nhóm thực hiện dự án / Project Team

### Vai trò & Tên - Chuyên môn & Kinh nghiệm

**Kim Delta** đã là nhà tư vấn giúp đỡ các bên FIP, ngay từ khi bắt đầu vào năm 2016. FIP là một dự án đa bên và do đó phức tạp, nhưng Kim Delta có kinh nghiệm hơn 15 năm quản lý các dự án quốc tế với nhiều bên liên quan. Hơn nữa, họ có kiến thức vững chắc về nghề cá, những thách thức của nó cũng như các quy trình và tác nhân của chuỗi giá trị.

Giám đốc Dự án - Steven STARMANS (Kim Delta) - [steven@kimdelta.org](mailto:steven@kimdelta.org) (+84833251165)

15 năm kinh nghiệm quản lý các dự án quốc tế có nhiều bên liên quan.

Điều phối Dự án - Thanh NGUYEN (Kim Delta)- [thanh@kimdelta.org](mailto:thanh@kimdelta.org) (+84913771208)

**Trường Đại học Nha Trang - Viện KHCN Khai thác Thủy sản** là đơn vị đi đầu trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, bao gồm: Kỹ thuật chế tạo ngư cụ; kỹ thuật đánh bắt cá; an toàn tàu cá; hải dương học và thủy sản; thiết bị điện và vô tuyến điện hàng hải - đánh bắt hải sản; quản lý thủy sản; quản lý tàu cá.

Chuyên gia Dự án - Trần Văn Hào (IFMS) [haotv@ntu.edu.vn](mailto:haotv@ntu.edu.vn)

Hơn 10 năm kinh nghiệm về quản lý nghề cá.

**Fish Matter** là một công ty được thiết kế để tạo điều kiện cho môi trường và xã hội, đồng thời cung cấp lời khuyên thiết thực cho các ngành công nghiệp, chính phủ và các tổ chức phi chính phủ về việc sử dụng bền vững thủy sản và nguồn lợi thủy sản. Hội nghị Bàn tròn về Thủy sản Bền vững Thái Lan là khách hàng.

Chuyên gia Dự án - Duncan Leadbitter (Fish Matter) [dleadbitter@fishmatter.com.au](mailto:dleadbitter@fishmatter.com.au)

Hơn 15 năm kinh nghiệm về đánh giá nghề cá.

**Trường Đại học Cần Thơ - Khoa Kinh tế và Quản lý Nghề cá** chuyên về Đa dạng nguồn lợi thủy sản, Đánh giá nguồn lợi thủy sản, Khai thác và quản lý thủy sản, Quản lý tổng hợp vùng ven biển và Kinh tế - xã hội Thủy sản.

Lý lịch của các thành viên Nhóm Dự án có thể tìm thấy trong [Đính kèm 7](#).

### Role & Name - Expertise & Experience

**Kim Delta** has been the consultant to help the FIP parties, right from the start in 2016. A FIP is a multistakeholder project, and therefore complex, but Kim Delta has the experience of more than 15 years of managing international multi stakeholder projects. Furthermore, they have a sound knowledge of fishery, its challenges and the value chain processes and actors.

Project Manager - Steven STARMANS (Kim Delta) - [steven@kimdelta.org](mailto:steven@kimdelta.org) (+84833251165)

15 years experience in managing international multi stakeholder projects.

Project Coordinator - Thanh NGUYEN (Kim Delta)- [thanh@kimdelta.org](mailto:thanh@kimdelta.org) (+84913771208)

**Nha Trang University - IFMS** is a leader in training, research and transfer of science and technology, including: fishing gear manufacturing techniques; fishing techniques; fishing vessel safety; oceanography and fisheries; marine electrical and radio equipment - fishing; fisheries management; fishing boat management.

Project expert - TRAN Van Hao (IFMS) [haotv@ntu.edu.vn](mailto:haotv@ntu.edu.vn)

More than 10 years experience in fishery management.

**Fish Matter** is a company designed to facilitate environmentally and socially, and provides practical advice to industry, government and NGOs regarding the sustainable use of fish and other aquatic natural resources. The Thai Sustainable Fisheries Roundtable is a customer.

Project expert - Duncan Leadbitter (Fish Matter) [dleadbitter@fishmatter.com.au](mailto:dleadbitter@fishmatter.com.au)

More than 15 years experience in fishery assessment.

**Can Tho University - Department of Fishery Management and Economy** specialises in Diversity of aquatic resources, Assessment of fisheries resources, Fishery exploitation and management, Integrated coastal zone management and Fisheries socio-economics.

CVs of the Project Team members can be found in [Attachment 7](#).

## 4.2 Trao đổi thông tin / Communication

Tất cả các thông tin liên lạc chính thức sẽ được thông qua email hoặc thư thông thường. Các tin nhắn quan trọng được gửi bằng các công cụ khác đang được sử dụng, Zalo / Whatsapp / Messenger / Vibe / v.v., sẽ cần được xác nhận bằng email để có hiệu lực.

Ngôn ngữ được sử dụng là tiếng Việt và tiếng Anh. Thông tin quan trọng, liên quan đến tất cả hoặc hầu hết các thành viên, phải được sử dụng song ngữ và phải thông qua sự điều phối của dự án.

Kim Delta sẽ tạo một thư mục Google Drive mà tất cả các thành viên FIP và thành viên nhóm Dự án đều có thể truy cập được. Các bên liên quan khác có thể có quyền truy cập vào các thư mục hoặc tệp, nếu thực sự cần thiết.

Drive, với tên 'FIP Vung Tau', sẽ chứa tất cả các tài liệu liên quan đến kế hoạch và ngân sách dự án, biên bản họp, dữ liệu về cá và thủy sản được thu thập từ quỹ dự án, chương trình và biên bản cuộc họp, chi phí và báo cáo.

All official communication will be via email or regular mail. Important messages sent using other tools are being used, Zalo / Whatsapp / Messenger / Vibe / etc, will need to be confirmed by email to be valid.

The languages used are Vietnamese and English. Important information, relevant to all or most members, has to be bilingual and has to go through the project coordination.

Kim Delta will create a Google Drive folder that is accessible to all FIP members and Project team members. Other stakeholders may get access to folders or files, should so be deemed necessary.

The Drive, with name 'FIP Vung Tau', will contain all documents related to the project plan and budget, meeting minutes, fish and fishery data collected with project funds, meeting agendas and minutes, expenses and reports.

## 4.3 Báo cáo / Reporting

Tất cả các thành viên FIP và dự án sẽ nhận được báo cáo tiến độ hàng quý từ điều phối viên dự án, với các chủ đề sau:

1. Tiến độ dự án và giải thích các sai lệch có thể xảy ra
2. Chi tiêu ngân sách và giải thích các sai lệch có thể xảy ra
3. Tóm tắt thông tin quan trọng từ các cuộc họp và liên lạc
4. Lập kế hoạch cho quý tiếp theo và giải thích về những sai lệch có thể xảy ra

All FIP and project members will receive a quarterly progress report from the project coordinator, with the following topics:

1. Project progress and explanation of possible deviations
2. Budget spending and explanation of possible deviations
3. Summary of important information from meetings and communications
4. Planning for next quarter and explanation of possible deviations

## 5. Sau khi dự án / After the project

Dự án này kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

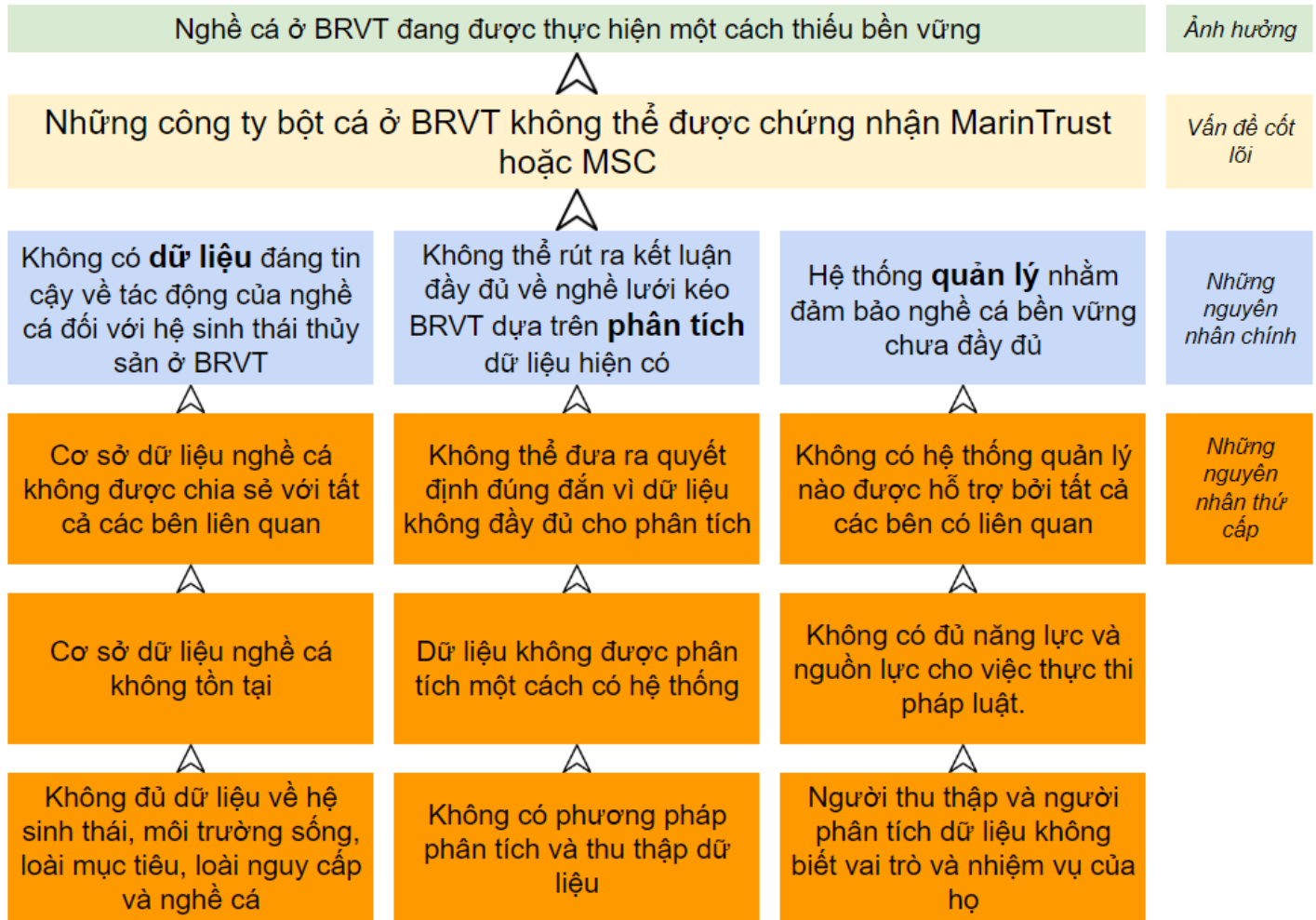
Tại thời điểm này, hoặc thậm chí đã trong quá trình dự án, một hoặc nhiều công ty Bột cá tham gia quá trình để được chứng nhận MarinTrust hoặc MSC.

This project ends on December 31st, 2024

At this point, or even already during the project, one or more Fishmeal companies enter the process of getting certified for MarinTrust or MSC.

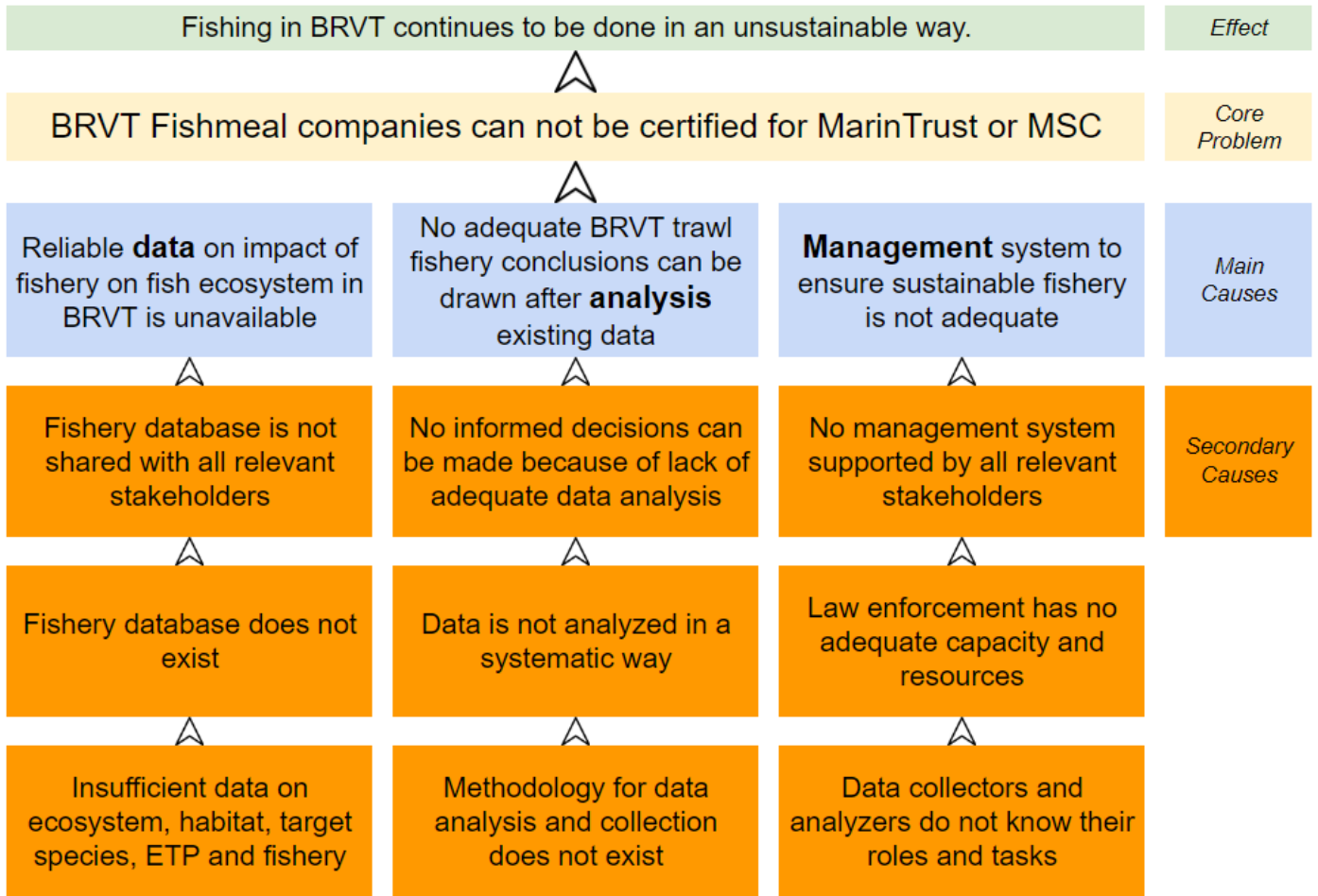
## Đính kèm / Attachments

### Attachment 1. Bảng phân tích vấn đề / Problem analysis table



Quay trở lại Bảng Mục lục





[Back to Table of Contents](#)

Attachment 2. Phân tích các bên liên quan / Stakeholder analysis

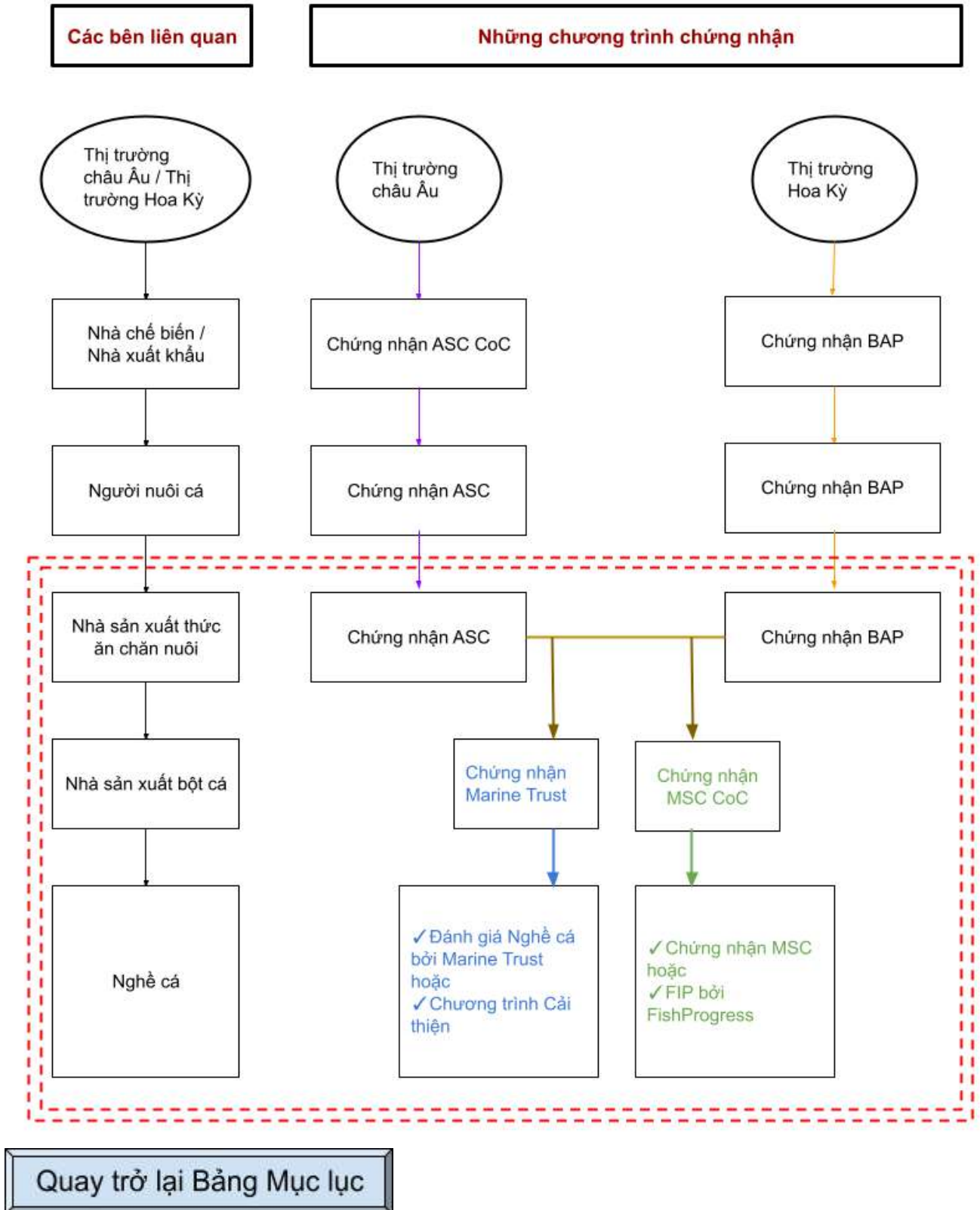
		VỊ TRÍ		
		ỦNG HỘ	TRUNG HÒA	ĐỐI KHÁNG
MỨC ẢNH HƯỞNG	CAO	* Lê Tòng Văn - Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản Bà Rịa-Vũng Tàu	* Sở NN & PTNT Bà Rịa Vũng Tàu * Ủy ban Nhân dân * Bộ đội biên phòng? * Cảng vụ Vũng Tàu	* Ngư dân Vũng Tàu
	TRUNG BÌNH	* Grobest * C.P Vietnam * Skretting * Việt Thắng * Green Feed * Chi hội Bột cá & Dầu cá tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu * Hội đồng Quản lý Nghề cá - MSC * Tiêu chuẩn MarinTrust (IFFO RS) * Thực hành Nuôi trồng thủy sản Tốt nhất (BAP) * Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản - ASC * Cao Minh Tiêu - Chủ tịch Hội Nghề cá tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	* Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI * Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam - VASEP	
	THẤP	* Kim Delta * GLOBALG.A.P * Nhóm vì môi trường * TRẦN Văn Hào - Viện Khoa học & Công nghệ Khai thác Thủy sản - Trường Đại học Nha Trang		* Nhà cung cấp thiết bị đánh bắt cá (Lưới kéo và lưới vây)

Quay trở lại Bảng Mục lục

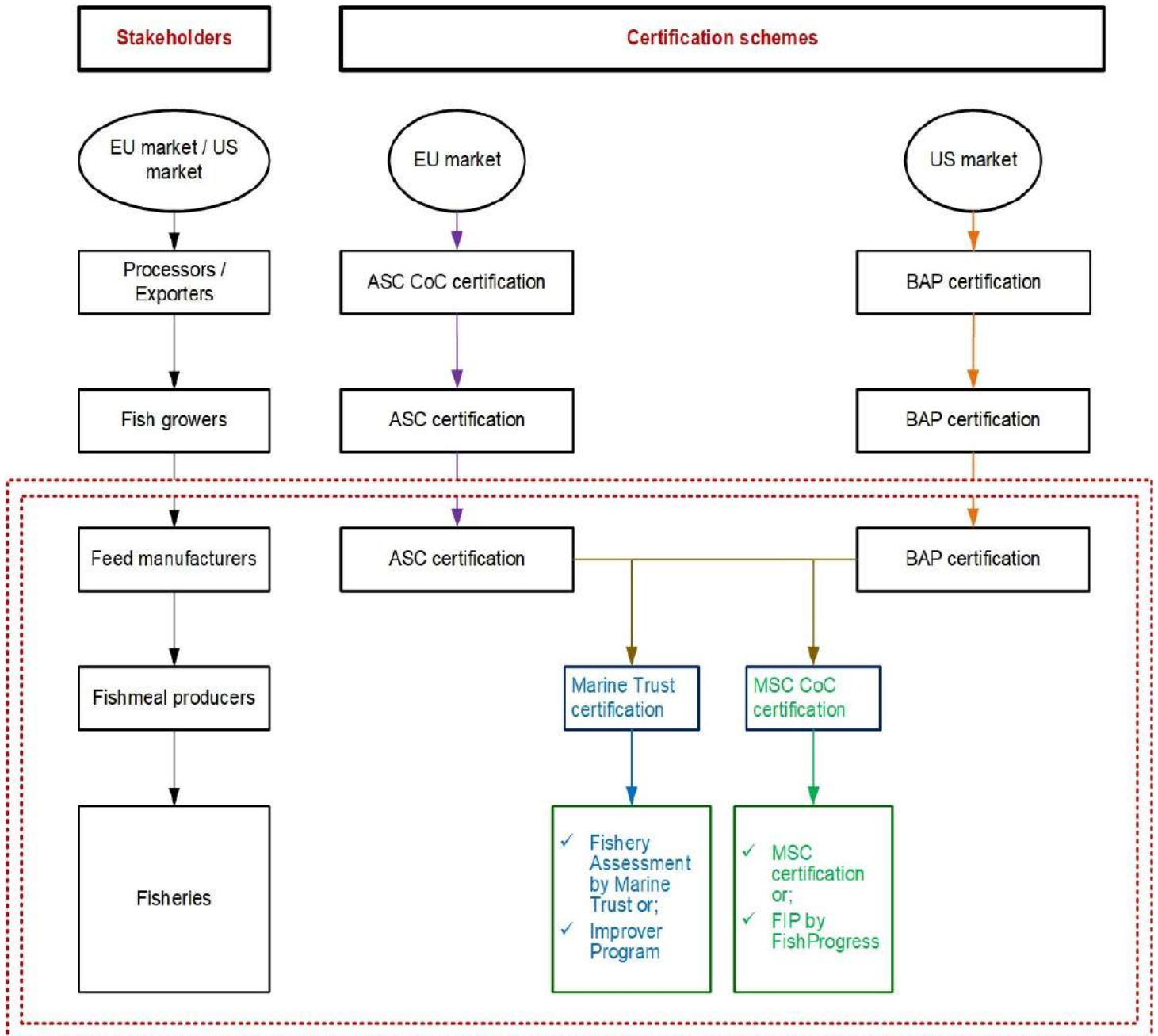
		POSITION		
		IN FAVOR	NEUTRAL	OPPOSITE
INFLUENCE	H I G H	* Lê Tông Văn - Director of Ba Ria-Vung Tau Fisheries Department	* DARD Ba Ria Vung Tau * People Committee * Coast guard? * Port officials Vung Tau	* Fishermen Vung Tau
	M E D I U M	* Grobest * C.P Vietnam * Skretting * Viet Thang * Green Feed * Ba Ria - Vung Tau Fishmeal & Fish Oil Association * Marine Stewardship Council - MSC * MarinTrust Standard (IFFO RS) * Best Aquaculture Practices (BAP) * Aquaculture Stewardship Council - ASC * Cao Minh Tiêu - Chairman of Ba Ria - Vung Tau Fisheries Association	* Chamber of Commerce and Industry of Vietnam - VCCI * Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers - VASEP	
	L O W	* Kim Delta * GLOBALG.A.P * Environmental groups * TRAN Van Hao- Institute for Marine Science & Fishing Technology - Nha Trang University		* Fish equipment suppliers (Trawl and purse seine nets)

[Back to Table of Contents](#)

Attachment 3. Những yêu cầu chứng nhận của chuỗi xuất khẩu thủy sản / Certification requirements of seafood export chain





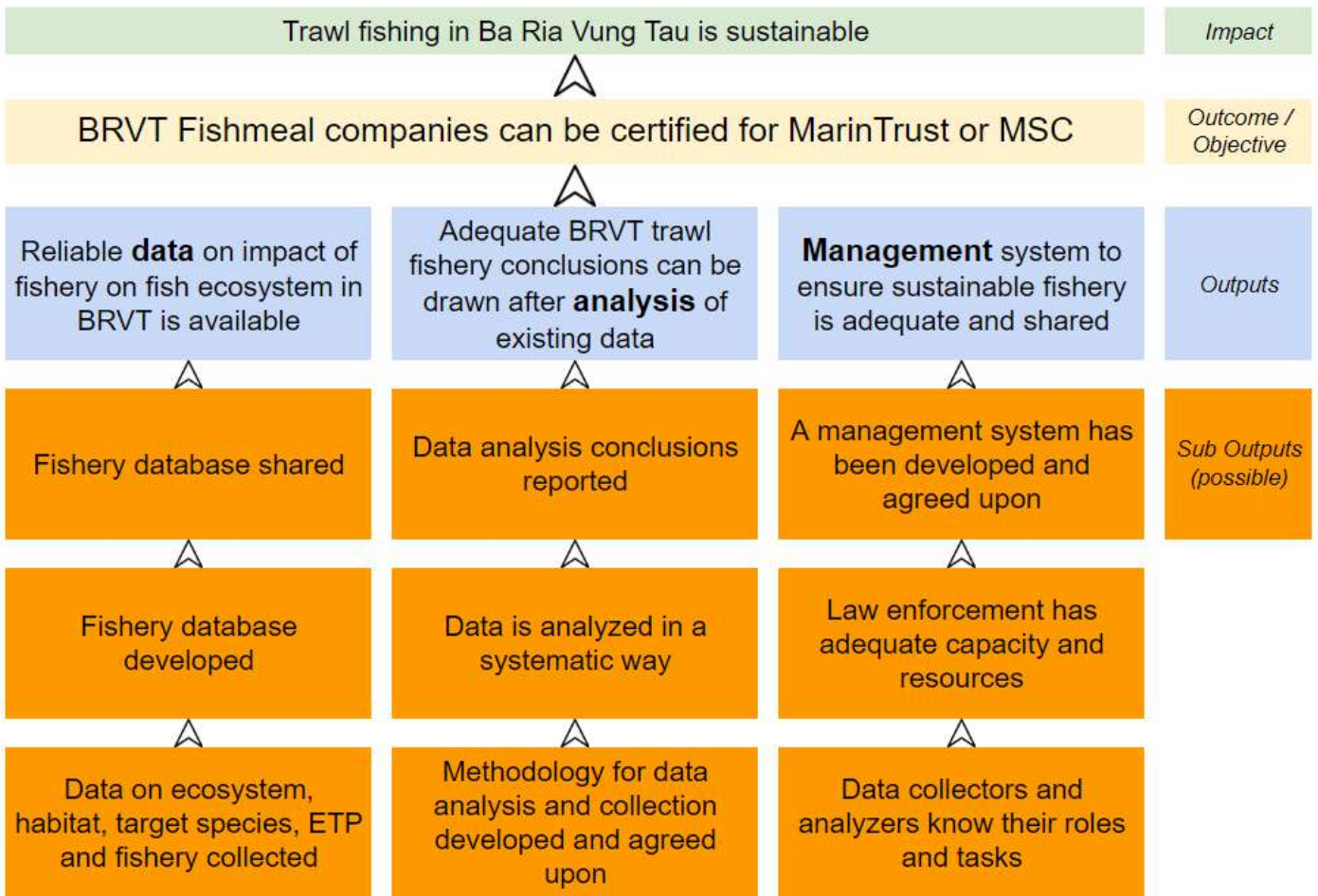


[Back to Table of Contents](#)

Attachment 4. Bảng chiến lược / Strategy table



Quay trở lại Bảng Mục lục



[Back to Table of Contents](#)

## Attachment 5. Khung Logic / Logical Framework

	Mô tả	Chỉ số	Phương tiện xác minh	Giả định / Rủi ro
Mục tiêu	Nghề lưới kéo ở Bà Rịa Vũng Tàu bền vững			
Kết quả	<b>Những công ty bột cá ở BRVT có thể được chứng nhận MarinTrust hoặc MSC</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Cơ sở dữ liệu với đầy đủ dữ liệu liên quan để quản lý nghề cá bền vững</li> <li>* Kế hoạch Quản lý Nghề cá Bền vững phù hợp với chính quyền địa phương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* MarinTrust đánh giá tích cực</li> <li>* FisheryProgress đánh giá tích cực</li> <li>* Cơ sở dữ liệu nghề cá Công-Tư</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Ngư dân và chính quyền địa phương tuân thủ pháp luật</li> <li>* Chính quyền địa phương thực thi pháp luật</li> <li>* Những thành viên của FIP tham gia tới lúc kết thúc</li> </ul>
Kết quả 1	Có dữ liệu đáng tin cậy về tác động của nghề cá đối với hệ sinh thái thủy sản ở BRVT	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Phạm vi địa lý: Vùng biển và bến cảng của Bà Rịa Vũng Tàu</li> <li>* Phạm vi khai thác: Lưới kéo</li> <li>* Cơ sở dữ liệu nghề cá</li> <li>* Dữ liệu về lưới kéo</li> <li>* Dữ liệu về Loài Mục tiêu</li> <li>* Dữ liệu về ETP</li> <li>* Dữ liệu về hệ sinh thái</li> <li>* Dữ liệu về ngư cụ bị vứt bỏ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Cơ sở dữ liệu về nghề cá</li> <li>* Những báo cáo nhiệm vụ</li> <li>* Hình ảnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Ngư dân hợp tác</li> <li>* Chính quyền địa phương thực thi pháp luật</li> <li>* Chính quyền địa phương hợp tác thực hiện và phát triển kế hoạch quản lý nghề cá bền vững</li> </ul>
Kết quả 2	Có kết luận đầy đủ về nghề lưới kéo BRVT mà nó có thể được rút ra sau khi phân tích dữ liệu hiện có	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Phương pháp đánh giá trữ lượng (TS)</li> <li>* Đánh giá tác động của lưới kéo đối với ETP (ETP)</li> <li>* Nghiên cứu những Hệ sinh thái Biển để bị Tổn thương (VMEs) (ES)</li> <li>* Nghiên cứu những yếu tố chính của hệ sinh thái trong UoA (ngư trường BRVT) (ES)</li> <li>* Nghiên cứu tài nguyên tầng đáy (ES, ETP, TS)</li> <li>* Thông tin rác trên biển, thiết bị thất lạc, ngư cụ ma (ES)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Sách hướng dẫn đánh giá trữ lượng</li> <li>* Những báo cáo phân tích</li> <li>* Danh sách những thành viên tham dự hội thảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Dữ liệu hiện có đầy đủ để đưa ra kết luận chính xác</li> </ul>
Kết quả 3	Có hệ thống quản lý đầy đủ và được chia sẻ để đảm bảo nghề cá bền vững	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Kế hoạch quản lý cho Sở NN &amp; PTNT</li> <li>* Cơ sở dữ liệu nghề cá cho các cơ quan chức năng</li> <li>* Kế hoạch quản lý hệ sinh thái UoA (ES)</li> <li>* Kế hoạch quản lý môi trường sống (ES)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Kế hoạch quản lý</li> <li>* Biên bản Cuộc họp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Chính quyền địa phương hợp tác thực hiện và phát triển kế hoạch quản lý nghề cá bền vững</li> </ul>
QLDA	Quản lý Dự án	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Dự án trong phạm vi ngân sách</li> <li>* Dự án trong phạm vi các mốc thời gian</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Những báo cáo tiến độ</li> <li>* Báo cáo cuối kỳ</li> <li>* Kiểm toán tài chính</li> </ul>	

Quay trở lại Bảng Mục lục

	Description	Indicators	Means of Verification	Assumptions / Risks
GOAL	Trawl fishing in Ba Ria Vung Tau is sustainable			
ENTERED BY	<b>BRVT Fishmeal companies can be certified for MarinTrust or MSC</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Database with sufficient relevant data for sustainable fishery management</li> <li>* Sustainable Fishery Management plan aligned with local authorities</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* MarinTrust positive reviews</li> <li>* FisheryProgress positive reviews</li> <li>* Public-Private fishery database</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Fishermen and local authorities obey the law</li> <li>* Local authorities enforce the law</li> <li>* FIP partners participate until the end</li> </ul>
OUTPUT 1	Reliable data on impact of fishery on fish ecosystem in BRVT is available	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Geographical scope: Ba Ria Vung Tau waters and landing ports</li> <li>* Fishing scope: Trawl</li> <li>* Fishery database</li> <li>* Trawl fish data</li> <li>* Target Species data</li> <li>* ETP data</li> <li>* Ecosystem data</li> <li>* waste from fishing vessels data</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Fishery database</li> <li>* Mission reports</li> <li>* Photos</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Fishermen cooperate</li> <li>* Local authorities enforce the law</li> <li>* Local authorities cooperate with developing and implementing sustainable fishery management plan</li> </ul>
OUTPUT 2	Adequate BRVT trawl fishery conclusions can be drawn after analysis of existing data	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Stock assessment methodology (TS)</li> <li>* Impact assessment of trawl on ETP (ETP)</li> <li>* Study Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) (ES)</li> <li>* Study key ecosystem elements UoA (BRVT fishing ground) (ES)</li> <li>* Study status demersal resources (ES, ETP, TS)</li> <li>* Information at-sea garbage, gear loss, ghost fishing (ES)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Guidance book stock assessment</li> <li>* Analysis reports</li> <li>* Workshop attendance lists participants</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Enough existing data to draw correct conclusions</li> </ul>
OUTPUT 3	Management system to ensure sustainable fishery is adequate and shared	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Management plan for DARD</li> <li>* Fishery database for authorities</li> <li>* Ecosystem management plan UoA (ES)</li> <li>* Habitat management plan (ES)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Management plan</li> <li>* Minutes Meetings</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Local authorities cooperate with developing and implementing sustainable fishery management plan</li> </ul>
PM	Project Management	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Project within budget</li> <li>* Project within timeline</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Progress Reports</li> <li>* Final Report</li> <li>* Financial audit</li> </ul>	

[Back to Table of Contents](#)



**Attachment 6. Những thành viên FIP Vũng Tàu và sự đóng góp của họ / FIP Vung Tau  
Members and their contribution**

<b>Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Người liên lạc</b>	<b>Thư điện tử</b>	<b>Số điện thoại</b>	<b>Loại</b>
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CP VIỆT NAM	KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	TRẦN Xuân Thành	withichai@cp.com.vn worawit@cp.com.vn xuanthanh030683@gmail.com thanglecp@yahoo.com.vn	0912 103 138	Thức ăn chăn nuôi
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)	Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	ĐINH Thị Hiền Thương Alfred Low	hien_thuong@grobect.com alfred_low@grobect.com		Thức ăn chăn nuôi
CÔNG TY TNHH NUTRECO INTERNATIONAL (VIỆT NAM)	Lô 22A Đường 1, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	NGUYỄN Thị Thu Hà	Nguyen.Thi.ThuHa@skretting.com tran.thi.tuongvi@skretting.com	0903 190 595	Thức ăn chăn nuôi
CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG	Lô A05, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	QUÁCH Bảo Lễ	quachbaole@gmail.com slcertificate@gmail.com		Thức ăn chăn nuôi
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÔNG HẢI	Thôn 1, xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	LÊ Minh Tấn	xuanhai1406@gmail.com leminhtan0404@gmail.com	0937 444 227	Bột cá
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN BỘT CÁ PHÚC LỘC	Đường Láng Cát, xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	NGUYỄN Thanh Lộc	thanhlocvt@gmail.com	0903 808 605	Bột cá
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂN TIẾN	Số 159 Huyền Trân Công Chúa, Phường 8, Thành Phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	HUYỄN Tấn Sang	chautantien@gmail.com htsang09@gmail.com	0915 745 588	Bột cá
CÔNG TY TNHH NGHỀ HUỖNH	Đường Láng Cát, xã Tân Hải, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	TRẦN Thu Nhi	ttnhi.nghehuynh@gmail.com	0973 412 288	Bột cá
CÔNG TY TNHH HẢI SẢN TÂN LONG	Tổ 27, ấp An Hải, xã Lộc An, huyện Đất đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	BÙI Văn Thanh	Botcatanlong@gmail.com	0949 755 055	Bột cá
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN LONG SƠN	Ấp Láng Cát, xã Tân Hải, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	NGUYỄN Thanh Loc	thanhlocvt@gmail.com	0903 808 605	Bột cá

[Quay trở lại Bảng Mục lục](#)

Company name	Address	Contact person	Email	Phone number	Type
C.P VIETNAM LIVESTOCK JOINT STOCK COMPANY	Bien Hoa II Industrial Park, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa city, Dong Nai Province	TRAN Xuan Thanh	withichai@cp.com.vn worawit@cp.com.vn xuanthanh030683@gmail.com thanglecp@yahoo.com.vn	0912 103 138	Feed
GROBEST INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD.	No. 9, Street 3A, Bien Hoa 2 Industrial Park, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa city, Dong Nai Province	DINH Thi Hien Thuong Alfred Low	hien_thuong@grobest.com alfred_low@grobest.com		Feed
NUTRECO INTERNATIONAL (VIETNAM) CO., LTD	Lot 22A Street 1, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City	NGUYEN Thi Thu Ha	Nguyen.Thi.ThuHa@skretting.com tran.thi.tuongvi@skretting.com	0903 190 595	Feed
SHENG LONG BIO-TECH INTERNATIONAL CO., LTD	Lot A05, Duc Hoa 1 Industrial Park, Hamlet 5, Duc Hoa Dong Commune, Duc Hoa District, Long An Province	QUACH Bao Le	quachbaole@gmail.com slcertificate@gmail.com		Feed
DONG HAI PRIVATE ENTERPRISE	Hamlet 1, Long Son Commune, Vung Tau city, Ba Ria - Vung Tau province	LE Minh Tan	xuanhai1406@gmail.com leminhtan0404@gmail.com	0937 444 227	Fishmeal
PHUC LOC FISHMEAL PROCESSING PRIVATE ENTERPRISE	Lang Cat-Long Son Street, Hoi Bai Commune, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province	NGUYEN Thanh Loc	thanhlocvt@gmail.com	0903 808 605	Fishmeal
TAN TIEN PRIVATE ENTERPRISE	159 Huyen Tran Cong Chua, Ward 8, City. Vung Tau, Ba Ria - Vung Tau province	HUYNH Tan Sang	chautantien@gmail.com htsang09@gmail.com	0915 745 588	Fishmeal
NGHE HUYNH CO., LTD	Lang Cat Street, Hoi Bai Commune, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province	TRAN Thu Nhi	ttnhi.nghehuynh@gmail.com	0973 412 288	Fishmeal
TAN LONG SEAFOOD CO., LTD	Group 27, An Hai Hamlet, Loc An Commune, Dat Do District, Ba Ria - Vung Tau Province	BUI Van Thanh	Botcatanlong@gmail.com	0949 755 055	Fishmeal
LONG SON SEAFOOD PROCESSING CO., LTD	Lang Cat hamlet, Tan Hai commune, Tan Thanh district, Ba Ria - Vung Tau province	NGUYEN Thanh Loc	thanhlocvt@gmail.com	0903 808 605	Fishmeal

[Back to Table of Contents](#)


## Attachment 7. Sơ yếu lý lịch của những Thành viên Nhóm Dự án / CVs of Project Team members

### Curriculum Vitae

### Steven Starmans



#### STARMANS Steven

 1/4 Phạm Hữu Lầu, An Thới, Bình Thủy, Cần Thơ, Vietnam

 +84 833 251165

 [steven@kimdelta.org](mailto:steven@kimdelta.org) ; [steven.starmans@gmail.com](mailto:steven.starmans@gmail.com)

 [steven.starmans](#)

Sex: Male | Date of birth: 25/11/1965 | Nationality: Netherlands

#### WORK EXPERIENCE

- |                 |  |
|-----------------|--|
| 2019 to Present | <p><b>Director Kim Delta T&amp;C</b><br/>Can Tho, Vietnam. <a href="http://www.kimdelta.org">www.kimdelta.org</a></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sustainable Agriculture; Circular Economy, AgriFood; Marketing</li> <li>• Trainer Project Management</li> <li>• Founder Circular Park</li> </ul>  |
| 2007 to 2019    | <p><b>Program Manager &amp; Project Manager Van Hall Larenstein, University of Applied Sciences</b><br/>The Netherlands. <a href="http://www.vhluniversity.com">www.vhluniversity.com</a></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Project Manager for 20+ (inter)national multi-stakeholder projects in mainly Africa and Asia. Most projects were about capacity building, working with foreign knowledge institutes, companies and government departments. Themes: water, value chain, agriculture, livelihoods, cooperation</li> <li>• Program Manager for the Applied Research Center Delta Areas and Resources. Organizing the research and projects of 7 professors.</li> </ul> |
| 2002 to 2007    | <p><b>Founder and Owner of Les Fruits du Passau</b><br/>Fruit Farm and Camping in Saint Désire, France. <a href="http://www.lesfruitsdupassau.nl">www.lesfruitsdupassau.nl</a></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Setting up and running of an agriculture company in red fruits</li> <li>• Setting up and running of a camping</li> </ul>   |
| 1997 to 2002    | <p><b>Co-owner Kolkas constructieve v.o.f.</b><br/>Construction of plastic roofed greenhouses. Meijel, The Netherlands</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Metal construction, hand welding, building greenhouses</li> </ul>  |
| 1992 to 1997    | <p><b>Chief Agronomist Indoco International b.v.</b><br/>Jember, Indonesia</p>   |

#### EDUCATION & TRAINING

- |      |   |
|------|---|
| 2011 | <p><b>Didactic Teaching for Higher Education</b><br/>HAN, Arnhem</p>  |
| 2007 | <p><b>Project Management (PM Advanced)</b><br/>STS, Switzerland</p>   |
| 1991 | <p><b>MSc Tropical Agronomy</b><br/>Wageningen University, The Netherlands</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Agronomy, sociology, economics, tropical crops, entrepreneurship</li> </ul> |

PERSONAL SKILLS

Mother tongue(s) Dutch / Netherlands

Other language(s)	UNDERSTANDING		SPEAKING		WRITING
	Listening	Reading	Spoken interaction	Spoken production	
English	C2	C2	C1	C1	C1
French	C2	C2	C1	C1	C1
German	C2	C2	B2	B1	B1
Indonesian	B1	B1	A2	A2	A2

**Communication skills**

- Good communication skills gained through my experience as an international project manager. I am comfortable talking to farmers and politicians

**Organizational / managerial skills**

- Good organizational skills through my work as program manager of the applied research center.  
Moderate managerial skills. Managing staff in projects is good, in an hierarchical function is less.

**Job-related skills**

- Mentoring skills (Responsible of training new project- and program managers)
- Quality control processes (PDCA-cycle, getting practical and workable solutions)

Digital Competence

SELF-ASSESSMENT

Information processing	Content creation	Communication	Problem solving	Safety
Proficient user	Proficient user	Proficient user	Independent user	Independent user

- Good command of Office 365, Google software, Smartsheet, Adobe Acrobat
- Database management. I am an advocate of open source data sharing

Driving License

B (car), A (Motorcycle), T (Tractor)

ADDITIONAL INFORMATION

**Solution driven based on proper problem analysis**

- I believe that a sound problem analysis should always be the basis before going to solutions.
- Furthermore, solutions have a higher chance of success if there is real support from the end user.





**Nguyen Kim Thanh**

📍 1/4 Phạm Hữu Lầu, An Thới, Bình Thủy, Cần Thơ, Vietnam

📞 +84 913771208

✉ thanh@kimdelta.org

📱 kate.nguyen 0812

Sex: Female | Date of birth: 08/12/1977 | Nationality: Vietnamese

**WORK  
EXPERIENCE**

- 2010 to Present      **Founder, Trainer and Consultant Kim Delta T&C**  
Can Tho, Vietnam. [www.kimdelta.org](http://www.kimdelta.org)
- Consult and train farmers, food processors and students in universities about good agricultural practices (poultry, aquaculture and horticulture), food safety management systems in line with international standards for both EU and US markets, corporate social responsibility (mainly for labour rights, occupational health and safety) and participatory Social Impact Assessments (for farms only)
  - Initiate the Roundtables of feed manufacturers and fish meal producers in Vietnam to address the responsibility and sustainability of feed ingredient sourcing
  - Build up competitiveness for small holders (farmers) related to implementation of good agriculture & aquaculture practices and climate smart agriculture.
- 2013 to 2017  
May 2020 to Present      **Auditor trainer(via Matteo Resource Ltd) for Aquaculture Stewardship Council (ASC) standard / Website: [www.asc-aqua.org](http://www.asc-aqua.org)**
- Conduct training for ASC auditors for Asian region (Japan, Korea, China, Thai Lan and Vietnam)
- 2010 to 2015      **Lead auditor(sub-contractor)**  
DNV GL / Website: [www.dnvgl.com](http://www.dnvgl.com)  
02 Hai Trieu St 36th Floor, Bitexco Finance Tower Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- Conduct second and third party audits for farms (aquaculture and horticulture) and food processors

**EDUCATION &  
TRAINING**

- 2018      **MSc Agriculture Chain Management / Livestock chain**  
Van Hall Larenstein University of Applied Sciences, the Netherlands
- 2000      **BSc Food Engineer- Bilinguals program (Vietnamese - French)**  
Can Tho University, Vietnam
- Food microbiology and biochemistry; Foundation of food hygiene and safety; Food quality control
- 2009      **Certificate of ISO 22000:2005 Food Safety Management System (IRCA approved Auditor, Lead Auditor Training Course)**



## Curriculum Vitae

Nguyen Kim Thanh

Asia Productivity Organisation, Malaysia

2009	<b>Certificate of GLOBALG.A.P. Train-the-Public Trainer</b> (Aquaculture Base for Train-the-Public Trainer approved by GLOBALG.A.P.) GLOBALG.A.P., Vietnam
2011	<b>Certificate of SA8000</b> (SA8000 Basic auditor training course for social system auditing) SAI, Vietnam
2012	<b>Certificate of Corporate Social Responsibility</b> Grontmij via Danish Ministry of Foreign Affairs, Denmark
2015	<b>Certificate of Stakeholder Engagement</b> WWF, ICAFIS and Scaling Blue, Vietnam
2017	<b>Certificate of GLOBALG.A.P. Far, Assurer, Livestock training</b> (Poultry and Pig) GLOBALG.A.P., Vietnam

### PERSONAL SKILLS

<b>Mother tongue(s)</b>	Vietnamese				
<b>Other language(s)</b>	<b>UNDERSTANDING</b>		<b>SPEAKING</b>		<b>WRITING</b>
	Listening	Reading	Spoken interaction	Spoken production	
English	IELTS 5.5	IELTS 6.5	IELTS 6.0		IELTS 7.0
French	Certification Francophone by l'Agence Universitaire de la Francophonie, Montreal, Canada				

- Communication skills**
  - Good communication skills gained through my experience as a trainer and consultant.
- Organizational / managerial skills**
  - Stakeholder engagement skills through my work with different links of food supply chain and initiating the roundtable of animal feed supply chain.
- Job-related skills**
  - Good interpretation of international requirements into specific local conditions because of my experience in working with both international organisations as well as local producers.

<b>Digital Competence</b>	<b>SELF-ASSESSMENT</b>				
	Information processing	Content creation	Communication	Problem solving	Safety
	Independent user	Independent user	Basic user	Basic user	Basic user

<b>Driving License</b>	A (Motorcycle)
------------------------	----------------

### ADDITIONAL INFORMATION

## Resume - Duncan Leadbitter

Address: 14 Maxwell Crescent  
Stanwell Park NSW 2508  
Australia  
Contact: +61 43982 2515 (business)  
Citizenship: Australian/British

### Profile

- An experienced professional Fisheries & Marine Conservation Advisor and leader in the Sustainable Seafood Movement.
- Extensive leadership & management experience in the not for profit, industry & government sectors.
- International expertise in Fisheries Management, Sustainable Seafood marketing, Seafood Certification and Aquatic Sustainability

### Career Summary

#### **Fish Matter Pty Ltd**

Director March 2009 onwards

#### **Happy Fish Bondi**

Co-founder/director 2014 -2017

#### **Marine Change** July 2014 to March 2015

Director

#### **Marine Stewardship Council**

Regional Director, Asia Pacific April 2002 to March 2009

International Fisheries Director November 2000 – April 2002

#### **Ocean Watch Australia Ltd**

Executive Director & Program Manager for SeaNet June 1989 – November 2000

#### **NSW Agriculture & Fisheries, Division of Fisheries** 1985 – June 1989

Habitat Biologist

#### **Various Environmental Consulting** 1983 – 1986

### Key Career Details

#### **Fish Matter Pty Ltd - director**

Fish Matter provides consulting services to a mix of mainly private sector clients with an involvement in sustainable seafood (wild and farmed) and better fisheries management.

Clients have included:

- *Sustainable Fisheries Partnership*

- *UN FAO Regional Fisheries Livelihoods Program (Bangkok)*
- *UN FAO CAPFISH Project*
- *World Benchmarking Alliance*
- *UN Development Program – Asia Regional Advisor and then Global Advisor – Global Marine Commodities Project*
- *Hunter and Central Rivers Catchment Management Authority*
- *World Wide Fund for Nature, USA*
- *Commonwealth Fisheries Association, Australia*
- *International Finance Corporation (Sydney)*
- *Industry and Investment NSW, Fisheries Division and NSW commercial industry*
- *Marine Stewardship Council, Asia Pacific office*
- *Taronga Park Zoo, Sydney*
- *Fair Trade USA*
- *Conservation International (USA)*
- *ADM Capital Foundation (Hong Kong)*
- *International Pole and Line Foundation (Indonesia)*
- *Aquaculture Stewardship Council (UK)*
- *Deepwater Group NZ*
- *Greenpeace*
- *Happy Fish Bondi*
- *International Fishmeal and Fishoil Organisation and IFFO RS*
- *Global Aquaculture Alliance*
- *Australian National Centre for Ocean Resources and Security*
- *Asia Fish Watch*
- *USAID*
- *Thai Sustainable Fisheries Roundtable*
- *Omega Fishmeal and CP India*
- *Global Aquaculture Alliance*
- *Peninsula Group and Teng Hoi*
- *Ba-Ria/Vung Tau Fishmeal Association and Kim Delta*
- *Permex and CP Philippines*
- *NSW Professional Fishers Association*
- *MSC Peer Review College*
- *Asia Seafood Improvement Collaborative*
- *Certification and Ratings Collaborative*

### **Marine Stewardship Council (MSC)**

- *Regional Director, Asia Pacific April 2002 to March 2009*
- *International Fisheries Director November 2000- April 2002*

The Council is an international (London based), not for profit organisation established to improve fisheries management via private sector certification & labeling. My roles within the MSC included leadership of the fisheries & Asia Pacific regional outreach teams, liaison with international (e.g. FAO) & regional (e.g. APEC) fisheries management & industry organisations, liaison with senior scientists, conservationists & the post harvest sector, food trade & chefs, staff & office management, product promotion, dealing with the media, & organisational strategic planning. Developed a team of 5, with an annual budget of A\$800,000. Countries of engagement included the UK, US, Iceland, Germany, Italy, Canada,



Mexico, Russia, Japan, Korea, Philippines, Thailand, Vietnam, Malaysia, Indonesia, Australia, New Zealand, Hong Kong, Chile and the Pacific Island states (especially Fiji, Tonga, Papua New Guinea and the Solomon Islands).

Significant achievements with MSC include:

- Established the Asia Pacific Regional Office and Japan offices
- Established certification and labeling as an option for western Pacific tuna fisheries within the waters of the Forum Fisheries Agency states.
- Improved engagement with the industry & other stakeholders in the Region by increasing the level of visitation and significantly improving the level of information flow to and from all parties.
- Initiated a major review of the Fishers Certification System, which resolved a number of operational flaws & improved transparency & accountability.
- Developed and resolved the MSC's position on enhanced fisheries

**Short term contract for the FAO** – in late 2006 I was awarded a contract via the government of Chile to work with three other consultants to provide expert advice on the development of an aquaculture certification system for the government. This system is designed to provide a mechanism for monitoring the performance of licenced farms (especially salmon) with regards to the approval system.

**Ocean Watch Australia Ltd** June 1989 – November 2000  
Executive Director & Program Manager for SeaNet

Ocean Watch is a not for profit organisation funded in part by the Commercial Fishing Industry. It was established to lobby governments (State & Federal) to improve waterways & fish habitats & to work with industry to improve fishing methods. The Board of Directors includes representatives of the commercial fishing sector, the post harvest sector, & environment groups. The services provided by Ocean Watch impact on approximately 20% of the commercial fishing sector Australia wide. Ocean Watch was a member of the NSW Seafood Industry Council and provided the secretariat services for the NSW Fisheries Research Advisory Board (FRAB).

Significant achievements with Ocean Watch include:

- Established the SeaNet Extension Service for the Australian Fishing Industry, resulting in improvements in the environmental performance of the industry.
- Placed one of the most critical water quality issues on the State & Federal Governments agendas (acid sulfate soil), which led to government programs to improve land management.
- Lobbied to expand government expenditure on wetlands rehabilitation in NSW.

**NSW Agriculture & Fisheries, Division of Fisheries** 1985 – June 1989  
Habitat Biologist

In my roles with the state fisheries management agency I was involved in resource assessments for conservation purposes, report writing, policy formulation, liaison with stakeholder groups and provision of advice to senior staff and other departments. Significant achievements with the Division of Fisheries include:

- Implemented the department's marine protected area (MPA) program which resulted in an increase in the area set aside for conservation purposes.
- Contribute to policy development for aquaculture development and fish habitat protection.

#### **Key experience**

- Experience in fisheries in Asia, Pacific, Europe and North and South America. Establishment and running of Fishery Improvement Projects in Vietnam, Thailand and Indonesia.
- Liaise with international intergovernmental bodies (e.g. FAO, FFA, Seafdec), seafood companies and associations, Non Government Organisations, retailers & the post harvest sector
- Extensive involvement in certification, labelling and standard setting
- Promote seafood & work with food service sector
- Write & review environmental impact statements & statutory planning instruments
- Prepare technical reports
- Prepare advice to Ministers, senior departmental staff & industry bodies
- Lobby governments
- Organise workshops & seminars & write up results
- Conduct media campaigns
- Deliver conference papers
- Negotiate with a broad range of parties
- Liaise with environment groups, recreational fishing groups, other industries & members of the public
- Design & conduct field surveys
- Conduct meetings & represent industry & agencies
- Program management
- Education and training
- Staff management & organizational planning

#### **Areas of involvement**

- Fisheries assessment & management advice
- Certification and labelling
- Habitat management
- Aquatic conservation planning
- Contaminated sites
- Aquaculture planning
- Impact assessments for mines, power stations & Naval facilities
- Noise & social impact assessments

#### **DIRECTORSHIPS**

- International Pole and Line Foundation – current trustee
- Marine Change – June 2014 to March 2015
- International Fishmeal and Fishoil Organisation Responsible Supply Standard - director
- MSC Asia Pacific Pty Ltd – 2002 to 2009
- Ocean Watch Australia Ltd – 1989-2000



- Australian Seafood Industry Council Ltd 1997-2000 – I was Deputy Chairman of the Council during 1998-2000 (prior to leaving Australia to join the MSC). During the period 1990 to 1998 I was actively involved in (and chaired, from 1995-1998) the Council's Environment Committee and created the Council's Biodiversity Strategy and Marine Protected Areas policy.

#### **OTHER POSITIONS**

Visiting Fellow – Australian National Centre for Ocean Resources and Security, University of Wollongong, Wollongong, Australia. Appointed 2011.

#### **COMMITTEE MEMBERSHIPS**

- SquidMAC – 2004 – 2010 – this Management Advisory Committee provided advice to the federal fisheries management agency until it was absorbed into a committee that oversaw management consultation for the wider South East Fishery in 2010.
- Biodiversity Advisory Council (Australia) 1998-1999
- Advisory Council on Fisheries Conservation (Australia, NSW) - 2000
- Bass Strait Scallop Management Advisory Committee (Australia) – Chair 2000
- Marine & Coastal Community Network - National Reference Group (Australia) 1993-1999
- Environmental Defenders Office - Member of the Board of Directors (Australia) 1996-2000
- IUCN World Commission on Protected Areas – current
- Fair Trade USA Fisheries Advisory Committee

#### **TERTIARY EDUCATION**

- University of Sydney (Australia), Bachelor of Science (Honours) 1982
- Macquarie University (Australia), Master of Environmental Planning 1992
  
- University of Technology Sydney, Continuing Professional Education Course Chemicals, Pesticides & Drug Toxicology Aug-Oct 1991

#### **AWARDS & SCHOLARSHIPS**

- 1996 Churchill Fellow
- Australian Rural Leadership Program 1997-1998

#### **COMMUNITY**

- Established Mandarin lesson program at our local primary school and obtained government funding for a year long Chinese cultural awareness program for the school.
- Volunteer director, observer and radio operator for the Australian Aerial Patrol beach protection program that operates in the Illawarra.

## CURRICULUM VITAE

**MSc. TRAN VAN HAO – Lecturer / Researcher**  
**INSTITUTE OF MARINE SCIENCES & FISHING**  
**TECHNOLOGIES – NHA TRANG UNIVERSITY**  
No.09, Nguyen Dinh Chieu St, Nha Trang, Khanh Hoa  
Tel: (+84) 915.839.250  
Email: [haotv@ntu.edu.vn](mailto:haotv@ntu.edu.vn)  
Website : [www.ntu.edu.vn](http://www.ntu.edu.vn)



---

## CONTACT INFORMATION

Full name: **TRAN VAN HAO** Gender: Male  
Date of birth: **1984** Place of birth: Nghe An province  
Office: Marine Science & Fishing Technology Institute  
Position: Lecturer / Researcher  
Backgrounds: Fishing Technologies & Fishery management  
Professional focus: Tuna fisheries  
Address: 09 Nguyen Dinh Chieu St, Nha Trang city, Khanh Hoa province, Vietnam  
Mobile: (+84) 915.839.250 Email: [haotv@ntu.edu.vn](mailto:haotv@ntu.edu.vn)

---

## EDUCATION

- From 1991 to 2002: Primary, Secondary and High School in Nghe An province
- From Sept 2003 to Dec 2007: Studying at Fishing Technologies Faculty, University of Fisheries (Nha Trang University, now)
- From Aug 2010 to Jun 2012: study Master of Science in Fisheries and Aquaculture Management and Economics (NOMA/FAME) Cohort 4 that awarded by Norwegian Government through Norwegian Agency for Development Co-operation Program for Master Studies in a cooperation between Tromsø University, Norway and Nha Trang University, Vietnam.

---

## OTHER CERTIFICATIONS

- Certificated on Marine-fish taxonomy training was given by VAST-JSPS (Vietnam Academy of Science and Technology - Japan Society for the Promotion Science) in Do Son Marine Station, Hai Phong City, Nov 2009.

- Certificated for foreign language skills: International English Language Testing System (IELTS) by British Council, 2010
- Certificate for Facilitating Fisheries Information Gathering through Introduction of Community-based Fisheries Management by SEAFDEC Training Department, 2015.
- Certificated for computer skills: Microsoft Office

---

## OCCUPATIONS

From March 2008 to July 2010 worked for Department of Capture Fisheries and Resources protection – Research Institute for Aquaculture No.3 (RIA3);

From Aug 2010 to Jun 2012 studied Master of Science in Fisheries and Aquaculture Management and Economics;

From July 2012 to Jan 2013 worked at Department of Capture Fisheries and Resources protection – Research Institute for Aquaculture No.3 (RIA3);

From Feb 2013 to Dec 2013 worked at South East Asia Fisheries Development Center (SEAFDEC) in Bangkok, Thailand as a representative for Vietnam in Regional Fisheries Policy Network (RFPN);

From Jan 2014 to Dec 2014, continue to work as Researcher at RIA3

From Jan 2015 to Dec 2015, worked as Provincial Consultant for Khanh Hoa Coastal Resources Sustainable Development (CRSD) Project funded by World Bank

From April, 2016 to April, 2018, working as Researcher at Institute of Marine Sciences & Fishing Technologies – Nha Trang University

From May, 2018 up to now, working as Lecturer & Researcher at Institute of Marine Sciences & Fishing Technologies – Nha Trang University

## WORKING EXPERIENCES

✓ Independent consultant for SEAFDEC under SEAFDEC/SWEDEN project on “*Fisheries Resources in Phu Quoc Island and surrounding areas in Vietnam*” from Jan to June, 2014;

✓ Provincial Technical Consultant on Co-management for “*Coastal Resources for Sustainable Development (CRSD) project in Khanh Hoa province*” funded by World Bank from Jan to Dec, 2015;



- ✓ National Consultant for “*Export Development for Vietnam Tuna sector*” for Vietnam Trade Promotion Agency (Vietrade) – Ministry of Industry & Trade from July 2015 to Feb 2016;
  - ✓ Country Monitor / Auditor on “*Dolphin Safe Programe*” under Earth & Island Institute & Vietnam Association of Seafood Exporters & Producers (VASEP) from Jan, 2016 to Jun, 2017;
  - ✓ National Co-ordinator for “*Vietnam Yellowfin Tuna Fishery Improvement Project*” (Vietnam YFT FIP) in co-operation with WWF Vietnam & WWF Coral Triangle from 2014 – 2017.
  - ✓ National Consultant for USAID on **seafood traceability gap analysis** in Vietnam from Aug to Nov, 2017.
  - ✓ National Consultant for SEAFDEC on **electronic Catch Documentation & Traceability Scheme (eCDTS)** in Binh Thuan province, Vietnam from 2018 - 2020.
  - ✓ National Co-ordinator for “*Vietnam Skipjack Tuna Fishery Improvement Project*” (Vietnam SKJ FIP) in co-operation with Oxfam in Vietnam from 2018 – 2023.
  - ✓ National Consultant for World Bank on Vietnam Fisheries Information Management System (FIMS) under Sustainable Fisheries Development Project (SFDP) from April 2021 to June 2021.
- 

## PUBLICATIONS

1. Tran Van Hao, 2010. The potentials to export global fish (*Tetraodontiformes spp*). The Agriculture and Rural Development Science, Technologies and Economic Journal.
2. Tran Van Hao, 2012. Evaluate the inshore fishing effort in order to have better MPA management: The case study of Trao Reefs conservation area, Van Hung commune, Van Ninh district, Khanh Hoa province. The report at the 3<sup>rd</sup> National Science Conference for Young fisheries scientists.
3. Tran Van Hao, Ola Flaaten and Quach Thi Khanh Ngoc, 2012. Economic efficiency of trawl fisheries: A case study of trawl fisheries in Nha Trang – Vietnam. Fish For The People Vol 10. No.3; 2012.
4. Kim Anh Thi Nguyen, Tram Anh Thi Nguyen and Hao Van Tran, 2012. Alternative Livelihoods for Small Coastal Fishers to Reduce Near-shore Fishing

Pressure in Nha Trang Bay, Vietnam. Fish For The People, Vol 10. No.1:2012 -  
– ISSN: 1685-6546

5. Tran Duc Phu, Pham Viet Tich, Nguyen Trong Luong, Tran Van Hao & Nguyen  
Quoc Khanh, 2019. Artificial coral reefs restore coastal natural resources –  
International Journal of Fisheries & Aquatic Studies p128-p133 – P-ISSN 2394 –  
0506 / E-ISSN 2347-5129

---

### OTHER SKILLS

- Foreign languages: English – Good
  - Computer skill: Microsoft Office – Good
  - Independent as well as grouped working
  - Other skills: Communication, presentation... etc
- 

### REFERENCES

**1. Dr Tran Duc Phu**

Director of Institute of Marine Science and  
Fishing Technologies  
Nha Trang University, Vietnam  
Add: 09 Nguyen Dinh Chieu, Nha Trang  
Tel: (+84) 914.071.027  
Email: [phutd@ntu.edu.vn](mailto:phutd@ntu.edu.vn)

**3. Mr. Vu Dinh Dap**

Chairman  
Vietnam Tuna Association  
Add: 09 Nguyen Dinh Chieu St, Nha Trang  
city, Khanh Hoa province, Vietnam  
Tel: (+84) 963.472.077  
Email: [vudinhdap@vinatuna.org.vn](mailto:vudinhdap@vinatuna.org.vn)

**2. Ass Prof Nguyen Thi Kim Anh**

Economic Faculty  
Nha Trang University, Vietnam  
Add: 02 Nguyen Dinh Chieu, Nha Trang  
Tel: (+84) 905.107.737  
Email: [sonanhcc@gmail.com](mailto:sonanhcc@gmail.com)

**4. Ms Nguyen Thi Trang Nhung**

Deputy Director of Science Technologies  
and International Co-operation Dept  
Fisheries Administration of Vietnam  
Add: No. 10 Nguyen Cong Hoan Str, Ba  
Dinh, Ha Noi  
Tel: (+84) 912.153.865  
Email: [tranghungicd@gmail.com](mailto:tranghungicd@gmail.com)

[Back to Table of Contents](#)

[Quay trở lại Bảng Mục lục](#)



# Quy tắc & Quy định / Rules & Regulations



<b>1. Giới thiệu / Introduction</b>	<b>2</b>
<b>2. Nghĩa vụ và điều kiện chung / General obligations and conditions</b>	<b>2</b>
<b>3. Quản lý tài trợ / Grant Management</b>	<b>4</b>
3.1 Quy tắc quản trị chung / General administration rules	4
3.2 Thanh toán và tài khoản ngân hàng / Payments and bank account	6
3.3 Yêu cầu báo cáo / Reporting requirements	7
3.4 Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) / The (annual/quarterly) narrative report	7
3.5 Báo cáo tài chính / Financial reporting	8
3.6 Mở rộng ngân sách trung lập (BNE) / Budget-neutral extension (BNE)	11
<b>4. Chi phí hợp lệ / Eligibility of costs</b>	<b>11</b>
4.1 Giới thiệu / Introduction	11
4.2 Thời gian / đầu vào của các chuyên gia / Time/input by experts	13
4.3 Chi phí đi lại, DSA và khách sạn / Travel, DSA and hotel costs	14
4.4 Đầu tư / Investments	15
4.5 Chi phí khác / Other costs	16
4.6 Dự phòng / Contingencies	17

---

## 1. Giới thiệu / Introduction

Tài liệu này trình bày các điều khoản dành cho các dự án được cấp tài trợ cho Kim Delta.

Nghĩa vụ và điều kiện của Tài trợ này tạo thành một phần của khoản tài trợ dành cho bên nhận tài trợ và cung cấp nghĩa vụ áp dụng cho khoản tài trợ. Bằng cách gửi yêu cầu tài trợ, người nộp đơn chấp nhận nghĩa vụ và điều kiện Tài trợ.

This document presents the terms for projects granted to Kim Delta.

These Grant obligations and conditions form part of the grant award for grant recipients and provide the obligations that apply to the grant. By submitting a grant request, the applicant accepts these Grant obligations and conditions.

## 2. Nghĩa vụ và điều kiện chung / General obligations and conditions

1. Người nộp đơn tài trợ và/ hoặc bên nhận tài trợ phải xác nhận những mục tiêu của FIP Vũng Tàu.
  2. Những hoạt động mà khoản tài trợ được trao sẽ được thực hiện dưới trách nhiệm của Bên nhận tài trợ.
  3. Bên nhận tài trợ phải thực hiện các hoạt động một cách hữu hiệu, hiệu quả và có trách nhiệm.
  4. Khung pháp lý sau áp dụng cho khoản tài trợ: Pháp luật Việt Nam.
  5. Khoản tài trợ được trao với điều kiện là các đối tác của FIP Vũng Tàu có đủ vốn (Thỏa thuận Đối tác).
  6. Bên nhận tài trợ, đối tác dự án hoặc nhà thầu phụ không được phép cung cấp hoặc tặng hoặc gạ gẫm hoặc nhận từ bên thứ ba bất kỳ món quà, phần thưởng, khoản bồi thường hoặc lợi ích nào dưới bất kỳ hình thức nào có thể được hiểu là bất hợp pháp hoặc tham nhũng.
  7. Bên nhận tài trợ có nghĩa vụ thiết lập các quy trình và/ hoặc thực hiện các biện pháp khác để ngăn chặn việc gian lận hoặc sử dụng khác bất hợp pháp khoản tài trợ.
  8. Bất kỳ thông tin hoặc ấn phẩm nào được thực hiện bởi Bên nhận tài trợ liên quan đến các hoạt động được trợ cấp, bao gồm tại các hội nghị, hội thảo hoặc trong bất kỳ thông tin hoặc tài liệu quảng cáo nào (chẳng hạn như tài liệu quảng cáo, tờ rơi, áp phích, bản trình bày, trang
1. The grant applicant and/ or the grant recipient must endorse the objectives of the FIP Vung Tau.
  2. The activities for which the grant is awarded will be carried out under the responsibility of the grant recipient.
  3. The grant recipient must implement the activities in an effective, efficient and accountable manner.
  4. The following legal framework applies to the grant: Legislation Vietnam.
  5. The grant is awarded subject to the condition that sufficient funds are made available by FIP Vung Tau partners (Partner Agreement).
  6. The grant recipient, project partners or subcontractors are not allowed to offer or give or solicit or accept from a third party any gift, reward, compensation or benefit of any kind in any way that could be construed as illegal or corrupt.
  7. The grant recipient is obliged to establish processes and/ or to take other measures in order to prevent fraud or other illegitimate use of the grant.
  8. Any communication or publication made by the grant recipient that relates to the subsidised activities, including at conferences, seminars or in any information or promotional materials (such as brochures, leaflets, posters, presentations, website,

web, video, mạng xã hội, v.v.) nếu có thể phải:

- a. Chỉ ra rằng các hoạt động này là một phần của dự án FIP Vũng Tàu.
- b. Nếu có thể/ có liên quan bao gồm biểu trưng của các bên tài trợ ở trên.

9. Bên nhận tài trợ và các bên tài trợ được coi là chủ sở hữu của tất cả các tài liệu được sản xuất toàn bộ hoặc một phần từ khoản tài trợ.
10. Bên nhận tài trợ có nghĩa vụ thông báo ngay cho Chi hội Bột cá ngay khi biết rõ các hoạt động mà khoản tài trợ được trao sẽ không diễn ra hoặc sẽ không diễn ra kịp thời, hoặc sẽ không diễn ra đầy đủ hoặc các nghĩa vụ tài trợ sẽ không được thực hiện.
11. Người nộp đơn và / hoặc người nhận chịu trách nhiệm về mọi thông tin liên lạc và thông báo chính xác cho các đối tác hoặc bất kỳ bên nào khác có liên quan đến hoạt động tài trợ về các chi tiết (ví dụ: mục đích, tiêu chí, thủ tục, nghĩa vụ và điều kiện) của khoản tài trợ.
12. Chi hội Bột cá có thể thu hồi, sửa đổi, giải quyết khoản tài trợ với số tiền thấp hơn và yêu cầu trả lại toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản tiền nào mà Chi hội đã chuyển nếu Bên nhận tài trợ không hoàn thành các nghĩa vụ và điều kiện kèm theo khoản tài trợ hoặc nếu (các) đầu ra và/ hoặc (các) kết quả và/ hoặc những hoạt động mà khoản tài trợ được trao đã không hoặc sẽ không đạt được, không hoặc sẽ không đạt được đúng lúc hoặc không hoặc sẽ không đạt được đầy đủ.
13. Việc quản lý tài trợ và hồ sơ phải được lưu giữ trong năm (5) năm sau khi quyết toán khoản tài trợ.
14. Chi hội Bột cá có thể đi ngược lại các quy định trong Nghĩa vụ tài trợ trong những trường hợp ngoại lệ nếu việc thực hiện và/ hoặc thực hiện các nghĩa vụ Tài trợ dẫn đến sự bất công hoặc bất bình đẳng đáng kể về bản chất.

video, social medial, etc.), must if possible:

- a. Indicate that the activities are part of the FIP Vung Tau project.
- b. Where possible/ relevant include the above funding parties' logos.

9. The grant recipient and funding parties are jointly considered owners of all materials wholly or partly produced out of the grant.
10. The grant recipient is obliged to inform the Fishmeal Association immediately as soon as it becomes clear the activities for which the grant was awarded will not take place or will not take in time, or will not take place in full or the grant obligations will not be met.
11. The applicant and/or recipient is responsible for all communication and for correctly informing partners, or any other party involved in the grant activities about the details (e.g. aim, criteria, procedures, obligations and conditions) of the grant.
12. The Fishmeal Association can withdraw, amend, settle the grant on a lower amount and demand the return of all or part of any sum it has already transferred if the grant recipient fails to fulfil the obligations and conditions attached to the grant or if the output(s) and/ or the outcome(s) and/ or the activities for which the grant was awarded have not or will not be achieved, have not or will not be achieved in time or have not or will not be achieved in full.
13. The grant administration and files must be kept for five (5) years after the grant settlement.
14. The Fishmeal Association can deviate from the provisions in the Grant obligations in exceptional circumstances if implementation and/ or execution of the Grant obligations result in injustice or inequities of considerable nature.

### 3. Quản lý tài trợ / Grant Management

#### 3.1 Quy tắc quản trị chung / General administration rules

Đoạn này mô tả các quy tắc quản trị Dự án.

This paragraph describes the Project administration rules.

1. Bên nhận tài trợ phải có một ban quản trị dự án riêng tuân thủ những điều sau
  - a. Các thủ tục cho phép thực hiện dự án một cách hiệu quả;
  - b. Quản lý mở cho phép kiểm toán bên ngoài;
  - c. Bên nhận tài trợ phải có khả năng cung cấp các hồ sơ có trật tự để từ đó có thể thiết lập:
    - i. Việc chi tiêu đang diễn ra phù hợp với thỏa thuận tài trợ;
    - ii. Việc chi tiêu đang được ghi hồ sơ theo các tiêu đề thích hợp;
    - iii. Việc chi tiêu không vi phạm quy định của pháp luật;
    - iv. Việc chi tiêu đang diễn ra trong khuôn khổ Tuyên ngôn Thế giới về quyền con người;
    - v. Việc chi tiêu, bao gồm cả thời gian đã bỏ ra, có thể xác định và kiểm chứng được và có thể được sao lưu bằng các tài liệu gốc được trình bày làm bằng chứng hỗ trợ. Phải sử dụng hệ thống quản lý dự án riêng biệt bao gồm thủ tục đăng ký thời gian hoặc hệ thống, phải phù hợp với quy trình/ hệ thống đăng ký thời gian được chấp nhận bởi công ty kiểm toán của bên nhận tài trợ;
    - vi. Việc ủy quyền chi tiêu tuân theo thủ tục địa phương và tuân theo hệ thống kiểm soát nội bộ.
  - d. Các khoản chi tiêu được thực hiện phù hợp với khoản tài trợ và các nghĩa vụ và điều kiện tài trợ được áp dụng;

1. The grant recipient must keep a separate project administration that complies with the following:
  - a. Procedures allow for an efficient implementation of the project;
  - b. The administration is open to external audit;
  - c. The grant recipient must be able to provide orderly records from which it can be established that:
    - i. Expenditure is taking place in accordance with the grant letter;
    - ii. Expenditure is being recorded under the proper headings;
    - iii. Expenditure is not in breach of legal regulations;
    - iv. Expenditure is taking place within the framework of the Universal Declaration of human rights;
    - v. Expenditure, including time spent, is identifiable and verifiable and can be backed up with original documents presented as supporting evidence. A separate project administration including a time registration procedure or system must be used, which must be in accordance with the time registration procedure/ system accepted by the audit firm of the grant recipient;
    - vi. Authorisation of expenditure is in accordance with the local procedures and subject to a system of internal control.
  - d. Expenditures are taking place in accordance with the grant award and the applicable grant obligations and conditions;



e. Duy trì quản lý minh bạch các giao dịch tiền mặt nhỏ;

f. Các khoản đầu tư mua từ nguồn quỹ dự án phải được quản lý riêng trong sổ đăng ký tài sản, phải là một phần của báo cáo cuối cùng;

g. Chi phí bằng các đơn vị tiền tệ không phải là Đồng Việt Nam (VND) sẽ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái bình quân phổ biến do ngân hàng Vietcombank niêm yết trong tháng có chi phí phát sinh.

2. Chi hội Bột cá hoặc một bên thứ ba độc lập được chỉ định có thể thực hiện kiểm tra và đánh giá (tại chỗ) để điều tra các hoạt động tài trợ và/ hoặc các khoản chi sau khi khoản tài trợ đã được giải quyết. Bên nhận tài trợ phải hợp tác với cuộc điều tra như vậy và có thể cung cấp cho Chi hội Bột cá tất cả các chi tiết và tài liệu cần thiết để xác định liệu các khoản chi có phù hợp với khoản tài trợ không, các nghĩa vụ và điều kiện của Khoản tài trợ và (các) báo cáo đã nộp hay không, nếu được yêu cầu như thế.

3. Bên nhận tài trợ có nghĩa vụ thông báo cho Chi hội Bột cá ngay lập tức bằng văn bản ngay khi biết (các) đầu ra và/ hoặc (các) kết quả mà khoản tài trợ đã được trao sẽ không đạt được, sẽ không đạt được kịp thời hay không đạt được đầy đủ hoặc các nghĩa vụ tài trợ sẽ không được đáp ứng.

4. Chi hội Bột cá có thể thu hồi, sửa đổi hoặc giải quyết khoản tài trợ với số tiền thấp hơn và yêu cầu trả lại toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản tiền nào mà Chi hội đã chuyển nếu Bên nhận tài trợ không hoàn thành các nghĩa vụ và điều kiện kèm theo khoản tài trợ hoặc nếu (các) đầu ra và / hoặc (các) kết quả và / hoặc các hoạt động mà khoản tài trợ được trao đã không hoặc sẽ không đạt được, không hoặc sẽ không đạt được đúng lúc hoặc không hoặc sẽ không đạt được đầy đủ. Điều này bao gồm nhưng không giới hạn trong các trường hợp sau:

a. Nếu tiền được chi cho một mục đích khác với mục đích ban đầu;

b. Nếu các hoạt động bị chậm so với kế hoạch hoặc tiến độ chậm đến mức có thể nghi ngờ rằng các mục tiêu sẽ không đạt

e. A transparent administration of petty-cash transactions is kept;

f. Investments purchased from project funds must be administered separately in a register of assets, that must be part of the final report;

g. Expenditures in currencies other than Vietnamese Dong (VND) will be converted at the prevailing average exchange rate published by Vietcombank in the month in which the cost is incurred.

2. The Fishmeal Association or an appointed independent third party can carry out (on the spot) checks and audits in order to investigate the grant activities and/ or expenditures, also after the grant has been settled. The grant recipient must cooperate with such an investigation and be able to provide the Fishmeal Association with all necessary details and documentation to ascertain whether the expenditures are in agreement with the grant award, the Grant obligations and conditions and the submitted report(s), if so requested.

3. The grant recipient is obliged to inform the Fishmeal Association immediately in writing as soon as it becomes clear the output(s) and/ or outcome(s) for which the grant was awarded will not be achieved, will not be achieved in time or not be achieved in full or the grant obligations will not be met.

4. The Fishmeal Association can withdraw, amend or settle the grant on a lower amount and demand the return of all or part of any sum it has already transferred if the grant recipient fails to fulfil the obligations and conditions attached to the grant or if the output(s) and/or the outcome(s) and/or the activities for which the grant was awarded have not or will not be achieved, have not or will not be achieved in time or have not or will not be achieved in full. This includes but is not limited to the following situations:

a. If money is spent for a purpose other than that for which it was intended;

b. If activities are so far behind of schedule or progress is otherwise so slow that it is doubtful that the objectives will be achieved;

được;

c. Nếu xảy ra bất thường hoặc gian lận;

d. Nếu các bên dường như đề nghị hoặc tặng cho bên thứ ba hoặc gạ gẫm hoặc nhận từ bên thứ ba bất kỳ món quà, phần thưởng nào;

f. Nếu một khoản bồi thường hoặc lợi ích được áp dụng dưới bất kỳ hình thức nào và theo cách có thể được hiểu là bất hợp pháp hoặc tham nhũng.

c. If irregularities or fraud occur;

d. If parties appear to offer or give to a third party or solicit or accept from a third party any gift, reward;

f. If a compensation or benefit is applied of any kind and in a way that could be construed as illegal or corrupt.

### 3.2 Thanh toán và tài khoản ngân hàng / Payments and bank account

1. Tất cả các khoản thanh toán của Chi hội Bột cá sẽ được thực hiện bằng Đồng Việt Nam (VND).
  2. Tất cả các khoản thanh toán sẽ được thực hiện dưới danh nghĩa của bên nhận tài trợ vào tài khoản ngân hàng do bên nhận tài trợ cung cấp.
  3. Bên nhận tài trợ phải:
    - a. Có tài khoản thu lãi (nếu có thể) bằng Đồng Việt Nam (VND) cho dự án;
    - b. Quản lý riêng biệt bất kỳ khoản lãi nào kiếm được trên tài khoản. Lãi suất còn lại sau khi chi phí ngân hàng đã được khấu trừ phải được thêm vào quỹ dự án.
  4. Chi hội Bột cá sẽ chuyển khoản tạm ứng tối đa là 50% tổng số tiền tài trợ.
  5. Khoản thanh toán trước sẽ được chuyển theo kỳ hạn, dựa trên các mốc và đầu ra đạt được.
  6. Số tiền chính xác của các khoản thanh toán tạm ứng được quy định trong một lịch trình thanh toán tạm ứng trong khoản tài trợ.
  7. Khoản thanh toán hoặc yêu cầu cuối cùng sẽ được thực hiện sau khi quyết toán tài trợ.
  8. Chi hội Bột cá có thể thay đổi kế hoạch thanh toán tạm ứng trong trường hợp có chi tiêu thấp đáng kể hoặc nếu có nghi ngờ về năng lực tài chính của Bên nhận tài trợ.
1. All payments by the Fishmeal Association will be made in Vietnamese Dong (VND).
  2. All payments will be made in the name of the grant recipient to the bank account provided by the grant recipient.
  3. The grant recipient must:
    - a. Have a (if possible) interest-earning, Vietnamese Dong (VND) account for the project;
    - b. Administrate any interest earned on the account separately. Interest that remains after bank costs have been deducted must be added to the project funds.
  4. The Fishmeal Association will transfer an advance payment of a maximum of 50% of the total grant amount.
  5. The advance payment will be transferred in terms, based on achieved milestones and outputs.
  6. The exact amount of the advance payments is stipulated in an advance payment schedule in the grant award.
  7. The final payment or claim will be made after grant settlement.
  8. The Fishmeal Association can deviate from the advance payment scheme in case of significant under expenditure or if any doubt arises about the financial capacity of the grant

recipient.

### 3.3 Yêu cầu báo cáo / Reporting requirements

Các nghĩa vụ tài trợ và báo cáo cụ thể được quy định trong đoạn này.

1. Các báo cáo liên quan đến các khoản tài trợ khác nhau phải được nộp riêng.
2. Bên nhận tài trợ phải gửi báo cáo trước thời hạn báo cáo hiện hành.
3. Bên nhận tài trợ phải báo cáo về dự án và những thay đổi có thể xảy ra.
4. Nếu bên nhận tài trợ không nộp (các) báo cáo đúng hạn, Chi hội Bột cá có thể giảm (các) quyết toán với một tỷ lệ phần trăm của số tiền đã giải quyết của kỳ báo cáo hiện hành.
5. Việc gửi báo cáo cuối cùng sẽ được coi là yêu cầu quyết toán khoản tài trợ.
6. Ba loại báo cáo cho dự án là:
  - a. Báo cáo tường thuật (hàng năm);
  - b. Báo cáo tài chính;
  - c. Báo cáo khác.

The specific grant and reporting obligations are specified in this paragraph.

1. Reports relating to different grants must be submitted separately.
2. The grant recipient must submit the reports before the applicable reporting deadline.
3. The grant recipient must report about the project and possible changes.
4. If the grant recipient does not submit the report(s) on time, the Fishmeal Association can reduce the settlement(s) with a percentage of the settled amount of the applicable reporting period.
5. Submitting the final report will be considered as a request to settle the grant.
6. The three types of reports for the project are:
  - a. The (annual) narrative report;
  - b. The financial report;
  - c. Other reports.

### 3.4 Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) / The (annual/quarterly) narrative report

Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) là bản cập nhật tình trạng đạt được các chỉ số kết quả và đầu ra mà dự án cần đạt được.

1. Những kết quả và đầu ra cụ thể của dự án như đã nêu trong phần tài trợ phải được đưa vào báo cáo.
2. Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) nên ngắn gọn, trọng tâm và được soạn thảo bằng các ngôn ngữ quy định (tiếng Anh và tiếng Việt).
3. Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) phải được phê duyệt của giám đốc dự án của bên nhận tài trợ.
4. Bên nhận tài trợ phải nộp (các) báo cáo tường

The (annual/quarterly) narrative report is an update of the status of achievement of the outcome and output indicators that are to be achieved by the project.

1. Project-specific outcomes and outputs as stated in the grant award must be included in reporting.
2. The (annual/quarterly) narrative report should be concise and to the point and drafted in the prescribed languages (English and Vietnamese).
3. The (annual/quarterly) narrative report must be signed for approval by the project director of the grant recipient.
4. The grant recipient must submit the annual

thuật hàng năm trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc năm dự án như đã nêu trong thỏa thuận tài trợ.

5. Bên nhận tài trợ phải nộp báo cáo cuối cùng trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc giai đoạn tài trợ như đã nêu trong thỏa thuận tài trợ.
6. Thời hạn cụ thể để nộp báo cáo được quy định trong thỏa thuận tài trợ.

narrative report(s) within three (3) months after the end of the project year as stated in the grant letter.

5. The grant recipient must submit a final report within three (3) months after the end of the project year as stated in the grant letter.
6. The specific deadlines for submitting the reports are stipulated in the grant letter.

### 3.5 Báo cáo tài chính / Financial reporting

Trong suốt thời gian tài trợ, bên nhận tài trợ phải nộp (một) (các) ngân sách và (một) báo cáo chi tiêu.

During the grant period the grant recipient is required to submit (a) budget(s) and (a) statement(s) of expenditures.

#### Ngân sách và kế hoạch làm việc / Budget and work plan

Bên nhận tài trợ phải nộp ngân sách (sửa đổi) tuân thủ các điều sau:

The grant recipient must submit a (revised) budget that complies with the following:

1. Ngân sách phải phù hợp với Nghĩa vụ & Điều kiện Tài trợ.
2. (Các) kết quả (phụ) nêu trong ngân sách phải phù hợp với (các) kết quả (phụ) như đã đề cập trong khoản tài trợ.
3. Phí cho các chuyên gia được sử dụng trong thời gian tài trợ không được vượt quá mức phí trong đơn xin tài trợ và được giới hạn ở mức tối đa được quy định trong Điều kiện & Nghĩa vụ Tài trợ.
4. Bên nhận tài trợ phải lập kế hoạch và lập ngân sách dự án thực tế để bảo vệ việc đạt được những kết quả và (các) đầu ra (phụ).

1. The budget must be in accordance with the Grant Obligations & Conditions.
2. The (sub)output(s) indicated in the budget must be consistent with the (sub)output(s) as mentioned in the grant award.
3. The fees for the experts used during the grant period may not exceed the fees in the grant application and are limited to maximum levels specified in the Grant Obligations & Conditions.
4. The grant recipient must make realistic project planning and budgeting in order to safeguard the achievement of the outcomes and (sub)output(s).

#### Báo cáo chi tiêu / Statement of Expenditure

5. Trong thời gian tài trợ, Bên nhận tài trợ phải nộp (một, các) bản kê khai chi tiêu.
6. Báo cáo chi tiêu phải được đệ trình hàng năm hoặc bất cứ khi nào có yêu cầu tạm ứng.
7. Bên nhận tài trợ có trách nhiệm gửi báo cáo chi tiêu hàng năm cho mỗi 12 tháng trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc giai đoạn 12 tháng.

5. During the grant period the grant recipient is required to submit (a) statement(s) of expenditures.
6. Statements of expenditures must be submitted yearly or whenever a request for an advance payment is made.
7. The grant recipient is responsible for submitting an annual statement of expenditures for each 12-months within three (3) months after the end of the 12-month period.



- |  |   |
|--|---|
| <p>8. Nếu yêu cầu kiểm toán, báo cáo chi tiêu phải được nộp trong vòng ba (3) tháng sau khoảng thời gian 12 tháng.</p> <p>9. Một cuộc kiểm toán phải bao gồm báo cáo chi tiêu và là:</p> <p style="margin-left: 20px;">a. Tùy chọn sau năm đầu tiên thực hiện;</p> <p style="margin-left: 20px;">b. Yêu cầu sau hai (2) năm thực hiện, trong vòng ba (3) tháng sau năm dự án thứ hai;</p> <p style="margin-left: 20px;">c. Yêu cầu sau khi dự án kết thúc và phải được nộp trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc dự án. Bản báo cáo chi tiêu cuối cùng này phải bao gồm các chi phí liên quan đến việc viết báo cáo tường thuật cuối cùng và chi phí kiểm toán cuối cùng (và chi phí phát sinh trong vòng ba (3) tháng kể từ khi kết thúc dự án).</p> | <p>8. If an audit is required, the statement of expenditure must be submitted within three (3) months after the 12-month period.</p> <p>9. An audit has to cover the statement of expenditures and is:</p> <p style="margin-left: 20px;">a. Optional after the first year of implementation;</p> <p style="margin-left: 20px;">b. Required after two (2) years of implementation, within three (3) months after the second project year;</p> <p style="margin-left: 20px;">c. Required after the project has ended and is to be submitted within three (3) months after the end of the project. This final statement of expenditures must include the costs related to the writing of the final narrative report and the final audit costs (and that are incurred within three (3) months of the end of the project).</p> |
|--|---|

Trường hợp số tiền tài trợ dưới 2 tỷ đồng thì áp dụng như sau:

- |   |   |
|---|---|
| <p>10. Khoản tài trợ sẽ được trao dưới hình thức tổng hợp liên quan đến kết quả đầu ra (được kỳ vọng). Bên nhận tài trợ được yêu cầu thể hiện (theo cách được nêu trong thỏa thuận tài trợ) rằng (các) đầu ra và (các) kết quả mà khoản tài trợ được trao, được thực hiện và đạt được cũng như tuân thủ các Nghĩa vụ &amp; Điều kiện của tài trợ</p> <p>11. Nếu chi phí liên quan đến kết quả đầu ra (dự kiến) không chắc chắn đến mức không thể lập trước ngân sách thực tế, Chi hội Bột cá có thể xác định trong thỏa thuận tài trợ rằng sau thời gian tài trợ, bên nhận tài trợ phải đưa ra bản kê khai chi phí liên quan đến những đầu ra. Những chi phí được đề cập trong báo cáo chi phí phải phát sinh trong thời gian tài trợ. Không cần báo cáo kiểm toán.</p> | <p>Where the grant amount is less than VND 2 billion the following applies:</p> <p>10. The grant will be awarded in the form of a lump sum related to the (expected) outputs. The grant recipient is required to show (in the manner indicated in the grant agreement) that the output(s) and outcome(s) for which the grant was awarded, are implemented and achieved, and are in compliance with the Grant Obligations &amp; Conditions.</p> <p>11. If the costs related to the (expected) outputs are so uncertain that a realistic budget cannot be made in advance, the Fishmeal Association can determine in the grant letter that after the grant period, the grant recipient is required to give a statement of expenses related to the outputs. The costs mentioned in the statement of expenses must be incurred within the period of the grant. No audit report is required.</p> |
|---|---|

#### Nộp báo cáo chi tiêu / Submitting the statement of expenditure

Những điều sau đây về việc nộp báo cáo chi tiêu được áp dụng.

- |  |   |
|--|---|
| <p>12. Báo cáo chi tiêu phải phù hợp với Nghĩa vụ &amp; Điều kiện Tài trợ.</p> | <p>The following on submitting a statement of expenditures apply.</p> <p>12. The statement of expenditures must be in accordance with the Grant Obligations &amp; Conditions.</p> |
|--|---|

- |  |   |
|--|---|
| <p>13. Tất cả các khoản chi tiêu phải được phân bổ vào một loại chi phí. Các điều này được quy định và làm rõ trong chương 4.</p> <p>14. Báo cáo chi tiêu phải được nộp dưới dạng bản mềm (cả Excel và PDF).</p> <p>15. Báo cáo của kiểm toán viên phải được gửi:</p> <p>a. Bằng bản cứng (bản gốc) hoặc;</p> <p>b. Như một bản mềm đã được thẩm tra.</p> <p>16. Các khoản chi phải phù hợp với kế hoạch hoạt động của dự án đã được phê duyệt. Bất kỳ sai lệch nào lớn hơn 20% ngân sách hàng năm trên mỗi đầu ra, trên mỗi dòng ngân sách quản lý dự án và mỗi loại chi phí phải được làm rõ trong báo cáo hàng năm.</p> <p>17. Quyết toán chi tiêu phải được thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND).</p> <p>18. Báo cáo chi tiêu phải nêu rõ số tiền theo năm dự án.</p> <p>19. Tất cả các khoản chi được yêu cầu phải dựa trên thời gian thực tế đã chi tiêu và chi phí thực tế trừ khi có quy định khác trong chương 4.</p> <p>20. Bất kỳ khoản chiết khấu nào (ví dụ, đối với thiết bị, vật liệu, vé máy bay đã mua) phải được hoàn lại cho dự án.</p> <p>21. Các chi phí được đề cập trong báo cáo chi tiêu phải phát sinh trong thời gian tài trợ với ngoại lệ duy nhất là chi phí liên quan đến việc viết báo cáo tường thuật cuối cùng và chi phí kiểm toán cuối cùng (nếu có). Các chi phí này cần được phát sinh trước khi báo cáo (kiểm toán) cuối cùng được đệ trình (trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc dự án).</p> <p>22. Các chi phí được bao gồm trong báo cáo chi tiêu phải liên quan đến dịch vụ hoặc hàng hóa được giao trong năm dự án đó. Các chi phí liên quan đến dịch vụ hoặc hàng hóa được giao trong kỳ tiếp theo phải được tính vào báo cáo của năm dự án mà dịch vụ hoặc hàng hóa đã được giao.</p> | <p>13. All expenditures must be allocated to a cost category. These are prescribed and clarified in chapter 4.</p> <p>14. The statement of expenditures must be submitted in soft copy (both in Excel and PDF).</p> <p>15. The auditor's report has to be submitted:</p> <p>a. In hard copy (original) or;</p> <p>b. As a verified soft copy.</p> <p>16. The expenditures must be in accordance with the approved project work plan. Any deviations of more than 20% of the annual budget per output, per project management budget line and per cost category must be clarified in the annual report.</p> <p>17. The statement of expenditures must be expressed in Vietnamese Dong (VND).</p> <p>18. The statement of expenditures must state the amounts by project year.</p> <p>19. All expenditures claimed must be based on actual time spent and actual costs unless otherwise specified in chapter 4.</p> <p>20. Any discounts (for example, on purchased equipment, materials, airline tickets) must be refunded to the project.</p> <p>21. The costs mentioned in the statement of expenditures must be incurred within the period of the grant with the only exception being the costs related to the writing of the final narrative report and the final audit costs (if applicable). These costs need to be incurred before the final (audit) report is submitted (within three (3) months after the end of the project).</p> <p>22. The costs included in the statement of expenditures must be related to services or goods delivered in that project year. Expenditures relating to services or goods delivered in the following period should be taken up in the statement of the project year in which the services or goods have been delivered.</p> |
|--|---|

Quyết toán khoản tài trợ / Settlement of the grant

- |  |  |
|--|--|
| <p>23. Đối với các khoản tài trợ có số tiền tài trợ dưới</p> | <p>23. For grants with a grant amount less than to</p> |
|--|--|

2 tỷ đồng, khoản tài trợ sẽ được quyết toán dựa trên (các) đầu ra và (các) kết quả. Trừ khi có quy định khác trong thỏa thuận tài trợ.

- Chỉ các chi phí được chỉ ra là đủ điều kiện trong chương Tính hợp lệ của chi phí mới có thể được hoàn trả.
- Các khoản chi vượt quá số tiền tài trợ tối đa sẽ không được hoàn trả trong mọi trường hợp.

VND 2 billion, the grant will be settled based on the (sub)output(s) and outcome(s). Unless otherwise specified in the grant letter.

- Only expenditures indicated as being eligible in the chapter Eligibility of costs can be reimbursed.
- Expenditures exceeding the maximum grant amount will under no circumstances be reimbursed.

### 3.6 Mở rộng ngân sách trung lập (BNE) / Budget-neutral extension (BNE)

- Bên nhận tài trợ có thể yêu cầu kéo dài thời gian tài trợ trung lập với ngân sách nhưng không muộn hơn ba (3) tháng trước ngày kết thúc thời kỳ tài trợ.
- Yêu cầu cho phần mở rộng ngân sách trung lập phải:
  - Được nộp bằng văn bản;
  - Được chứng minh rõ ràng và xác định rõ khoảng thời gian và ngân sách liên quan;
  - Bao gồm một kế hoạch làm việc được điều chỉnh cho giai đoạn BNE;
  - Bao gồm ngân sách được điều chỉnh cho giai đoạn BNE.

- The grant recipient can request for a budget-neutral extension of the grant period but no later than three (3) months before the end date of the grant period.
- The request for a budget-neutral extension must:
  - Be submitted in writing;
  - Be soundly substantiated and specifies the period and budget involved;
  - Include an adjusted work plan for the BNE period;
  - Include an adjusted budget for the BNE period.

## 4. Chi phí hợp lệ / Eligibility of costs

Chương này cung cấp thông tin về tính đủ điều kiện của chi phí. Vì không phải tất cả chi phí đều hợp lệ cho tài trợ, người nhận tài trợ cũng như các công ty kiểm toán phải lấy chương này làm cơ sở để xác định tính hợp lệ.

This chapter provides information on the eligibility of costs. As not all costs are eligible for funding, the grant recipient as well as audit firms must take this chapter as the basis to determine eligibility.

### 4.1 Giới thiệu / Introduction

- Khoản tài trợ được trao để bên nhận tài trợ thực hiện các hoạt động (giúp) đạt được (các) kết quả và (các) đầu ra như được mô tả trong khoản tài trợ.
- Khoản tài trợ là một khoản đóng góp vào chi phí. Các chi phí không hợp lệ và / hoặc vượt quá số tiền tài trợ tối đa sẽ không được hoàn trả.

- The grant is awarded in order for the grant recipient to finance the activities that (help to) achieve the outcome(s) and output(s) as described in the grant award.
- The grant is a contribution towards the costs. Costs that are not eligible and/or exceed the maximum grant amount will not be reimbursed.

3. Khoản tài trợ bao gồm việc hoàn trả các chi phí thực tế, số tiền cố định và mức phí cố định được quy định như trong chương này.
4. Tất cả các chi phí trong dự án phải đóng góp vào (các) kết quả (phụ) tương ứng hoặc dòng ngân sách quản lý dự án. Ngoài ra, tất cả các chi phí phải được phân bổ vào các loại chi phí.
5. Các chi phí không đóng góp vào đầu ra và / hoặc kết quả của dự án và / hoặc các chi phí được coi là không sử dụng hiệu quả nguồn tài trợ của dự án sẽ không được hoàn trả.
6. Chi phí phải có thực (thực hiện và thanh toán) và được lập thành văn bản, bao gồm cả bằng chứng thanh toán.
7. Chi phí phải được hạch toán và thanh toán trong năm mà hàng hóa hoặc dịch vụ đã được giao.
8. Tất cả các tài liệu hỗ trợ phải được ghi ngày tháng và có chữ ký của đại diện bên nhận tài trợ trước khi thanh toán.
9. Bất kỳ khoản chiết khấu nào (ví dụ như thiết bị, vật liệu, vé máy bay, v.v. đã mua) phải được hoàn lại cho dự án.
10. Các chi phí sau sẽ không được hoàn trả trong bất kỳ trường hợp nào và do đó bên nhận tài trợ không được đưa các chi phí này vào ngân sách tài trợ hoặc bảng kê khai chi tiêu:
  - a. Lương, phụ cấp, ưu đãi, phí, phụ cấp hoặc bất kỳ phần thưởng nào khác được trả hoặc được trả cho thời gian mà nhân viên của các bên liên quan dành cho dự án.
  - b. Chi phí thay thế các nhân viên đang làm việc trong dự án hoặc những người tham gia vào việc đào tạo nhân viên được tài trợ bởi khoản tài trợ.

Các loại chi phí sau đây đủ điều kiện để tài trợ từ khoản tài trợ:

- A. Thời gian / đầu vào của nhân viên và chuyên gia phương Tây;
- B. Thời gian / đầu vào của nhân viên và chuyên gia khu vực / địa phương;
- C. Chi phí đi lại, trợ cấp sinh hoạt phí hàng

3. The grant consists of the reimbursement of actual costs, fixed amounts and fixed-fee rates specified as such in this chapter.
4. All costs in the project must contribute to a corresponding (sub)output(s) or project management budget lines. In addition, all costs must be allocated to cost categories.
5. Costs which do not contribute to the output and/or outcome of the project and/or costs which are considered not being efficient use of project funding will not be reimbursed.
6. Costs must be real (made and paid) and documented, including proof of payment.
7. Costs must be accounted for and paid in the year in which the goods or services were delivered.
8. All supporting documents must be dated and signed by the representative of the grant recipient before payment takes place.
9. Any discounts (on for example equipment, materials, airline tickets, etc. purchased) must be refunded to the project.
10. The following costs will not be reimbursed under any circumstances and the grant recipient must therefore not include these costs in the grant budget or statement of expenditures:
  - a. Salaries, stipends, incentives, fees, allowances or any other rewards paid or to be paid for the time which staff members of 'beneficiary stakeholders' spend on the project.
  - b. The costs of replacing staff members who are working on the project or who are engaged in staff training financed by the grant.

The following cost categories are eligible for funding out of the grant:

- A. Time/input by Western staff and experts;
- B. Time/input by regional/local staff and experts;
- C. Travel, Daily Subsistence Allowance (DSA) and hotel costs;



ngày (DSA) và khách sạn;

F. Đầu tư;

G. Dự phòng;

H. Các chi phí khác.

F. Investments;

G. Contingencies;

H. Other costs.

## 4.2 Thời gian / đầu vào của các chuyên gia / Time/input by experts

1. Cần có sự phân biệt giữa các chuyên gia phương Tây và các chuyên gia địa phương / khu vực.
  2. Thời gian thực tế cho dự án của các chuyên gia phương Tây được trả tối đa 20 triệu đồng / ngày, tùy theo chuyên môn.
  3. Thời gian thực tế dành cho dự án của các chuyên gia trong nước / khu vực được hoàn trả tối đa 8 triệu đồng / ngày, tùy theo chuyên môn.
  4. Quy trình / hệ thống đăng ký thời gian phải được sử dụng phù hợp với các quy tắc quản trị chung (đoạn 3.1). Thời gian sử dụng phải nộp hàng tháng và có chữ ký của nhân viên và quản lý. Ngày và chữ ký phải hiển thị trên các tài liệu bên dưới, điều này cũng có thể được thực hiện bằng cách hiển thị phê duyệt trực tuyến trong hệ thống đăng ký thời gian điện tử.
  5. Chỉ khi do các quy định về quyền riêng tư, không thể cung cấp đăng ký thời gian đã ký, ghi ngày tháng và được ủy quyền (hàng tháng hoặc hàng tuần), tuyên bố của điều phối viên dự án từ người được cấp bổ sung với ủy quyền từ giám đốc dự án có thể dùng làm bằng chứng thay thế. Nếu liên quan đến việc đăng ký thời gian của điều phối viên dự án hoặc giám đốc dự án thì người đại diện theo pháp luật phải ủy quyền.
  6. Lượng thời gian thực tế dành cho việc điều phối dự án cũng có thể được xác nhận. Điều này bao gồm thời gian dành cho điều phối hoạt động, điều phối nội dung, viết báo cáo, chuẩn bị ngân sách / công bố.
  7. Chi phí đào tạo ngôn ngữ không được tính vào dự án.
1. A distinction must be made between Western experts and local/regional experts.
  2. The actual time spent on the project by Western experts is reimbursed at a maximum of 20 million VND/day, depending on expertise.
  3. The actual time spent on the project by local/regional experts is reimbursed at a maximum of 8 million VND/day, depending on expertise.
  4. A time registration procedure/system must be used in accordance with the general administration rules (paragraph 3.1). The time spent must be submitted monthly and signed by the staff member and the supervisor. The date and signatures must be visible on the underlying documents, this can also be done by showing the digital approval in an electronic time registration system.
  5. Only if due to privacy regulations it is not possible to make signed, dated and authorised time registration (monthly or weekly) available, a project coordinator's statement from a grantholder supplemented with an authorization from the project director can serve as replacement evidence. If it concerns the time registration of the project coordinator or project director the legal representative has to authorise.
  6. The actual amount of time spent on project coordination can also be claimed. This includes time spent on activity coordination, content coordination, report writing, preparation of budgets/declarations.
  7. Costs of language training cannot be charged to the project.

8. Đối với các chuyên gia bên ngoài, người nhận tài trợ có thể cộng thêm tối đa 15% phí xử lý.

8. For external experts, a maximum of 15% handling fee can be added on top of the fee by the grant recipient.

### 4.3 Chi phí đi lại, DSA và khách sạn / Travel, DSA<sup>1</sup> and hotel costs

Chi phí đi lại, DSA và khách sạn cho việc đi lại liên quan đến dự án là hợp lệ để được hoàn trả.

Travel, DSA and hotel costs for project related travel are eligible for reimbursement.

#### Chi phí đi lại / Travel costs

1. Chi phí đi lại ngắn hạn phát sinh cho các hoạt động của dự án là hợp lệ để được tài trợ:
  - a. Đi lại quốc tế: chi phí cho một chuyến đi về (bao gồm vé máy bay, thuế phi trường và visa). Bên nhận tài trợ kiểm tra các chi phí.
  - b. Chi phí đi lại trong nước: chi phí thực tế của phương tiện giao thông công cộng hoặc đi bằng phương tiện giao thông riêng phải hợp lý và dựa trên giá cước trên km phù hợp với giá cước trong nước, tối đa là 5.000 đồng trên km.
2. Đối với đi lại bằng đường hàng không, vé hoặc hóa đơn từ đại lý du lịch và thẻ lên máy bay phải được bao gồm trong hồ sơ dự án.

1. The following short-term travel cost incurred for project activities are eligible for funding:
  - a. International travel: the costs of a return trip (including the airline ticket, airport tax and the visa). The grant recipient checks the costs.
  - b. In-country travel costs: actual costs of public transport or travel by own transport must be reasonable and be based on a rate per kilometre that fits the country rate, with a maximum amount is VND 5.000 per kilometer.
2. For travel using air travel, the tickets or invoices from the travel agent and boarding passes must be included in the project file.

#### Chi phí khách sạn và trợ cấp hàng ngày / Hotel cost and daily allowance

3. Khách sạn: Liên quan đến trợ cấp sinh hoạt, các bên không được yêu cầu nhiều hơn:
  - a. Chi phí thực tế của khách sạn và bữa sáng trong một khách sạn tầm trung;
  - b. Và một khoản cố định dưới dạng trợ cấp mỗi ngày để trang trải các chi phí sinh hoạt hàng ngày khác. Bên nhận tài trợ kiểm tra các chi phí.
4. Trợ cấp hàng ngày: cố định 500.000 VND một đêm nghỉ
5. Trợ cấp hàng ngày chỉ hợp lệ nếu nó có thể được chứng minh rằng những ngày liên quan đã được dành cho mục đích của dự án.
6. Trợ cấp hàng ngày cho thời gian đi lại của người khác chỉ có thể được kê khai nếu số tiền đã được trả cho người đó hoặc cho người sử

3. Hotel: As regards the subsistence allowance, parties can claim no more than:
  - a. The actual costs of hotel and breakfast in a medium-range hotel;
  - b. And a fixed amount as allowance per day to cover the other costs of daily subsistence. The grant recipient checks the costs.
4. The daily allowance: a fixed amount of 500.000 VND per night stay
5. A daily allowance is only eligible if it can be proved that the days concerned were spent for the purpose of the project.
6. A daily allowance for the travel period of other persons can only be declared if the amounts have been paid to that person or to his/her

<sup>1</sup> DSA: Trợ cấp Sinh hoạt phí Hàng ngày / *Daily Subsistence Allowance*

dụng lao động của họ.

7. Bên nhận tài trợ chỉ có thể kê khai một khoản trợ cấp hàng ngày cho chuyến đi của chuyên gia khác nếu số tiền đã thực sự được trả cho chuyên gia đó.
8. Hồ sơ dự án cho kiểm toán viên, trong trường hợp có chi phí khách sạn, ít nhất phải bao gồm các ghi chú của khách sạn về chi phí lưu trú. Nếu khách sạn không được sử dụng, nhưng ví dụ như chỗ ở tạm thời, thì giấy cho thuê của chỗ ở này được yêu cầu làm bằng chứng.
9. Nếu một nhân viên đi cùng với các thành viên trong gia đình, các chi phí bổ sung liên quan không thể được tính vào dự án.

employer.

7. The grant holder can only declare a daily allowance for other expert travel if the amounts have been actually paid to that expert involved.
8. The project file for the auditor, in case of hotel costs, must include at least the hotel's notes for the costs of the stay. If no use is made of a hotel, but for example a temporary accommodation, the rental notes of this accommodation are required as proof.
9. If a travelling staff member is joined by family members, the related additional costs cannot be charged to the project.

#### 4.4 Đầu tư / Investments

1. Tối đa 10% ngân sách tài trợ là hợp lệ cho chi phí thiết bị, cơ sở hạ tầng và các khoản đầu tư khác.
2. Các khoản đầu tư được đề xuất phải góp phần đạt được (các) kết quả và hiện thực hóa (các) đầu ra của dự án và phải được đưa vào báo cáo hàng năm.
3. Các thủ tục mua sắm phải tuân theo luật và quy định hiện hành.
4. Đối với các gói thầu trên 10.000.000 VND, ít nhất ba (3) hồ sơ dự thầu và tiêu chí "thuận lợi về kinh tế" phải là cơ sở cho việc đầu tư.
5. Hồ sơ dự án trong mọi trường hợp phải bao gồm (tối thiểu) ba báo giá và quyết định trúng thầu. Ngoài ra, phải có sẵn ảnh cho đầu tư xây dựng.
6. Thuế giá trị gia tăng (GTGT) trả cho hàng hóa mua lại là không hợp lệ. Có thể yêu cầu hoàn thuế GTGT tại cơ quan thuế tại thời điểm xuất khẩu. Các bên tham gia dự án có trách nhiệm hoàn trả thuế GTGT. Các khoản đầu tư vào hàng hóa đó phải được đưa vào ngân sách tài trợ không bao gồm VAT.
7. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại và các khoản đầu tư khác, chẳng hạn như chi phí vận chuyển, bảo hiểm và lắp đặt là hợp lệ.

1. A maximum of 10% of the grant budget is eligible for costs of equipment, infrastructure and other investments.
2. The proposed investments must contribute to achievement of the outcome(s) and realisation of the output(s) of the project and must be included in the annual report.
3. Procurement procedures must follow applicable laws and regulations.
4. For procurements above the sum of VND 10.000.000 at least three (3) bids and the criterion "economically favourable" must form the basis for the investment.
5. The project file must in any case include the (minimum) three offers and the award decision. In addition, photographs must be available for construction investments.
6. The value-added tax (VAT) paid for goods acquired is not eligible for funding. VAT-refund can be requested at the tax office at the time of export. It is the full responsibility of the project parties to have VAT reimbursed. Investments in such goods must be included in the grant budget excluding VAT.
7. Costs directly related to acquisitions and other investments, such as the costs of transport, insurance and installation are eligible for funding.

## 4.5 Chi phí khác / Other costs

Các chi phí không được đề cập trong các loại đã nêu trên có thể được đưa vào ngân sách với các điều kiện sau:

1. Các đối tác dự án phải thực hiện ý thức chung trong việc xác định chi phí nào hợp lệ và chi phí nào không. Chi phí phải luôn liên quan đến việc đạt được kết quả và đầu ra của khoản tài trợ.
2. Nếu một đối tác sử dụng các phòng ban của mình để thực hiện các dịch vụ (chẳng hạn như sản xuất, in ấn, phân phối, dịch thuật, v.v.), phí được tính phải phù hợp với quy định riêng của tổ chức và không được vượt quá mức mà tổ chức thường tính phí nội bộ.
3. Áp dụng các quy tắc về lập hồ sơ, mua sắm và phê duyệt trong các chương trước.

Costs that are not mentioned under the aforementioned categories can be included in the budget on the following conditions:

1. Project partners must exercise common sense in identifying which costs are eligible and which are not. Costs must always be related to achieving the outcomes and outputs of the grant.
2. If a partner uses its own departments to perform services (such as production, printing, distribution, translation, etc.), the fees charged must be consistent with the organisation's own regulations and must not exceed what the organisation would normally charge internally.
3. The rules for documentation, procurement and approval mentioned in previous chapters apply.

### Quản lý dự án / Project management

4. Số tiền tối đa dành cho việc quản lý dự án của bên nhận tài trợ và các đối tác liên danh là số tiền tối đa 20% ngân sách tài trợ.
5. Chi phí quản lý chung và thời gian mà nhân viên dành cho các hoạt động quản lý, điều hành và thư ký dự án có thể được hoàn trả trong phạm vi ngân sách quản lý dự án.
6. Số tiền quản lý dự án phải bao gồm các hoạt động sau:
  - a. Tất cả chi phí quản lý dự án và chi phí hành chính chung: chi phí không cụ thể cho một hoạt động cụ thể của dự án, chẳng hạn như thông tin liên lạc (điện thoại, fax, thư, dịch vụ đưa tin, v.v.), vật tư văn phòng, photocopy và các chi phí hoạt động khác, chẳng hạn như vận chuyển, nhiên liệu và bảo dưỡng xe ô tô dự án, hợp đồng bảo hiểm, v.v.
  - b. Chi phí đi lại liên quan đến quản lý dự

4. The maximum amount available for project management by the grant recipient and consortium partners has a maximum of 20% of the grant budget.
5. The general costs of the administration and the time that staff members spend on project management, administration and secretarial activities can be reimbursed within the budget for project management.
6. The amount for project management must cover the following activities:
  - a. All project management and general administrative costs: costs that are not specific to a particular project activity, such as communications (telephone, fax, mail, messenger service, etc.), office supplies, photocopying and other operational costs, such as transportation, fuel and maintenance for project cars, insurance policies, etc.
  - b. Travel costs related to project management.

án.

#### Chi phí kiểm toán / Costs of audit

- |   |   |
|---|---|
| <p>7. Chi phí kiểm toán sẽ được hoàn trả theo các điều kiện sau: Chi phí thực tế cho cuộc đánh giá phải được tính trước vào ngân sách tài trợ.</p> <p>8. Năm cuối của một dự án có tổng số tiền tài trợ hơn 2 tỷ đồng luôn phải có báo cáo kiểm toán, bất kể số chi là bao nhiêu.</p> | <p>7. The costs of an audit will be reimbursed under the following conditions: The actual costs for the audit must be included on forehand in the grant budget.</p> <p>8. The final year of a project with a total grant amount of more than 2 billion VND always requires an audit report, regardless of the amount of expenditures.</p> |
|---|---|

#### 4.6 Dự phòng / Contingencies

- |   |  |
|---|--|
| <p>1. Dự phòng là những chi phí phụ không lường trước được mà không thể tránh khỏi nếu dự án đạt được mục tiêu của nó. Những chi phí phụ này không được lường trước khi dự thảo ngân sách, nhưng được coi là cần thiết để dự án đạt được các mục tiêu của nó.</p> <p>2. Các khoản dự phòng phải được ghi vào ngân sách phù hợp với hình thức ngân sách quy định.</p> <p>3. Khi sử dụng hơn 20 triệu đồng trong một năm dự án, phải được sự chấp thuận trước của Hiệp hội Bột cá.</p> <p>4. Người nhận tài trợ có trách nhiệm gửi yêu cầu sử dụng các khoản dự phòng.</p> <p>5. Khi việc sử dụng các khoản dự phòng đã được Chi hội Bột cá phê duyệt, số tiền được phê duyệt phải được trích từ các khoản dự phòng dòng ngân sách như một khoản chi và được thêm vào (các) kết quả tương ứng như một khoản chi tiêu.</p> | <p>1. Contingencies are unforeseen extra costs that cannot be avoided if the project is to achieve its objectives. These extra costs must not have been anticipated when the budget was drafted, but are considered essential for the project to achieve its objectives.</p> <p>2. The contingencies have to be stated in the budget in accordance with the prescribed budget format.</p> <p>3. When more than 20 million VND is to be used in one project year, prior approval of the Fishmeal Association has to be obtained.</p> <p>4. The grant recipient is responsible for submitting the request for the use of contingencies.</p> <p>5. Once the use of contingencies has been approved by the Fishmeal Association, the amount approved must be deducted from the budget line contingencies as an expenditure and added to the corresponding output(s) as expenditure</p> |
|---|--|



# Ngành lưới kéo đa loài Việt Nam - FIPVũng Tàu Dự án Cải thiện Nghề cá (FIP) Kế hoạch làm việc

## Tổng quan hành động hành động nghề cá

<b>Phiên bản Kế hoạch và ngày</b>	<b>29/7/2021</b>
<b>Ngày bắt đầu (dự kiến)</b>	<b>Ngày kết thúc (dự kiến tháng / năm)</b>
<b>01/10/2021</b>	<b>31/12 /2024</b>
<b>Trưởng nhóm FIP (tổ chức / cá nhân chịu trách nhiệm về Kế hoạch hành động)</b>	<b>Các cải tiến được khuyến nghị bởi (cuộc họp / nhóm hỗ trợ phát triển)</b>
Chi hội Bột cá & Dầu cá tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	<ol style="list-style-type: none"> <li>Chi cục Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu (LÊ Tông Văn, NGUYỄN Văn Bi)</li> <li>Phòng Nghiên cứu Nguồn lợi Thủy sản Biển Viện Nghiên cứu Thủy sản Biển (VŨ Việt Hà, TRẦN Văn Cường, MAI Công Nhuận, HOÀNG Minh Tùng)</li> <li>Phòng Quản lý Thủy sản / Viện Khoa học Công nghệ Khai thác Biển - Đại học Nha Trang (TRẦN Văn Hào)</li> <li>Kim Delta T&amp;C (NGUYỄN Kim Thanh)</li> </ol>
<b>Điều phối viên FIP (tổ chức / cá nhân chịu trách nhiệm báo cáo về Ngư nghiệp)</b>	<b>Kế hoạch làm việc được xây dựng bởi (tư vấn hoặc cá nhân)</b>
<b>KIM DELTA T&amp;C</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>STARMANS Steven - Quản lý dự án</li> <li>NGUYỄN Kim Thanh - Điều phối viên dự án</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>STARMANS Steven / Kim Delta T&amp;C</li> <li>NGUYEN Kim Thanh / Kim Delta T&amp;C</li> </ol>

## Viết tắt

<b>BRVT</b>	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
<b>MARD</b>	Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn
<b>Sở NNPTNT</b>	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn
<b>Chi cục Thủy sản</b>	Chi cục Thủy sản (cấp tỉnh)
<b>EEZ</b>	Vùng kinh tế đặc quyền
<b>ETP</b>	Các loài nguy cấp, bị đe dọa, cần được bảo vệ
<b>ToR</b>	Điều khoản tham khảo
<b>CPUE</b>	Công suất khai thác (sản lượng đánh bắt trên mỗi đơn vị Nỗ lực)
<b>VMEs</b>	Các hệ sinh thái biển dễ bị tổn thương
<b>UoA</b>	Đơn vị được Đánh giá, hoặc nghề lưới kéo của BRVT

## (Các) Đơn vị Đánh giá

UoA 1	Mô tả
<b>Loài mục tiêu (tên khoa học và thông dụng)</b>	Đa loài, nguồn lợi tầng đáy <i>Loài chỉ thị:</i> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Cá mối thường (<i>Saurida tumbil</i>);</li><li>2. Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>);</li><li>3. Cá phèn hai sọc (<i>Upeneus sulphureus</i>);</li><li>4. Cá tráo mắt to (<i>Selar crumenophthalmus</i>); và</li><li>5. Cá tráo (<i>Atule mate</i>)</li></ol>
<b>Trữ lượng</b>	Nguồn lợi tầng đáy
<b>khu vực địa lý</b>	Đông Nam Việt Nam (các vùng biển ven bờ và vùng lộng thuộc quyền quản lý của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) và vùng biển từ các tuyến đường ven biển đến ranh giới bên ngoài (ngoài khơi) của khu vực đặc quyền kinh tế của Việt Nam (EEZ) Khu vực khai thác là FAO 71
<b>Phương pháp đánh bắt hoặc loại ngư cụ</b>	Kéo rái, lưới kéo cặp
<b>Đội tàu đánh cá hoặc nhóm tàu hoặc cá nhân khai thác đánh bắt thủy sản</b>	Tất cả các đội tàu lưới kéo đã được UBND tỉnh Vũng Tàu đăng ký và cấp phép, Đội tàu lưới kéo được phép cặp cảng Bà Rịa - Vũng Tàu

# Hành động FIP

## Phần 1 - Khung quản lý / điều hành

### 1. Mô tả thiếu hụt:

M1 - Luật pháp, chính sách và kế hoạch: M1.7, M1.8 và M1.9

- Kế hoạch quản lý nghề cá Bà Rịa - Vũng Tàu (BRVT) chưa hoàn chỉnh, hiện quy hoạch tổng thể của tỉnh đến năm 2030 đã bao gồm các mục tiêu cho ngành thủy sản BRVT. Tuy nhiên, kế hoạch không đề ra các hoạt động cần thiết để đạt được các mục tiêu đã nêu và không bao gồm ngân sách cho các hoạt động đó.
- Một kế hoạch quản lý nghề lưới kéo cụ thể cho BRVT không được thiết lập, do đó các mục tiêu và mục tiêu hoạt động cho nghề lưới kéo của BRVT không được thiết lập. Do đó, vai trò và trách nhiệm không được giao cho các tổ chức đối tác và quản lý nghề cá liên quan.

Sở dĩ có những thiếu hụt đó là do Quy hoạch tổng thể của tỉnh mới được ban hành vào tháng 3 năm 2021, có thể phải mất một thời gian nữa Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở NNPTNT) tỉnh BRVT và Chi cục Thủy sản (DOF) BRVT (như đã xác định theo cơ cấu tổ chức) lập và đề xuất phương án thực hiện với UBND tỉnh BRVT.

M2 - Sự tham gia của các thể chế và các bên liên quan: M2.5

Đồng quản lý nghề cá là hình thức sắp xếp quản trị lâu đời nhất để quản lý phối hợp giữa tổ chức chính phủ và các bên liên quan chính (cộng đồng địa phương). Hình thức này đã được thí điểm trong khoảng 20 năm với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ chính phủ, các tổ chức phi chính phủ quốc tế và quốc gia. Việc thực hiện đồng quản lý nghề cá cho đến nay vẫn chưa thực sự hiệu quả. Không có một tổ chức (hội đồng) nhằm tạo điều kiện phối hợp giữa các bên liên quan và các khu vực pháp lý. Các chuyên gia của Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) và Trung tâm Nghề cá Thế giới (World Fish) cho rằng khung pháp lý chưa hoàn thiện, kinh phí cho các chương trình không phải từ ngư trường mà cộng đồng ngư dân hoạt động, nhận thức và năng lực của ngư dân và cán bộ của các cơ quan chức năng (từ trung ương đến địa phương) về đồng quản lý nghề cá còn hạn chế, không có đủ nhân lực đủ năng lực để thực hiện công việc là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất bại.

M3 - Theo dõi, kiểm soát, giám sát: M3.3 và M3.4

- Trong năm 2020, các cơ quan chức năng của BRVT đã phát hiện 102 tàu cá vi phạm, trong đó có 28 trường hợp đánh bắt bất hợp pháp (đánh bắt không có giấy phép, đánh bắt không đúng vùng cấp phép, không trang bị thiết bị theo dõi, không ghi chép, không báo cáo)
- Chỉ 40% số tàu lưới kéo (598 trong tổng số 1476 tàu) ở BRVT được báo cáo là có bàn giao nhật ký khai thác cho cơ quan chức năng từ đầu năm 2021 đến tháng 6 năm 2021.

Thanh tra của Ủy ban Châu Âu qua kiểm tra quá trình dỡ bỏ thẻ vàng của Việt Nam đã kết luận trong báo cáo của mình rằng sự phối hợp giữa các ban, bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố ven biển chưa chặt chẽ trong việc trao đổi thông tin, phát hiện, ngăn chặn, điều tra, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Báo cáo hàng năm của Chi cục Thủy sản của BRVT cho biết họ thiếu nguồn lực để kiểm soát hoàn toàn nghề cá và thực thi hiệu quả luật và quy định hiện hành.

### 2. Các hành động

Để khắc phục các thiếu hụt nêu trên, cần thực hiện các hành động sau:

**Bảng 1.1 Kế hoạch hành động** Bảng hành động 1.1: Kế hoạch quản lý nghề lưới kéo ở BRVT

<b>Số hành động và tên</b>	Hành động 1.1 Tham vấn và đề xuất Sở NNPTNT BRVT và Chi cục Thủy sản một kế hoạch quản lý nghề lưới kéo cho BRVT.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Hỗ trợ chính quyền BRVT quản lý tốt hơn các hoạt động của nghề lưới kéo trong tỉnh.

<b>Mô tả hành động</b>	<p>Nghề lưới kéo dường như không được ưu tiên đối với BRVT. Sự hỗ trợ từ ngành bột cá và các đối tác kinh doanh trong việc xây dựng kế hoạch quản lý nghề lưới kéo ở tỉnh sẽ giúp chia sẻ gánh nặng quản lý với Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản.</p> <p>1.1.1 Đánh giá thực trạng quản lý nghề lưới kéo ở BRVT</p> <p>1.1.2 Trình bày và thảo luận với Chi cục Thủy sản về kết quả đánh giá và hành động</p> <p>1.1.3 Hội thảo tham vấn với các bên liên quan chính</p> <p>1.1.4 Xây dựng kế hoạch quản lý nghề lưới kéo dựa trên kết quả đầu ra của 1.1 .2 và 1.1.3</p> <p>1.1.5 Đề xuất với Chi cục Thủy sản đưa kế hoạch quản lý nghề lưới kéo vào quy hoạch tổng thể quản lý nghề cá của tỉnh BRVT.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 12 năm 2021
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	10.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở NNPTNT BRVT</li> <li>- Chi cục Thủy sản BRVT</li> <li>- Chi hội Bột cá &amp; Dầu cá BRVT</li> <li>- Kim Delta</li> <li>- Trường Đại học Nha Trang / Viện Khoa học Biển &amp; Công nghệ Đánh bắt</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	M1- Luật pháp, chính sách và kế hoạch

**Bảng 1.2 Kế hoạch hành động** Bảng hành động 1.2: Cơ chế chia sẻ thông tin nghề cá với Sở NNPTNT, Chi cục Thủy sản BRVT và quản lý các cảng cá BRVT

<b>Số hành động và tên</b>	Hành động 1.2 Đề xuất cơ chế với Sở NNPTNT, Chi cục Thủy sản BRVT và các Cảng cá về chia sẻ thông tin nghề cá tại BRVT.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Hỗ trợ chính quyền BRVT quản lý tốt hơn các hoạt động của nghề lưới kéo trong tỉnh.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>1.2.1 Lập bản đồ các chủ sở hữu / nguồn thông tin nghề cá</p> <p>1.2.2 Đối thoại về cách chia sẻ thông tin</p> <p>1.2.3 Xây dựng cơ sở dữ liệu nghề cá cho nghề lưới kéo và các hoạt động liên quan đến nghề cá ở BRVT</p> <p>1.2.4 Hội thảo tham vấn với các bên liên quan</p> <p>1.2.5 Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nghề cá cho BRVT</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 6 năm 2022
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	14.000 USD

<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở NNPTNT BRVT</li> <li>- Chi cục Thủy sản BRVT</li> <li>- Chi hội Bột cá &amp; Dầu cá BRVT</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	<p>M2- Sự tham gia của các tổ chức và các bên liên quan</p> <p>M3 - Quản lý, kiểm soát và giám sát</p>

## Phần 2 - Xếp hạng rủi ro nghề cá: Đánh bắt, ETP, môi trường sống và hệ sinh thái

### 1. Mô tả thiếu hụt

#### Phần 2a: Đánh bắt

##### *Phần A - Tổng sản lượng khai thác:*

- Chưa có điểm tham chiếu nào được thiết lập.
- Dữ liệu không được ghi hồ sơ ở cấp độ loài. Chỉ có 40% tàu lưới kéo thực hiện việc ghi chép vào sổ nhật ký nghề cá.
- Chỉ có dữ liệu sinh khối ở cấp độ loài được báo cáo.
- Dữ liệu về tổng số lượng đánh bắt từ nghề cá, CPUE, thành phần loài và thành phần đánh bắt không có sẵn ở cấp loài.
- Không có bằng chứng về hiệu quả của các biện pháp quản lý hiện có (khu vực cấm biển theo mùa, hạn chế đánh bắt định kỳ). Các chiến lược thu hoạch liên quan đến Năng suất bền vững tối đa (MSY) vẫn chưa được thiết lập.
- Các mục tiêu quản lý cụ thể đối với nghề lưới kéo ở BRVT chưa được đưa vào kế hoạch của tỉnh.

##### *Phần B - Các loài / nhóm loài có nguy cơ cao:*

- Chưa có một nghiên cứu toàn diện và kỹ lưỡng về các nhóm loài có nguy cơ cao.
- Thông tin định tính để tiến hành Phân tích tính nhạy cảm với năng suất (PSA) là không đủ.
- Thiếu thông tin đánh bắt về các loài cá thể.
- Tình trạng của các loài có nguy cơ cao vẫn chưa được biết.
- Không có biện pháp quản lý nào được xây dựng.
- Hiệu suất quản lý không được đánh giá.

#### Mục 2b - Các nhóm loài nguy cấp, bị đe dọa và được bảo vệ:

- Một nghiên cứu toàn diện về sự tương tác / ảnh hưởng của nghề lưới kéo với / đối với ETP ở vùng biển BRVT vẫn chưa được tiến hành.
- Báo cáo Rừng ngập mặn cho tương lai (2015) kết luận rằng các nhà quản lý Khu bảo tồn biển ở Việt Nam không được trao quyền để thực thi pháp luật và không có đủ kinh phí và nhân viên có kiến thức về sinh vật biển.

#### Phần 2c - Môi trường sống:

- Một nghiên cứu toàn diện về bản chất, sự phân bố và tính dễ bị tổn thương của các sinh cảnh thường gặp ở vùng biển BRVT vẫn chưa được tiến hành.
- Không có nghiên cứu khoa học nào để đánh giá sự tương tác.
- Không có bằng chứng cho thấy rằng có tồn tại một hệ thống quản lý môi trường sống.

#### Phần 2d - Hệ sinh thái:

- Không có thông tin để xác định các yếu tố chính của hệ sinh thái ở vùng biển BRVT, do đó không thể suy ra tác động chính của nghề lưới kéo lên các yếu tố chính của hệ sinh thái này.
- Không có bằng chứng về các biện pháp quản lý loài cụ thể được áp dụng.



## 2. Hành động

**Bảng 2.1** Chỉ số Hiệu suất Bảng Kế hoạch Hành động 2.1. Xây dựng hướng dẫn đánh giá trữ lượng đa loài áp dụng cho nghề lưới kéo

<b>Số hành động và tên</b>	2.1. Xây dựng hướng dẫn đánh giá trữ lượng đa loài áp dụng cho nghề lưới kéo
<b>Mục tiêu hành động</b>	Có thể tiến hành đánh giá trữ lượng cho các loài chỉ thị của nghề lưới kéo đa loài của BRVT.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>Có một số hướng dẫn để đánh giá trữ lượng đa loài, tuy nhiên, các báo cáo về ứng dụng cụ thể cho nghề lưới kéo không có sẵn. Việc đánh giá trữ lượng đa loài phải khả thi để thực hiện các hoạt động khác của phần 2a. Các bước tiến hành như sau:</p> <p>2.1.1 Xây dựng hướng dẫn cho 'Đánh giá trữ lượng đa loài'</p> <p>2.1.2 Thành lập ban bình duyệt</p> <p>2.1.3 Tiến hành đánh giá đồng đẳng</p> <p>2.1.4 Hoàn thiện tài liệu hướng dẫn</p> <p>2.1.5 Xây dựng ToRs &amp; hợp đồng</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 6 năm 2022
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	31.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Fish Matter Pty Ltd</li><li>- Đại học Nha Trang / Viện Khoa học Biển &amp; Công nghệ Đánh bắt</li><li>- Kim Delta</li></ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Phần A - Tổng sản lượng khai thác

**Bảng 2.2** Chỉ số Hiệu suất Bảng Kế hoạch Hành động 2.2 Đa - Đánh giá trữ lượng đa loài cho BRVT

<b>Số hành động và tên</b>	2.2 Tiến hành đánh giá trữ lượng đa loài cho BRVT, tập trung vào 5 loài mục tiêu.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Có thể thiết lập các điểm tham chiếu mục tiêu và chiến lược thu hoạch và xây dựng lại trữ lượng.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>Khi đã biết trữ lượng, các điểm tham chiếu mục tiêu có thể được thiết lập, chiến lược xây dựng lại trữ lượng sẽ được đề xuất, chiến lược thu hoạch và quy tắc thu hoạch cũng vậy. Các hoạt động này có liên quan chặt chẽ với nhau và do đó cần được bao gồm trong một hợp phần. Các bước như sau:</p> <p>2.2.1a Thiết kế đánh giá trữ lượng cho nghề lưới kéo ở BRVT;</p> <p>2.2.1b Đánh giá trữ lượng nghề lưới kéo ở BRVT, chuyển đi VN của chuyên gia;</p> <p>2.2.2 Thành lập ủy ban đánh giá đồng đẳng</p> <p>2.2.3 Tiến hành đánh giá đồng đẳng đối với khung đánh giá trữ lượng</p> <p>2.2.4 Hoàn thiện khung đánh giá trữ lượng</p>

	2.2.5 Tiến hành đánh giá trữ lượng đối với nghề lưới kéo ở BRVT
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	tháng 7 năm 2024
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	94.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Fish Matter Pty Ltd</li> <li>- Đại học Nha Trang / Viện Khoa học Biển &amp; Công nghệ Đánh bắt</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Phần A - Tổng sản lượng khai thác

**Bảng 2.3 Chỉ số Hiệu suất Bảng Kế hoạch Hành động 2.3 Thu thập dữ liệu nghề lưới kéo BRVT**

<b>Số hành động và tên</b>	2.3 Thu thập dữ liệu về nghề lưới kéo BRVT.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Thu thập đầy đủ thông tin sẽ giúp đảm bảo thực hiện tiếp cận phòng ngừa thích hợp và có thể đưa ra các quyết định quản lý cũng như đảm bảo có thể thiết lập các mục tiêu phù hợp cho nghề cá
<b>Mô tả hành động</b>	<p>Hoạt động này sẽ thực hiện các khuyến nghị ở cấp tỉnh.</p> <p>2.3.1 Thiết kế nâng cấp hệ thống thu thập dữ liệu nghề lưới kéo để có thể cung cấp thông tin chính xác về các loài đánh bắt và cập cảng, thành phần loài, CPUE và các dữ liệu về nỗ lực đánh bắt khác;</p> <p>2.3.2 Giới thiệu bản cập nhật cho Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản BRVT và đề xuất áp dụng thí điểm;</p> <p>2.3.3 Thí điểm với một số đội tàu lưới kéo đã đăng ký với chính quyền BRVT;</p> <p>2.3.4 Phân tích dữ liệu;</p> <p>2.3.5 Tổ chức hội thảo để chia sẻ với các bên liên quan về kết quả thí điểm và thảo luận để mở rộng áp dụng cho tất cả các đội tàu lưới kéo do BRVT quản lý;</p> <p>2.3.6 Trình UBND tỉnh BRVT và Sở NNPTNT;</p> <p>2.3.7 Theo dõi</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 4 năm 2024
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	16.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Thông tin Thủy sản</li> <li>- Tổ chức đáng tin cậy và có năng lực</li> <li>- Chi cục Thủy sản BRVT</li> <li>- Cảng cá</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>

<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Mục 1, Phần A - Tổng sản lượng đánh bắt Phần 1, Phần B - Các loài / nhóm loài có nguy cơ cao
----------------------------------	---

**Bảng 2.4 Chỉ số hoạt động Bảng Kế hoạch hành động 2.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu loài ETP BR-VT**

<b>Số hành động và tên</b>	2.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu loài ETP BR-VT.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Có đủ thông tin để cho phép đánh giá tác động của nghề lưới kéo ở BRVT đối với các loài ETP, đo lường các xu hướng và quản lý tác động.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>Thông tin về các loài ETP của BRVT bị phân tán. Cần thu thập thông tin từ các nghiên cứu hiện có và đang thực hiện của các tổ chức môi trường (ví dụ: WWF, IUCN) và các tổ chức ở BRVT và dữ liệu cập cảng để có thể hoàn thành đánh giá đầy đủ về tác động của nghề lưới kéo đối với các loài ETP ở BRVT.</p> <p>2.4.1 Điều chỉnh nhật ký đánh bắt đối với nghề lưới kéo cho phép ghi lại các loài ETP đánh bắt được;</p> <p>2.4.2 Giới thiệu nhật ký mới cho Chi cục Thủy sản của BRVT và đề xuất áp dụng thí điểm;</p> <p>2.4.3 Thí điểm với một số đội tàu lưới kéo đã đăng ký với chính quyền BRVT;</p> <p>2.4.4 Tiến hành kiểm tra cập cảng các tàu lưới kéo BRVT và kiểm tra các loài ETP cập cảng;</p> <p>2.4.5 Phân tích dữ liệu và điều chỉnh (nếu cần);</p> <p>2.4.6 Tổ chức hội thảo để chia sẻ với các bên liên quan về kết quả thí điểm và thảo luận để mở rộng áp dụng cho tất cả các đội tàu lưới kéo do BRVT quản lý;</p> <p>2.4.7 Trình UBND tỉnh BRVT và Sở NNPTNT;</p> <p>2.4.8 Theo dõi.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 4 năm 2024
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	15.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng cục Thủy sản Việt Nam</li> <li>- Trung tâm Thông tin Thủy sản</li> <li>- Cơ quan có năng lực và đáng tin cậy</li> <li>- Chi cục Thủy sản BRVT</li> <li>- Cảng cá</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Mục 1, Phần B - Các loài / nhóm loài có nguy cơ cao Phần 2b - Các loài Nguy cấp, bị đe dọa và được bảo vệ

Bảng 2.5 Chỉ số hoạt động Bảng kế hoạch hành động 2.5 Tiến hành đánh giá tác động của nghề lưới kéo đối với các loài ETP ở BRVT

<b>Số hành động và tên</b>	2.5 Tiến hành đánh giá tác động nghề lưới kéo lên các loài ETP ở BRVT.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Có thể đặt giới hạn tác động đối với các loài ETP.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>Để giảm thiểu tác động của lưới kéo đối với các loài ETP, điều cần thiết là phải hiểu nghề lưới kéo đã và đang ảnh hưởng đến các loài ETP. Công việc này bao gồm việc xem xét các nghiên cứu hiện có và đang thực hiện ở BRVT của các tổ chức, và quan sát các tàu đánh cá trên biển. Kết quả nghiên cứu sau đó được chia sẻ với các cơ quan chức năng, các bên liên quan và các bên quan tâm. Tổ chức tham vấn các bên liên quan về vấn đề xác định giới hạn tác động của nghề lưới kéo đối với các loài ETP.</p> <p>2.5.1 Tiến hành đánh giá về sự tương tác của nghề lưới kéo BRVT với các loài ETP, bao gồm cả việc quan sát trên tàu cá;</p> <p>2.5.2 Giới thiệu kết quả đánh giá cho các bên liên quan và tham vấn ý kiến của họ về các giới hạn tác động được đề xuất đối với các loài ETP.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 4 năm 2023
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	4.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng cục Thủy sản Việt Nam</li> <li>- Trung tâm Thông tin Thủy sản</li> <li>- Cơ quan có năng lực và đáng tin cậy</li> <li>- Chi cục Thủy sản BRVT</li> <li>- Cảng cá</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Quản lý dự án) Các</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	<p>Mục 1, Phần B - Các loài / nhóm loài có nguy cơ cao</p> <p>Phần 2b - Các loài Nguy cấp, bị đe dọa và được bảo vệ</p>

Bảng 2.6 Chỉ số hoạt động Bảng Kế hoạch hành động 2.6 Thu thập thông tin liên quan đến xử lý rác trên biển và đánh mất / vớt bỏ ngư cụ đánh bắt liên quan

<b>Số hành động và tên</b>	2.6 Thu thập thông tin liên quan đến xử lý rác trên biển và đánh mất / vớt bỏ ngư cụ đánh bắt liên quan.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Có đầy đủ thông tin về bản chất, sự phân bố và tính dễ bị tổn thương của các sinh cảnh thường gặp ở các vùng nước thuộc đơn vị đánh giá để cho phép xác định các tác động chính của nghề lưới kéo đối với các sinh cảnh thường gặp ở BRVT.

<b>Mô tả hành động</b>	<p>2.6.1 Đánh giá tài liệu khoa học về bản chất, sự phân bố và tính dễ bị tổn thương của các sinh cảnh thường gặp ở các vùng nước do BRVT quản lý;</p> <p>2.6.2 Xây dựng hệ thống thu thập thông tin liên quan đến xử lý rác trên biển và đánh mất / vứt bỏ ngư cụ đánh bắt liên quan;</p> <p>2.6.3 Giới thiệu với Chi cục Thủy sản BRVT;</p> <p>2.6.4 Thu thập dữ liệu;</p> <p>2.6.5 Phân tích dữ liệu;</p> <p>2.6.6 Trình UBND tỉnh BRVT và Sở NNPTNT.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 7 năm 2024
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	12.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng cục Thủy sản Việt Nam</li> <li>- Trung tâm Thông tin Thủy sản</li> <li>- Cơ quan có năng lực và đáng tin cậy</li> <li>- Chi cục Thủy sản BRVT</li> <li>- Cảng cá</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Mục 2c - Môi trường sống

**Bảng 2.7 Chỉ số hoạt động Bảng kế hoạch hành động 2.7 Thực hiện một nghiên cứu về các Hệ sinh thái biển dễ bị tổn thương (VMEs) trong vùng biển thuộc quản lý hành chính của tỉnh BRVT.**

<b>Số hành động và tên</b>	2.7 Thực hiện một nghiên cứu về các Hệ sinh thái biển dễ bị tổn thương (VMEs) trong vùng biển thuộc quản lý hành chính của tỉnh BRVT.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Xác định các đối tượng dễ bị tổn thương về mặt lý học hoặc chức năng, dễ bị xáo trộn và phục hồi rất chậm.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>Vùng biển phía Đông Nam Bộ nơi có ngư trường truyền thống của nghề lưới kéo BRVT bằng phẳng với đáy bùn và cát. San hô phân bố ở các đảo Côn Đảo và cỏ biển ở ven biển. Không có nghiên cứu khoa học nào về sự suy thoái môi trường sống do nghề lưới kéo, mặc dù người ta tin rằng hoạt động lưới kéo có rủi ro đối với môi trường sống. Nghiên cứu về các hệ sinh thái biển dễ bị tổn thương (VMEs) trong vùng biển thuộc phạm vi quản lý hành chính của tỉnh BRVT. Bất kỳ tác động nào đã biết từ việc vứt bỏ hoặc mất ngư cụ trên biển, xử lý rác trên biển cần được đề cập trong các nghiên cứu như vậy.</p> <p>2.7.1 Thực hiện nghiên cứu về các Hệ sinh thái biển dễ bị tổn thương (VME) trong vùng biển thuộc quản lý hành chính của tỉnh BRVT;</p> <p>2.7.2 Trình bày kết quả nghiên cứu cho Sở NNPTNT BRVT.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 7 năm 2024
<b>Ưu tiên</b>	Trung bình



<b>Chi phí</b>	2.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức đáng tin cậy &amp; có năng lực</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Mục 2c giải quyết - Môi trường sống

**Bảng 2.8 Chỉ số hoạt động Bảng kế hoạch hành động 2.8 Xây dựng kế hoạch quản lý môi trường sống (cho sinh vật biển) BRVT.**

<b>Số hành động và tên</b>	2.8 Xây dựng kế hoạch quản lý môi trường sống (cho sinh vật biển) BRVT.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Giới thiệu các biện pháp bảo tồn thích hợp để giảm thiểu tác động của nghề lưới kéo ở BRVT đối với môi trường sống (cho sinh vật biển) tại chỗ.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>2.8.1 Xây dựng kế hoạch quản lý môi trường sống (cho sinh vật biển);</p> <p>2.8.2 Tổ chức hội thảo tham vấn với các bên liên quan;</p> <p>2.8.3 Trình bày kế hoạch cuối cùng cho Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản và hỗ trợ thực hiện.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 4 năm 2023
<b>Ưu tiên</b>	Trung bình
<b>Chi phí</b>	2.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức đáng tin cậy &amp; có năng lực</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Mục 2c - Môi trường sống

**Bảng 2.9 Chỉ số hoạt động Bảng kế hoạch hành động 2.9 Thực hiện nghiên cứu về các phần tử chính của hệ sinh thái của UoA.**

<b>Số hành động và tên</b>	2.9 Thực hiện nghiên cứu về các phần tử chính của hệ sinh thái của UoA.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Hiểu biết về các phần tử chính của hệ sinh thái và tác động của nghề lưới kéo đối với hệ sinh thái.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>Không có thông tin để xác định các yếu tố chính của hệ sinh thái, do đó không thể suy ra các tác động chính của UoA đối với các yếu tố chính của hệ sinh thái này. Trong hành động này, một tổ chức có thẩm quyền sẽ tiến hành nghiên cứu về phần tử chính của hệ sinh thái trong khu vực đánh bắt thuộc thẩm quyền của BRVT. Kết quả sẽ được trình bày cho Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản BRVT để thực hiện các hành động tiếp theo.</p> <p>2.9.1 Thực hiện một nghiên cứu về phần tử chính của hệ sinh thái chính của UoA;</p> <p>2.9.2 Trình bày kết quả nghiên cứu cho Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản BRVT.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 4 năm 2023

<b>Ưu tiên</b>	Trung bình
<b>Chi phí</b>	1.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức đáng tin cậy &amp; có năng lực</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Phần 2d - Hệ sinh thái

**Bảng 2.10 Chỉ số hoạt động Bảng kế hoạch hành động 2.10 Tiến hành các nghiên cứu về tình trạng và những thay đổi của nguồn lợi hải sản tầng đáy dưới tác động của nghề lưới kéo.**

<b>Số hành động và tên</b>	2.10 Tiến hành các nghiên cứu về tình trạng và sự thay đổi của các nguồn lợi tầng đáy dưới các tác động của nghề lưới kéo.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Nhận thông tin toàn diện về các nguồn lợi tầng đáy.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>Thông tin về tình trạng và sự thay đổi của nguồn lợi tầng đáy dưới tác động của nghề lưới kéo còn rải rác. Cần có một nghiên cứu hoàn chỉnh để đánh giá xem liệu UoA có rất ít khả năng phá vỡ cấu trúc và chức năng của các yếu tố quan trọng cơ bản của hệ sinh thái đến mức có thể gây ra tác hại nghiêm trọng hoặc không thể phục hồi được hay không. Kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày cho Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản để thực hiện các hành động trong tương lai.</p> <p>2.10.1 Tiến hành nghiên cứu tài liệu để xem xét và phân tích dữ liệu khảo sát lịch sử nghề lưới kéo hiện có ở BRVT;</p> <p>2.10.2 Trình bày kết quả nghiên cứu cho Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản BRVT.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 4 năm 2023
<b>Ưu tiên</b>	Trung bình
<b>Chi phí</b>	2.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức đáng tin cậy &amp; có năng lực</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Phần 2d - Hệ sinh thái

**Bảng 2.11 Chỉ số hoạt động Bảng kế hoạch hành động 2.11 Xây dựng kế hoạch quản lý hệ sinh thái cho UoA**

<b>Số hành động và tên</b>	2.11 Xây dựng kế hoạch quản lý hệ sinh thái cho UoA.
<b>Mục tiêu hành động</b>	Giải quyết hiệu quả các tác động đến hệ sinh thái của UoA.
<b>Mô tả hành động</b>	Không có bằng chứng về các biện pháp quản lý cụ thể, do đó với hành động này, FIP Vũng Tàu sẽ xây dựng một kế hoạch quản lý hệ sinh thái, dựa trên thông tin về hệ sinh thái và kết quả đã được giải quyết bằng các hành động trước đó. Quá trình tham vấn với các bên liên quan sẽ được

	<p>thực hiện trước khi kế hoạch được trình bày cho Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản.</p> <p>2.11.1 Xây dựng kế hoạch quản lý hệ sinh thái;</p> <p>2.11.2 Tổ chức hội thảo tham vấn với các bên liên quan;</p> <p>2.11.3 Trình bày kế hoạch cuối cùng cho Sở NNPTNT và Chi cục Thủy sản và hỗ trợ thực hiện.</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	Tháng 4 năm 2023
<b>Ưu tiên</b>	Trung bình
<b>Chi phí</b>	1.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức đáng tin cậy &amp; có năng lực</li> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Phần 2d - Hệ sinh thái

**Bảng 2.12 Chỉ số hoạt động Bảng kế hoạch hành động 2.12 Quản lý dự án thực hiện Kế hoạch công việc cải thiện nghề cá (Quản lý dự án)**

<b>Số hành động và tên</b>	2.12 Quản lý dự án
<b>Mục tiêu hành động</b>	Đảm bảo rằng tất cả các hành động được đề cập trong kế hoạch hành động này được thực hiện và đạt được các mục tiêu của nó trong khung thời gian và ngân sách đã thỏa thuận.
<b>Mô tả hành động</b>	<p>2.12.1 Phát triển điều khoản tham chiếu và hợp đồng</p> <p>2.12.2 Tổ chức hội thảo, hội nghị, các cuộc họp</p> <p>2.12.3 Quản lý và thanh toán</p>
<b>Dự kiến Ngày hoàn thành</b>	tháng 12 năm 2024
<b>Ưu tiên</b>	Cao
<b>Chi phí</b>	45.000 USD
<b>Các bên chịu trách nhiệm</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim Delta</li> </ul>
<b>Thiếu hụt được giải quyết</b>	Tất cả những thiếu hụt đã xác định.

# Vietnam mixed species - trawl - FIP Vung Tau Fishery Improvement Project (FIP) Workplan

## Fisheries Action Plan Overview

<b>Workplan Version and Date</b>	<b>July 29, 2021</b>
<b>Start date (expected)</b>	<b>End date (anticipated month/year)</b>
<b>01/10/2021</b>	<b>31/12/2024</b>
<b>FIP Lead (organization/individual responsible for Action Plan)</b>	<b>Improvements recommended by (meeting/group that supported the development)</b>
The Fishmeal & Fish Oil Association of Ba Ria - Vung Tau province	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ba Ria - Vung Tau Fisheries Department (LE Tong Van, NGUYEN Van Bi)</li> <li>2. Department of Marine Fisheries Resources Research of Research Institute Of Marine Fisheries (VU Viet Ha, TRAN Van Cuong, MAI Cong Nhuan, HOANG Minh Tung)</li> <li>3. Fishery Management Department / Institute for Marine Science &amp; Fishing Technology - Nha Trang University (TRAN Van Hao)</li> <li>4. Kim Delta T&amp;C (NGUYEN Kim Thanh)</li> </ol>
<b>FIP Coordinator (organization/individual responsible for reporting on FisheryProgress)</b>	<b>Work Plan developed by (consultant or person)</b>
<b>KIM DELTA T&amp;C</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. STARMANS Steven - Project Manager</li> <li>2. NGUYEN Kim Thanh - Project Coordinator</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. STARMANS Steven / Kim Delta T&amp;C</li> <li>2. NGUYEN Kim Thanh / Kim Delta T&amp;C</li> </ol>

## Acronyms

<b>BRVT</b>	Ba Ria - Vung Tau province
<b>MARD</b>	Ministry of Agriculture and Rural Development
<b>DARD</b>	Department of Agriculture and Rural Development (provincial level)
<b>Sub-DOF</b>	Sub Department of Fisheries (provincial level)
<b>EEZ</b>	Exclusive economic zone
<b>ETP</b>	Endanger, Threaten and Protected
<b>ToR</b>	Terms of References
<b>CPUE</b>	Catch per unit effort
<b>VMEs</b>	Vulnerable Marine Ecosystems

<b>UoA</b>	Unit of Assessment, or trawl fisheries of BRVT
------------	--

## Unit of Assessment(s)

<b>UoA 1</b>	<b>Description</b>
<b>Target species (common and scientific name)</b>	Multispecies, demersal resources <i>Indicator species:</i> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Greater lizardfish (<i>Saurida tumbil</i>);</li> <li>2. Blunt-nose lizardfish (<i>Trachinocephalus myops</i>);</li> <li>3. Sulphur goatfish (<i>Upeneus sulphureus</i>);</li> <li>4. Bigeye scad (<i>Selar crumenophthalmus</i>); and</li> <li>5. Yellowtail scad (<i>Atule mate</i>)</li> </ol>
<b>Stock</b>	Demersal resources
<b>Geographical area</b>	Southeast Area of Vietnam (the coastal waters, inshore waters under administration of Ba Ria - Vung Tau province) and waters from the inshore route to the outer boundary (offshore) of Vietnam's exclusive economic zone (EEZ) Fishing area is FAO 71
<b>Fishing method or gear type</b>	Otter trawl, Pair trawl
<b>Fishing fleet or group of vessels, or individuals fishing operators pursuing stock</b>	All trawl fleets registered and licensed by People's Committee of Vung Tau Trawl fleets allowed to land at ports in Ba Ria - Vung Tau province



# FIP Actions

## Section 1 – Management/governance framework

### 1. Gap description:

#### M1 - Legislation, policy and plans: M1.7, M1.8 and M1.9

- The Ba Ria - Vung Tau (BRVT) fishery management plan is not complete, the existing provincial master plan to year 2030 has covered objectives for BRVT fisheries. However, the plan does not set out the activities necessary to achieve the stated objectives and does not include a budget for such activities.
- A specific trawl fisheries management plan for BRVT is not established, hence goals and operational objectives for trawl fisheries of BRVT are not set. Roles and responsibilities therefore are not assigned to related fishery management and partner organisations.

The reason for those gaps is because the provincial master plan was only issued in March 2021, it may take some time for the Department of Agriculture and Rural Development (DARD) of BRVT province and Sub-Department of Fishery (DOF) BRVT (as defined by organisational structure) to prepare and propose the implementation plan to BRVT People's Committee.

#### M2 - Institutions and stakeholders engagement: M2.5

Fisheries co-management is the oldest form of governance arrangement for coordination management between the government organisation and key stakeholders (local communities). This kind of arrangement has been piloted for about 20 years with financial and technical support from government, international and national NGOs. The implementation of fisheries co-management so far is not really effective. There are not any committees in place to facilitate coordination across stakeholders and jurisdictions. Experts of Southeast Asia Fisheries Development Center (SEAFDEC) and World Fisheries Center (World Fish) states that an incomplete legal framework, the funding for the programs is not from the fishing grounds that the fishing community operates, limited awareness and capacity of fishermen and officials of authorities (from central to local level) on fishery co-management, not having enough qualified personnel to do the job are reasons of the failure.

#### M3 - Monitoring, control and surveillance: M3.3 and M3.4

- In 2020, the authorities of BRVT detected 102 violating fishing vessels, in which there are 28 cases of illegal fishing (fishing without a license, fishing in the wrong area, not equipped with tracking devices, not recording, not reporting)
- Only 40% of trawl fishing vessels (598 out of 1476 vessels) in BRVT are reported to hand-over their fishing logbooks to nominated authorities from the beginning of 2021 to June 2021.

Inspectors of the European Commission, through inspections of Vietnam's yellow card lifting process, concluded in their report that the coordination between the departments, ministries, branches and People's Committees of 28 coastal provinces and cities is not tight enough in exchanging information, detecting, preventing, investigating and promptly handling violations. The annual Sub-DOF of BRVT report said that they have a lack of resources to fully control the fisheries and effectively enforce applicable law and regulations.

### 2. Actions

In order to fill all above gaps, following actions need to be carried out:

Table 1.1 Action Plan Table for Action 1.1: A management plan for trawl fishery in BRVT

<b>Action Number and Name</b>	Action 1.1 Consult and propose DARD BRVT and Sub-DOF a management plan for trawl fishery in BRVT.
<b>Action Goal</b>	Support BRVT authorities for better management of trawl fisheries activities in the province.

<b>Action Description</b>	<p>Trawl fisheries do not seem a priority for BRVT. Support from the fishmeal sub-sector and its business partners in developing a management plan for trawl fisheries in the province should help in sharing the burden of management with DARD and Sub-DOF.</p> <p>1.1.1 Assessment about status of trawl fisheries management in BRVT</p> <p>1.1.2 Present and discuss with Sub-DOF about results of the assessment and actions</p> <p>1.1.3 Consultation workshops with key stakeholders</p> <p>1.1.4 Develop trawl fisheries management plan based on outputs of 1.1.2 and 1.1.3</p> <p>1.1.5 Propose to Sub-DOF to incorporate the trawl fisheries management plan into the provincial master management plan of BRVT fishery.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	December 2021
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	10.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- DARD BRVT</li> <li>- Sub-DOF BRVT</li> <li>- Fishery Association of BRVT</li> <li>- Fishmeal &amp; Fish Oil Association of BRVT</li> <li>- Kim Delta T&amp;C</li> <li>- Nha Trang University / Institute for Marine Science &amp; Fishing Technology</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	M1- Legislation, policy and plans

Table 1.2 Action Plan Table for Action 1.2: A mechanism for fisheries information sharing with DARD, Sub-DOF BRVT and BRVT Port authorities

<b>Action Number and Name</b>	Action 1.2 Propose a mechanism with DARD, Sub-DOF BRVT and BRVT Port authorities for sharing information about fisheries in BRVT.
<b>Action Goal</b>	Support BRVT authorities for better management of trawl fisheries activities in the province.
<b>Action Description</b>	<p>1.2.1 Mapping fisheries information owners/sources</p> <p>1.2.2 Dialogues about ways to share information</p> <p>1.2.3 Develop a fishery database for trawl fisheries and fisheries related activities in BRVT</p> <p>1.2.4 Consultation workshops with stakeholders</p> <p>1.2.5 Finalise fisheries database for BRVT</p>
<b>Expected Completion Date</b>	June 2022
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	14.000 USD

<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- DARD BRVT</li> <li>- Sub-DOF BRVT</li> <li>- Fishery Association of BRVT</li> <li>- Fishmeal &amp; Fish Oil Association of BRVT</li> <li>- Kim Delta T&amp;C</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	<p>M2 - Institutions and stakeholders engagement</p> <p>M3 - Monitoring, control and surveillance</p>

## Section 2 - Fishery risk ratings: Catch, ETPs, habitats and ecosystem

### 1. Gap descriptions

#### Section 2a: Catch

##### *Part A - Total aggregate catch:*

- There are no reference points that have been set up yet.
- Data is not recorded at species level. Only 40% of trawl fishing vessels have implemented recording in fishery logbooks.
- Only biomass data at species level is reported.
- Data of total landings from fisheries, CPUE, species composition and catch composition are not available at species level.
- There is no evidence about effectiveness of existing management measures (seasonal closing regions, periodic fishing restrictions). Harvest strategies linked to Maximum Sustainable Yield (MSY) are not developed yet.
- Specific management objectives for trawl fisheries in BRVT are not included yet in the provincial plan.

##### *Part B - High-risk species/species groups:*

- A thorough and comprehensive study about high-risk species groups has not been conducted yet.
- Qualitative information to conduct a Productivity Susceptibility Analysis (PSA) is not sufficient.
- Lack of catch information on individual species.
- The status of high-risk species is unknown.
- No management measures have been developed.
- Management performance is not evaluated.

#### Section 2b - Endangered, threatened and protected species groups:

- A comprehensive study about the interaction/effects of the trawl fishery with/on ETP in BRVT waters is not conducted yet.
- The Mangroves for the Future report (2015) concluded that Marine Protected Area managers in Vietnam are not empowered to enforce laws and do not have adequate funding and staff with backgrounds in marine biology.

#### Section 2c - Habitats:

- A comprehensive study about the nature, distribution and vulnerability of the commonly encountered habitats in BRVT waters is not conducted yet.
- There are no scientific studies to evaluate interaction.
- No evidence to prove that a habitat management system exists.

#### Section 2d - Ecosystems:

- There is no information to identify the key ecosystem elements in BRVT waters, hence main impacts of the trawl fishery on these key ecosystem elements cannot be inferred.
- There is no evidence of species-specific management measures in place.

## 2. Actions

Table 2.1 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.1. Develop guidance for Multi-species stock assessment applicable for trawl fisheries

<b>Action Number and Name</b>	2.1. Develop guidance for Multi-species stock assessment applicable for trawl fisheries
<b>Action Goal</b>	Be able to conduct stock assessment for indicator species of mixed species trawl fisheries of BRVT.
<b>Action Description</b>	<p>There are several guidelines for multi-species stock assessment, however, reports about specific application for trawl fisheries are not available. The stock assessment for multi-species must be feasible to enable other activities of section 2a. Steps are as following:</p> <p>2.1.1 Develop guidance for 'Multi-species stock assessment'</p> <p>2.1.2 Form the peer review committee</p> <p>2.1.3 Conduct the peer review</p> <p>2.1.4 Finalise the guidance document</p> <p>2.1.5 Develop ToRs &amp; contracts</p>
<b>Expected Completion Date</b>	June 2022
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	31.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Fish Matter Pty Ltd</li> <li>- Nha Trang University / Institute for Marine Science &amp; Fishing Technology</li> <li>- Kim Delta T&amp;C</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Part A - Total aggregate catch

Table 2.2 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.2 Multi-species stock assessment for BRVT

<b>Action Number and Name</b>	2.2 Conduct multi-species stock assessment for BRVT with focus on 5 target species.
<b>Action Goal</b>	Be able to set target reference points and strategies for harvest and stock rebuilding.
<b>Action Description</b>	<p>Once the stocks are known, target reference points can be set up, the stock rebuilding strategy will be suggested, and so are the harvest strategy and harvest rules. These activities are closely related and therefore should be included in a component. Steps are as following:</p> <p>2.2.1a Design stock assessment for trawl fisheries in BRVT;</p> <p>2.2.1b VN trip stock assessment for trawl fisheries in BRVT;</p> <p>2.2.2 Form peer review committee</p> <p>2.2.3 Conduct peer review for stock assessment framework</p> <p>2.2.4 Finalise the stock assessment framework</p>

	2.2.5 Conduct stock assessment for trawl fisheries in BRVT
<b>Expected Completion Date</b>	July 2024
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	94.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Fish Matter Pty Ltd</li> <li>- Nha Trang University / Institute for Marine Science &amp; Fishing Technology</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Part A - Total aggregate catch

Table 2.3 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.3 BRVT Trawl fisheries data collection

<b>Action Number and Name</b>	2.3 Collect data of BRVT Trawl fisheries.
<b>Action Goal</b>	Gathering sufficient information will help ensure an appropriate precautionary approach is implemented and management decisions can be made as well as make sure appropriate objectives can be set up for the fishery
<b>Action Description</b>	<p>This action will implement those recommendations at provincial level.</p> <p>2.3.1 Design for upgrade trawl fisheries data collection system that can provide correct information about species caught and land, species composition, CPUE and other fishing effort data;</p> <p>2.3.2 Introduce the updrgrare to DARD and sub-DOF of BRVT and propose for pilot application;</p> <p>2.3.3 Pilot with some trawl fleets that registre with BRVT authorities;</p> <p>2.3.4 Analyse data;</p> <p>2.3.5 Hold workshops to share with stakeholders about pilot results and discuss for expansion of application to all trawl fleets under BRVT administration;</p> <p>2.3.6 Present to BRVT People's Committee and DARD;</p> <p>2.3.7 Follow up</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2024
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	16.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Fisheries Information Center</li> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Fishery Sub-Department of BRVT</li> <li>- Landing port authorities</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>



<b>Gaps addressed by the Action</b>	Section 1, Part A - Total aggregate catch Section 1, Part B - High-risk species/species groups
-------------------------------------	---

Table 2.4 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.4 Develop BR-VT ETP species database

<b>Action Number and Name</b>	2.4 Develop BR-VT ETP species database.
<b>Action Goal</b>	Have sufficient information to enable assessment of the impact of trawl fisheries in BRVT on ETP species, measurements of trends and management of the impact.
<b>Action Description</b>	<p>Information on ETP species of BRVT is scattered. There is a need for gathering information from available and ongoing studies by environmental organizations (e.g: WWF, IUCN) and institutions in BRVT and landing data so that a full assessment of the impact of trawling on the ETP species in BRVT can be completed.</p> <p>2.4.1 Revise fishing logbook for trawl fisheries that enable record ETP species caught;</p> <p>2.4.2 Introduce the new logbook to sub-DOF of BRVT and propose for pilot application;</p> <p>2.4.3 Pilot with some trawl fleets that registre with BRVT authorities;</p> <p>2.4.4 Conduct landing site inspections of BRVT trawl vessels and check for ETP species landings;</p> <p>2.4.5 Analyse data and revise (if necessary);</p> <p>2.4.6 Hold workshops to share with stakeholders about pilot results and discuss for expansion of application to all trawl fleets under BRVT administration;</p> <p>2.4.7 Present to BRVT People's Committee and DARD;</p> <p>2.4.8 Follow up.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2024
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	15.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Directorate of Fisheries of Vietnam</li> <li>- Fisheries Information Center</li> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Fishery Sub-Department of BRVT</li> <li>- Landing port authorities</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Section 1, Part B - High-risk species/species groups Section 2b - Endangered, threatened and protected species groups

Table 2.5 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.5 Conduct assessment about impacts of trawl fisheries on ETP species in BRVT

<b>Action Number and Name</b>	2.5 Conduct assessment about impacts of trawl fisheries on ETP species in BRVT.
<b>Action Goal</b>	Be able to set impact limits on ETP species.
<b>Action Description</b>	<p>In order to mitigate the impacts of trawling on ETP species, it is essential to understand how trawling has and is affecting ETP species. This work includes a review of available and ongoing studies in the BRVT by institutions, and observation of fishing trawlers at sea. The research results are then shared with the authorities, stakeholders and interested parties. Organize consultations with stakeholders on the issue of determining the limit of impact of trawling on ETP species.</p> <p>2.5.1 Conduct an assessment about the interaction of BRVT trawl fisheries with ETP species, including observation on board fishing vessel;</p> <p>2.5.2 Introduce the assessment results to stakeholders and have their consultation for proposed impact limits on ETP species.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	4.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Directorate of Fisheries of Vietnam</li> <li>- Fisheries Information Center</li> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Fishery Sub-Department of BRVT</li> <li>- Landing port authorities</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	<p>Section 1, Part B - High-risk species/species groups</p> <p>Section 2b - Endangered, threatened and protected species groups</p>

Table 2.6 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.6 Collecting information relating to at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval, and associated ghost fishing

<b>Action Number and Name</b>	2.6 Collecting information relating to at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval, and associated ghost fishing.
<b>Action Goal</b>	Having sufficient information about the nature, distribution and vulnerability of the commonly encountered habitats in waters within UoA to allow identification of the main impacts of trawl fisheries on the commonly encountered habitats in BRVT.

<b>Action Description</b>	<p>2.6.1 Scientific desk review about the nature, distribution and vulnerability of the commonly encountered habitats in waters under BRVT administration;</p> <p>2.6.2 Develop information collecting system for at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval, and associated ghost fishing;</p> <p>2.6.3 Introduce to sub-DOF of BRVT;</p> <p>2.6.4 Collect data;</p> <p>2.6.5 Analyse data;</p> <p>2.6.6 Present to BRVT People's Committee and DARD.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	July 2024
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	12.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Directorate of Fisheries of Vietnam</li> <li>- Fisheries Information Center</li> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Fishery Sub-Department of BRVT</li> <li>- Landing port authorities</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Section 2c - Habitats

Table 2.7 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.7 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province.

<b>Action Number and Name</b>	2.7 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province.
<b>Action Goal</b>	Identify features that are physically or functionally fragile, and the most vulnerable are both easily disturbed and are very slow to recover.
<b>Action Description</b>	<p>The South-eastern waters where the traditional fishing ground of BRVT trawl fisheries are flat with a muddy and sandy bottom. The coral distributed in Con Dao islands and seagrass are in coastal zones. There is no scientific research on habitat degradation due to trawling, although it is believed that the trawl activities have risks on habitats. Studies about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province. Any known impacts from ghost fishing, as related to at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval should be covered by such studies.</p> <p>2.7.1 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province;</p> <p>2.7.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	July 2024
<b>Priority</b>	Medium

<b>Estimated Cost</b>	2.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Section 2c - Habitats

Table 2.8 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.8 Develop habitats management plan for BRVT.

<b>Action Number and Name</b>	2.8 Develop habitat management plan for BRVT.
<b>Action Goal</b>	Introduce appropriate conservation measures to mitigate the impact of trawl fisheries in BRVT on habitats in place.
<b>Action Description</b>	<p>2.8.1 Develop habitat management plan;</p> <p>2.8.2 Hold consultation workshops with stakeholders;</p> <p>2.8.3 Present final plan to DARD and the sub-DOF of BRVT and support for implementation.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b>	Medium
<b>Estimated Cost</b>	2.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Section 2c - Habitats

Table 2.9 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.9 Conduct a study about the key ecosystem elements of the UoA.

<b>Action Number and Name</b>	2.9 Conduct a study about the key ecosystem elements of the UoA.
<b>Action Goal</b>	Understanding of key ecosystem elements and the trawl fisheries's impact on the ecosystem.
<b>Action Description</b>	<p>There is no information to identify the key ecosystem elements, hence main impacts of the UoA on these key ecosystem elements cannot be inferred. In this action, a competent institution will conduct a study about key ecosystem elements of water under jurisdiction of BRVT. The results will be presented to DARD and sub-DOF of BRVT for further actions.</p> <p>2.9.1 Conduct a study about the key ecosystem elements of the UoA;</p> <p>2.9.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b>	Medium

<b>Estimated Cost</b>	1.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Section 2d - Ecosystems

Table 2.10 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.10 Conduct studies on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries.

<b>Action Number and Name</b>	2.10 Conduct studies on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries.
<b>Action Goal</b>	Getting comprehensive information on demersal resources.
<b>Action Description</b>	<p>Information on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries is scattered. A complete desk study is necessary to assess whether the UoA is highly unlikely to disrupt the key elements underlying ecosystem structure and function to a point where there would be a serious or irreversible harm. The study results will be presented to DARD and sub-DOF for their future actions.</p> <p>2.10.1 Conduct a desk study to review and analysis the available historical trawl survey data in BRVT;</p> <p>2.10.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b>	Medium
<b>Estimated Cost</b>	2.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Section 2d - Ecosystems

Table 2.11 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.11 Develop ecosystem management plan for the UoA.

<b>Action Number and Name</b>	2.11 Develop ecosystem management plan for the UoA.
<b>Action Goal</b>	Effectively addressing ecosystem impacts from the UoA.
<b>Action Description</b>	<p>There is no evidence of specific management measures in place, hence with this action, FIP Vung Tau will develop an ecosystem management plan, based on ecosystem information and outcome that are addressed by previous actions. Consultation processes with stakeholders will be carried out prior to the plan being presented to DARD and sub-DOF.</p> <p>2.11.1 Develop ecosystem management plan;</p> <p>2.11.2 Hold consultation workshops with stakeholders;</p>

	2.11.3 Present final plan to DARD and the sub-DOF of BRVT and support for implementation.
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b>	Medium
<b>Estimated Cost</b>	1.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	Section 2d - Ecosystems

Table 2.12 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2.12 Manage the project of implementation of Fishery Improvement work plan (Project Management)

<b>Action Number and Name</b>	2.12 Project Management
<b>Action Goal</b>	Ensure that all actions covered by this action plan are executed and achieve its goals within the agreed timeframe and budget.
<b>Action Description</b>	2.12.1 Develop ToRs & contracts 2.12.2 Organize workshops, conferences, meetings 2.12.3 Administration and payments
<b>Expected Completion Date</b>	December 2024
<b>Priority</b>	High
<b>Estimated Cost</b>	45.000 USD
<b>Responsible Parties</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>Gaps addressed by the Action</b>	All identified gaps.



# Vietnam mixed species - trawl - FIP Vung Tau

## Fishery Improvement Project (FIP) Workplan

**Table 1: Work Plan Overview**

<b>Workplan Version and Date</b>	<b>1.0 / June 29, 2021</b>
<b>Start date</b> (expected)	<b>End date</b> (anticipated month/year)
<b>01/07/2021</b>	<b>31/12/2024</b>
<b>FIP Lead</b> (organization/individual responsible for Action Plan)	<b>Improvements recommended by</b> (meeting/group that supported the development)
The Fishmeal & Fish Oil Association of Ba Ria - Vung Tau province	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Ba Ria - Vung Tau Fisheries Department (LE Tong Van, NGUYEN Van Bi)</li> <li>2. Department of Marine Fisheries Resources Research of Research Institute Of Marine Fisheries (VU Viet Ha, TRAN Van Cuong, MAI Cong Nhuan, HOANG Minh Tung)</li> <li>3. Fishery Management Department / Institute for Marine Science &amp; Fishing Technology - Nha Trang University (TRAN Van Hao)</li> <li>4. Kim Delta T&amp;C (NGUYEN Kim Thanh)</li> </ol>
<b>FIP Coordinator</b> (organization/individual responsible for reporting on FisheryProgress)	<b>Work Plan developed by</b> (consultant or person)
<b>KIM DELTA T&amp;C</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. STARMANS Steven - Project Manager</li> <li>2. NGUYEN Kim Thanh - Project Coordinator</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. STARMANS Steven / Kim Delta T&amp;C</li> <li>2. NGUYEN Kim Thanh / Kim Delta T&amp;C</li> <li>3. VU Viet Ha / RIMF</li> </ol>

## Acronyms

<b>BRVT</b>	Ba Ria - Vung Tau province
<b>MARD</b>	Ministry of Agriculture and Rural Development
<b>DARD</b>	Department of Agriculture and Rural Development (provincial level)
<b>Sub-DOF</b>	Sub Department of Fisheries (provincial level)
<b>EEZ</b>	Exclusive economic zone
<b>ETP</b>	Endanger, Threaten and Protected
<b>ToR</b>	Terms of References
<b>CPUE</b>	Catch per unit effort
<b>VMEs</b>	Vulnerable Marine Ecosystems
<b>MSC</b>	Marine Stewardship Council
<b>UoA</b>	Unit of Assessment, or trawl fisheries of BRVT

## Unit of Assessment(s)

Table 2. Unit(s) of Assessment (UoA)

UoA 1	Description
Target species (common and scientific name)	<p>Multispecies, demersal resources</p> <p><i>Indicator species:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Greater lizardfish (<i>Saurida tumbil</i>);</li> <li>2. Blunt-nose lizardfish (<i>Trachinocephalus myops</i>);</li> <li>3. Sulphur goatfish (<i>Upeneus sulphureus</i>);</li> <li>4. Bigeye scad (<i>Selar crumenophthalmus</i>); and</li> </ol>

	5. Yellowtail scad ( <i>Atule mate</i> )
<b>Stock</b>	Demersal resources
<b>Geographical area</b>	Southeast Area of Vietnam (the coastal waters, inshore waters under administration of Ba Ria - Vung Tau province) and waters from the inshore route to the outer boundary (offshore) of Vietnam's exclusive economic zone (EEZ) Fishing area is FAO 71
<b>Fishing method or gear type</b>	Otter trawl, Pair trawl
<b>Fishing fleet or group of vessels, or individuals fishing operators pursuing stock</b>	All trawl fleets registered and licensed by People's Committee of Vung Tau Trawl fleets allowed to land at ports in Ba Ria - Vung Tau province

## FIP Actions

**Table 3.1 Performance Indicator Action Plan Table for Action 1. Develop guidance for Multi-species stock assessment applicable for trawl fisheries**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	1. Develop guidance for Multi-species stock assessment applicable for trawl fisheries
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Be able to conduct stock assessment for indicator species of mixed species trawl fisheries of BRVT.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	There are several guidelines for multi-species stock assessment, however, reports about specific application for trawl fisheries are not available. The stock assessment for multi-species must be feasible to enable other activities of Principle 1. Steps are as following:  1.1 Develop guidance for 'Multi-species stock assessment' 1.2 Form the peer review committee 1.3 Conduct the peer review

	1.4 Finalise the guidance document 1.5 Develop ToRs & contracts
<b>Expected Completion Date</b>	June 2022
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	High
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	31,239 USD
<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Fish Matter Pty Ltd</li> <li>- Nha Trang University / Institute for Marine Science &amp; Fishing Technology</li> <li>- Kim Delta T&amp;C</li> </ul>
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	1.2.3 Information monitoring 1.2.4 Assessment of stock status

**Table 3.2 Performance Indicator Action Plan Table for Action 2 Multi-species stock assessment for BRVT**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	2 Conduct multi-species stock assessment for BRVT with focus on 5 other species as defined in the Environment Rapid Assessment.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Be able to set target reference points and strategies for harvest and stock rebuilding.

<p><b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)</p>	<p>Once the stocks are known, target reference points can be set up, the stock rebuilding strategy will be suggested, and so are the harvest strategy and harvest rules. These activities are closely related and therefore should be included in a component. Steps are as following:</p> <p>2.1a Design stock assessment for trawl fisheries in BRVT; 2.1b VN trip stock assessment for trawl fisheries in BRVT; 2.2 Form peer review committee 2.3 Conduct peer review for stock assessment framework 2.4 Finalise the stock assessment framework 2.5 Conduct stock assessment for trawl fisheries in BRVT</p>
<p><b>Expected Completion Date</b></p>	<p>July 2024</p>
<p><b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)</p>	<p>High</p>
<p><b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)</p>	<p>93,926 USD</p>
<p><b>Responsible Parties</b> (List of participants)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Fish Matter Pty Ltd</li> <li>- Nha Trang University / Institute for Marine Science &amp; Fishing Technology</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<p><b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b></p>	<p>1.1.1 Stock status outcome 1.1.2 Stock rebuilding outcome 1.2.1 Harvest strategy 1.2.2 Harvest control rules 1.2.4 Assessment of stock status</p>

**Table 3.3 Performance Indicator Action Plan Table for Action 3 BRVT Trawl fisheries data collection**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	3 Collect data of BRVT Trawl fisheries.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Gathering sufficient information will help ensure an appropriate precautionary approach is implemented and management decisions can be made as well as make sure appropriate objectives can be set up for the fishery
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	<p>Root cause of most of the gaps from the Environment Rapid Assessment report are due to lack of data. Action 1.1 will partly result in recommendations for trawl fisheries data collection system. This action will implement those recommendations at provincial level.</p> <p>3.1 Design for upgrade trawl fisheries data collection system that can provide correct information about species caught and land, species composition, CPUE and other fishing effort data;</p> <p>3.2 Introduce the updr gare to DARD and sub-DOF of BRVT and propose for pilot application;</p> <p>3.3 Pilot with some trawl fleets that registre with BRVT authorities;</p> <p>3.4 Analyse data;</p> <p>3.5 Hold workshops to share with stakeholders about pilot results and discuss for expansion of application to all trawl fleets under BRVT administration;</p> <p>3.6 Present to BRVT People's Committee and DARD;</p> <p>3.7 Follow up</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2024
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	High
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	15,865 USD
<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Fisheries Information Center</li> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> </ul>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Fishery Sub-Department of BRVT</li> <li>- Landing port authorities</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	<p>1.2.1 Harvest strategy</p> <p>1.2.3 Information monitoring</p> <p>1.2.4 Assessment of stock status</p> <p>PI 2.2.3 Other species information</p> <p>PI 2.2.1 Other species outcome</p> <p>PI 2.2.2 Other species management</p> <p>3.2.1 Fishery-specific objectives</p> <p>3.2.2 Decision-making process</p>

**Table 3.4 Performance Indicator Action Plan Table for Action 4 Develop BR-VT ETP species database**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	4 Develop BR-VT ETP species database.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Have sufficient information to enable assessment of the impact of trawl fisheries in BRVT on ETP species, measurements of trends and management of the impact.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	<p>Information on ETP species of BRVT is scattered. There is a need for gathering information from available and ongoing studies by environmental organizations (e.g: WWF, IUCN) and institutions in BRVT and landing data so that a full assessment of the impact of trawling on the ETP species in BRVT can be completed.</p> <p>4.1 Revise fishing logbook for trawl fisheries that enable record ETP species caught;</p> <p>4.2 Introduce the new logbook to sub-DOF of BRVT and propose for pilot application;</p> <p>4.3 Pilot with some trawl fleets that registre with BRVT authorities;</p> <p>4.4 Conduct landing site inspections of BRVT trawl vessels and check for ETP species landings;</p> <p>4.5 Analyse data and revise (if necessary);</p>

	<p>4.6 Hold workshops to share with stakeholders about pilot results and discuss for expansion of application to all trawl fleets under BRVT administration;</p> <p>4.7 Present to BRVT People's Committee and DARD;</p> <p>4.8 Follow up.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2024
<p><b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)</p>	High
<p><b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)</p>	14,491 USD
<p><b>Responsible Parties</b> (List of participants)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Directorate of Fisheries of Vietnam</li> <li>- Fisheries Information Center</li> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Fishery Sub-Department of BRVT</li> <li>- Landing port authorities</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	2.3.3 ETP species information

**Table 3.5 Performance Indicator Action Plan Table for Action 5 Conduct assessment about impacts of trawl fisheries on ETP species in BRVT**

<p><b>Action Number and Name</b> (One sentence description)</p>	5 Conduct assessment about impacts of trawl fisheries on ETP species in BRVT.
<p><b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)</p>	Be able to set impact limits on ETP species.

<p><b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)</p>	<p>In order to mitigate the impacts of trawling on ETP species, it is essential to understand how trawling has and is affecting ETP species. This work includes a review of available and ongoing studies in the BRVT by institutions, and observation of fishing trawlers at sea. The research results are then shared with the authorities, stakeholders and interested parties. Organize consultations with stakeholders on the issue of determining the limit of impact of trawling on ETP species.</p> <p>5.1 Conduct an assessment about the interaction of BRVT trawl fisheries with ETP species, including observation on board fishing vessel;</p> <p>5.2 Introduce the assessment results to stakeholders and have their consultation for proposed impact limits on ETP species.</p>
<p><b>Expected Completion Date</b></p>	<p>April 2023</p>
<p><b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)</p>	<p>High</p>
<p><b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)</p>	<p>4,348 USD</p>
<p><b>Responsible Parties</b> (List of participants)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Directorate of Fisheries of Vietnam</li> <li>- Fisheries Information Center</li> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Fishery Sub-Department of BRVT</li> <li>- Landing port authorities</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<p><b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b></p>	<p>2.3.1 ETP species outcome 2.3.2 ETP species management</p>

**Table 3.6 Performance Indicator Action Plan Table for Action 6 Collecting information relating to at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval, and associated ghost fishing**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	6 Collecting information relating to at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval, and associated ghost fishing.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Having sufficient information about the nature, distribution and vulnerability of the commonly encountered habitats in waters within UoA to allow identification of the main impacts of trawl fisheries on the commonly encountered habitats in BRVT.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	6.1 Scientific desk review about the nature, distribution and vulnerability of the commonly encountered habitats in waters under BRVT administration; 6.2 Develop information collecting system for at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval, and associated ghost fishing; 6.3 Introduce to sub-DOF of BRVT; 6.4 Collect data; 6.5 Analyse data; 6.6 Present to BRVT People's Committee and DARD.
<b>Expected Completion Date</b>	July 2024
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	High
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	12,065 USD
<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Directorate of Fisheries of Vietnam</li> <li>- Fisheries Information Center</li> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Fishery Sub-Department of BRVT</li> <li>- Landing port authorities</li> </ul>

	- Kim Delta T&C (Project management)
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	2.4.3 Habitats information

**Table 3.7 Performance Indicator Action Plan Table for Action 7 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province.**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	7 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Identify features that are physically or functionally fragile, and the most vulnerable are both easily disturbed and are very slow to recover.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	<p>The South-eastern waters where the traditional fishing ground of BRVT trawl fisheries are flat with a muddy and sandy bottom. The coral distributed in Con Dao islands and seagrass are in coastal zones. There is no scientific research on habitat degradation due to trawling, although it is believed that the trawl activities have risks on habitats. Studies about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province shall be carried out according to the GSA3.13.3.2 of MSC standard, v2.01. Any known impacts from ghost fishing, as related to at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval should be covered by such studies.</p> <p>7.1 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province;</p> <p>7.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	July 2024
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	Medium
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	2,043 USD

<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	2.4.1 Habitats outcome

**Table 3.8 Performance Indicator Action Plan Table for Action 8 Develop habitats management plan for BRVT.**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	8 Develop habitat management plan for BRVT.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Introduce appropriate conservation measures to mitigate the impact of trawl fisheries in BRVT on habitats in place.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	<p>8.1 Develop habitat management plan;</p> <p>8.2 Hold consultation workshops with stakeholders;</p> <p>8.3 Present final plan to DARD and the sub-DOF of BRVT and support for implementation.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	Medium
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	1,652 USD
<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	2.4.2 Habitats management



**Table 3.9 Performance Indicator Action Plan Table for Action 9 Conduct a study about the key ecosystem elements of the UoA.**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	9 Conduct a study about the key ecosystem elements of the UoA.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Understanding of key ecosystem elements and the trawl fisheries's impact on the ecosystem.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	<p>There is no information to identify the key ecosystem elements, hence main impacts of the UoA on these key ecosystem elements cannot be inferred. In this action, a competent institution will conduct a study about key ecosystem elements of water under jurisdiction of BRVT. The results will be presented to DARD and sub-DOF of BRVT for further actions.</p> <p>9.1 Conduct a study about the key ecosystem elements of the UoA; 9.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	Medium
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	1,065 USD
<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	2.5.3 Ecosystem information

**Table 3.10 Performance Indicator Action Plan Table for Action 10 Conduct studies on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries.**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	10 Conduct studies on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Getting comprehensive information on demersal resources.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	Information on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries is scattered. A complete desk study is necessary to assess whether the UoA is highly unlikely to disrupt the key elements underlying ecosystem structure and function to a point where there would be a serious or irreversible harm. The study results will be presented to DARD and sub-DOF for their future actions.  10.1 Conduct a desk study to review and analysis the available historical trawl survey data in BRVT;  10.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT.
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	Medium
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	2,043 USD
<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	2.5.1 Ecosystem outcome 2.5.3 Ecosystem Information

**Table 3.11 Performance Indicator Action Plan Table for Action 11 Develop ecosystem management plan for the UoA.**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	11 Develop ecosystem management plan for the UoA.
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Effectively addressing ecosystem impacts from the UoA.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	<p>There is no evidence of specific management measures in place, hence with this action, FIP Vung Tau will develop an ecosystem management plan, based on ecosystem information and outcome that are addressed by previous actions. Consultation processes with stakeholders will be carried out prior to the plan being presented to DARD and sub-DOF.</p> <p>11.1 Develop ecosystem management plan;</p> <p>11.2 Hold consultation workshops with stakeholders;</p> <p>11.3 Present final plan to DARD and the sub-DOF of BRVT and support for implementation.</p>
<b>Expected Completion Date</b>	April 2023
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	Medium
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	1,065 USD
<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Reliable &amp; Competent Institution</li> <li>- Kim Delta T&amp;C (Project management)</li> </ul>
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	2.5.2 Ecosystem management

**Table 3.12 Performance Indicator Action Plan Table for Action 12 Manage the project of implementation of Fishery Improvement work plan (Project Management)**

<b>Action Number and Name</b> (One sentence description)	12 Project Management
<b>Action Goal</b> (One sentence that describe the result of the action)	Ensure that all actions covered by this action plan are executed and achieve its goals within the agreed timeframe and budget.
<b>Action Description</b> (Brief summary of the steps involved in the action and importance of the action in achieving the FIP objectives)	12.1 Develop ToRs & contracts 12.2 Organize workshops, conferences, meetings 12.3 Administration and payments
<b>Expected Completion Date</b>	December 2024
<b>Priority</b> (Based on the implementers criteria: e.g., lowest scoring issues are high priority or actions that are necessary to complete before beginning other actions are high priority)	High
<b>Estimated Cost</b> (An estimate of the budget needed to complete the action)	44,913 USD
<b>Responsible Parties</b> (List of participants)	- Kim Delta T&C (Project management)
<b>MSC PI(s) Addressed by the Action</b>	All indicators are not coloured as green.

Action	Tasks/ Milestones	Responsible (lead)	Responsible (supporting role)	Starting date	Expected completion date	Evidence of completion / results
<b>1 Multi-species stock assessment methodology</b>	1.1 Develop guidance for 'Multi-species stock assessment'	Fish Matter	Nha Trang University / IMSF Kim Delta T&C	01/02/2022	29/04/2022	Draft guidance

	1.2 Form Peer review committee	Fish Matter	Nha Trang University / IMSF Kim Delta T&C	21/03/2022	07/04/2022	List of the peer review committee with CVs
	1.3 Conduct the peer review	Fish Matter	Nha Trang University / IMSF Kim Delta T&C	02/05/2022	31/05/2022	Peer review report
	1.4 Finalise guidance document	Fish Matter	Nha Trang University / IMSF Kim Delta T&C	01/06/2022	20/06/2022	Guidance Multi-species stock assessment
	1.5 Develop ToRs & contracts	Kim Delta T&C	Not applicable	01/07/2021	30/01/2022	ToRs Contracts
<b>2 Multi-species stock assessment for BRVT</b>	2.1a Design stock assessment for trawl fisheries in BRVT	Fish Matter	Nha Trang University / IMSF Kim Delta T&C	23/08/2022	09/09/2022	Framework for multi-species stock assessment
	2.1b VN trip stock assessment for trawl fisheries in BRVT	Fish Matter	Nha Trang University / IMSF Kim Delta T&C	29/01/2024	12/07/2024	Draft report of stock assessment
	2.2 Form peer review committee	Nha Trang University / IMSF	Fish Matter Kim Delta T&C	01/08/2022	18/08/2022	List of the peer review committee with CVs
	2.3 Conduct peer review for stock assessment framework	Nha Trang University / IMSF	Fish Matter Kim Delta T&C	12/09/2022	11/11/2022	Peer review report
	2.4 Finalise the stock assessment framework	Fish Matter	Nha Trang University / IMSF Kim Delta T&C	14/11/2022	11/01/2023	Final stock assessment report
	2.5 Conduct stock assessment for trawl fisheries in BRVT	Fish Matter	Nha Trang University / IMSF Kim Delta T&C	12/09/2022	31/05/2024	Draft report of stock assessment

<b>3 Collect data of BRVT Trawl fisheries</b>	3.1 Design for upgrade trawl fisheries data collection system	Reliable & Competent Institution	Fisheries Information Center Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	30/11/2022	19/12/2022	Guidance for Trawl fisheries data collection
	3.2 Introduce the upgrade to DARD and sub-DOF of BRVT and propose for pilot application	Reliable & Competent Institution	Fisheries Information Center Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	20/12/2022	06/01/2023	Meeting minutes; MoU with provincial authorities / Pilot Agreement
	3.3 Pilot with some trawl fleets that registre with BRVT authorities	Reliable & Competent Institution	Fisheries Information Center Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	09/01/2023	01/03/2024	Copies of fishing logbooks
	3.4 Analyse data	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	04/03/2024	08/03/2024	Data analysis reports (with recommendations)
	3.5 Hold workshops to share with stakeholders about pilot results and discuss for expansion of application to all trawl fleets under BRVT administration	Reliable & Competent Institution	Fisheries Information Center Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	29/03/2024	04/04/2024	Photos MoU with relevant stakeholders

	3.6 Present to BRVT People's Committee and DARD	Reliable & Competent Institution	Fisheries Information Center Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	05/04/2024	11/04/2024	Approval from BRVT People's Committee and DARD for application in trawl fishing vessels
<b>4 Develop BR-VT ETP species database</b>	4.1 Revise fishing logbook for trawl fisheries that enable record ETP species caught	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Kim Delta T&C	30/11/2022	19/12/2022	Revised fishing logbook for trawl fisheries
	4.2 Introduce the new logbook to sub-DOF of BRVT and propose for pilot application	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	20/12/2022	06/01/2023	Meeting minutes; MoU with provincial authorities / Pilot Agreement
	4.3 Pilot with some trawl fleets that registre with BRVT authorities	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	09/01/2023	01/03/2024	Copies of fishing logbooks
	4.4 Conduct landing site inspections of BRVT trawl vessels and check for ETP species landings	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	09/01/2023	01/03/2024	Landing report Photos
	4.5 Analyse data	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	04/03/2024	08/03/2024	Data analysis reports (with recommendations)



	4.6 Hold workshops to share with stakeholders about pilot results and discuss for expansion of application to all trawl fleets under BRVT administration	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	29/03/2024	04/04/2024	Photos MoU with relevant stakeholders
	4.7 Present to BRVT People's Committee and DARD	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	05/04/2024	11/04/2024	Approval from BRVT People's Committee and DARD for application in trawl fishing vessels
<b>5 Conduct assessment about impacts of trawl fisheries on ETP species in BRVT</b>	5.1 Conduct an assessment about the interaction of BRVT trawl fisheries with ETP species, including observation on board fishing vessel	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	01/01/2023	30/03/2023	Draft assessment report about interaction of BRVT trawl fisheries with ETP species
	5.2 Introduce the assessment results to stakeholders and have their consultation for proposed impact limits on ETP species	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	31/03/2023	19/04/2023	Photos Final assessment report with impact limits on ETP species
<b>6 Collecting information relating to at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval, and associated ghost fishing</b>	6.1 Scientific desk review about the nature, distribution and vulnerability of the commonly encountered habitats in waters under BRVT administration	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Kim Delta T&C	01/11/2022	30/01/2023	Scientific report about the nature, distribution and vulnerability of the commonly encountered habitats in waters under BRVT administration

	6.2 Develop information collecting system for at-sea garbage disposal and gear loss/retrieval, and associated ghost fishing	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	31/01/2023	30/03/2023	Guidance for at-sea data collection
	6.3 Introduce to sub-DOF of BRVT	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	20/04/2023	28/04/2023	Meeting minutes;
	6.4 Collect data	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	12/06/2023	07/06/2024	Sampling records
	6.5 Analyse data	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	10/06/2024	27/06/2024	Analysis report
	6.6 Present to BRVT People's Committee and DARD	Reliable & Competent Institution	Fishery Sub-Department of BRVT Landing port authorities Kim Delta T&C	28/06/2024	17/07/2024	Photos
<b>7 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province</b>	7.1 Conduct a study about Vulnerable Marine Ecosystems (VMEs) within the waters under the administrative management of BRVT province	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	01/11/2022	30/01/2023	BRVT VMEs report

	7.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	20/04/2023	28/04/2023	Photos
<b>8 Develop habitat management plan for BRVT</b>	8.1 Develop habitat management plan	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	01/11/2022	30/01/2023	BRVT habitat management plan
	8.2 Hold consultation workshops with stakeholders	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	11/04/2023	17/04/2023	Photos Meeting minutes
	8.3 Present final plan to DARD and the sub-DOF of BRVT and support for implementation	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	20/04/2023	28/04/2023	Photos
<b>9 Conduct a study about the key ecosystem elements of the UoA</b>	9.1 Conduct a study about the key ecosystem elements of the UoA	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	01/11/2022	30/01/2023	BRVT ecosystem report
	9.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	20/04/2023	28/04/2023	Photos
<b>10 Conduct studies on status and changes of demersal resources with impacts of trawl fisheries</b>	10.1 Conduct a desk study to review and analysis the available historical trawl survey data in BRVT	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	01/11/2022	30/01/2023	BRVT historical trawl survey data report
	10.2 Present the study's results to DARD and the sub-DOF of BRVT	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	20/04/2023	28/04/2023	Photos

<b>11 Develop ecosystem management plan for the UoA</b>	11.1 Develop ecosystem management plan	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	01/11/2022	30/01/2023	BRVT ecosystem management plan
	11.2 Hold consultation workshops with stakeholders	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	11/04/2023	17/04/2023	Photos Meeting minutes
	11.3 Present final plan to DARD and the sub-DOF of BRVT and support for implementation	Reliable & Competent Institution	Kim Delta T&C	20/04/2023	28/04/2023	Photos
<b>12 Project Management</b>	12.1 Develop ToRs & contracts	Kim Delta T&C		01/07/2022	31/12/2024	ToRs & Contracts
	12.2 Organize workshops, conferences, meetings	Kim Delta T&C		01/01/2022	31/12/2024	Programs & Participant lists
	12.3 Administration and payments	Kim Delta T&C		01/01/2022	31/12/2024	Audit

# THỎA THUẬN ĐỐI TÁC / PARTNER AGREEMENT

## FIP VŨNG TÀU / FIP Vung Tau

Giai đoạn triển khai: 2022-2024 / Implementation Phase : 2022-2024

Mục đích của Thỏa thuận Đối tác (PA) này là để các công ty bột cá và thức ăn chăn nuôi (các bên) tham gia đồng ý thực hiện dự án FIP Vũng Tàu - giai đoạn triển khai, mục tiêu, quy tắc và kinh phí của dự án.

The purpose of this Partner Agreement (PA) is for the participating fishmeal and feed companies (parties) to agree upon the execution of the FIP Vung Tau project - implementation phase, its objectives, rules and funding.

### CÁC BÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN C.P VIỆT NAM**, địa chỉ tại KCN Biên Hòa II, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, do ông Montri Suwanposri đại diện hợp pháp, sau đây được gọi là "**C.P Việt Nam**";

**CÔNG TY TNHH GROBEST VIỆT NAM**, địa chỉ tại Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, do ông Phạm Hải Văn đại diện hợp pháp, sau đây được gọi là "**Grobest Việt Nam**";

**CÔNG TY TNHH NUTRECO INTERNATIONAL (VIỆT NAM)**, địa chỉ tại Lầu 8, 13-13 Bis, Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, do bà Bùi Thủy Tiên đại diện hợp pháp, sau đây được gọi là "**Skretting Việt Nam**";

**CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG**, địa chỉ tại Lô A05, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam, do ông Chuang Jie Cheng đại diện hợp pháp, sau đây được gọi là "**Thăng Long**";

**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÔNG HẢI**, địa chỉ tại Thôn 1, xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam, do ông Lê Xuân Hải đại diện hợp pháp, sau đây gọi là "**Đông Hải**";

**CÔNG TY TNHH PHÚC LỘC VŨNG TÀU**, địa chỉ tại Đường Láng Cát, Xã Tân Hải, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam, do ông Nguyễn Thành Lộc đại diện hợp pháp, sau đây gọi là "**Phúc Lộc**";

**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂN TIẾN**, địa chỉ tại 159 Huyện Trần Công Chứa, phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam, do ông Trần Văn Châu làm đại diện hợp pháp, sau đây gọi là "**Tân Tiến**";

### PARTIES

**C.P VIETNAM CORPORATION**, located No. 2, 2A road, Bien Hoa II Industrial Zone, Long Binh Tan ward, Bien Hoa city, Dong Nai province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Montri Suwanposri, hereinafter referred to as "**C.P Vietnam**";

**GROBEST INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD**, located at No. 9, Street 3A, Bien Hoa 2 Industrial Park, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa city, Dong Nai Province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Phạm Hải Văn, hereinafter referred to as "**Grobest Vietnam**";

**NUTRECO INTERNATIONAL (VIETNAM) CO., LTD**, located at 8th Floor, 13-13 Bis, Ky Dong Street, Ward 9, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam, hereby duly represented by Ms. Bui Thuy Tien, hereinafter referred to as "**Skretting Vietnam**";

**SHENG LONG BIO-TECH INTERNATIONAL CO., LTD**, located at Lot A05, Duc Hoa 1 Industrial Park, Hamlet 5, Duc Hoa Dong Commune, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Chuang Jie Cheng, hereinafter referred to as "**Thang Long**";

**DONG HAI PRIVATE ENTERPRISE**, located at Hamlet 1, Long Son Commune, Vung Tau city, Ba Ria - Vung Tau province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Le Xuan Hai, hereinafter referred to as "**Dong Hai**";

**PHUC LOC VUNG TAU COMPANY LIMITED**, located at Lang Cat Street, Tan Hai Commune, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Nguyễn Thành Lộc, hereinafter referred to as "**Phuc Loc**";

**TAN TIEN PRIVATE ENTERPRISE**, located at 159 Huyen Tran Cong Chua, Ward 8, City. Vung Tau, Ba Ria - Vung Tau province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Trần Văn Châu, hereinafter referred to as "**Tan Tien**";

**CÔNG TY TNHH NGHỀ HUỖNH**, địa chỉ tại Đường Láng Cát, xã Hội Bài, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam, do ông Trình Kim Hải đại diện hợp pháp, sau đây gọi là “**Nghê Huỳnh**”;

**CÔNG TY TNHH HẢI SẢN TÂN LONG**, địa chỉ tại Tổ 27, ấp An Hải, xã Lộc An, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam, do ông Cao Văn Tôn đại diện hợp pháp, sau đây gọi là “**Tân Long**”;

**CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN LONG SƠN**, địa chỉ tại Ấp Láng Cát, xã Tân Hải, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam, do ông Nguyễn Tuấn Anh đại diện hợp pháp, sau đây gọi là “**Long Sơn**”;

**CHI HỘI CHẾ BIẾN BỘT CÁ VÀ DẦU CÁ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**, địa chỉ tại số 9 đường Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam, do ông Nguyễn Thành Lộc làm đại diện hợp pháp, sau đây gọi là “**Chi hội Bột cá**”;

riêng lẻ còn được gọi là “**Bên**” và gọi chung là “**Các bên**”.

**NGHE HUYNH CO., LTD**, located at Lang Cat Street, Hoi Bai Commune, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Trinh Kim Hai, hereinafter referred to as “**Nghe Huynh**”;

**TAN LONG SEAFOOD CO., LTD**, located at Group 27, An Hai Hamlet, Loc An Commune, Dat Do District, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Cao Van Ton, hereinafter referred to as “**Tan Long**”;

**LONG SON SEAFOOD PROCESSING CO., LTD**, located at Lang Cat hamlet, Tan Hai commune, Tan Thanh district, Ba Ria - Vung Tau province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Nguyen Tuan Anh, hereinafter referred to as “**Long Son**”;

**BA RIA - VUNG TAU FISHMEAL & FISH OIL ASSOCIATION**, located at no. 9 Huynh Ngoc Hay street, Phuoc Hiep ward, Ba Ria city, Ba Ria - Vung Tau province, Vietnam, hereby duly represented by Mr Nguyen Thanh Loc, hereinafter referred to as “**Fishmeal Association**”;

individually also referred to as “**Party**” and collectively as “**Parties**”.

## **ĐỒNG Ý NHƯ SAU ĐÂY: / AGREE ON THE FOLLOWING:**

### **Điều 1: Đối tượng và phạm vi của PA này / Article 1: Subject and scope of this PA**

1.1 Mục đích của Thỏa thuận này là để thực hiện:

- a. MarinTrust: [Nghề lưới kéo đa loài Việt Nam - FIP Vũng Tàu Dự án Cải thiện Nghề cá Kế hoạch làm việc](#);
- b. MSC: [Workplan-Vietnam mixed species - trawl - Ba Ria Vung Tau](#);

cho chuỗi giá trị bột cá ở tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam nhằm tạo điều kiện cho các nhà sản xuất bột cá ở Vũng Tàu chứng nhận MarinTrust và MSC trước năm 2025.

1.2 Tên dự án: Triển khai FIP Vũng Tàu.

Kế hoạch dự án được đính kèm với thỏa thuận này.

1.3 Cụ thể, Thỏa thuận này, liên quan đến dự án FIP Vũng Tàu, nhằm thiết lập:

- a. Cơ cấu tổ chức;
- b. Kinh phí;
- c. Các thủ tục có liên quan;
- d. Trao đổi thông tin;
- e. Quy tắc ứng xử.

1.1 The purpose of this Agreement is to implement:

- a. MarinTrust: [Fisheries Action Plan-Vietnam mixed species - trawl-Ba Ria Vung-Tau](#);
- b. MSC: [Workplan-Vietnam mixed species - trawl - Ba Ria Vung Tau](#);

for the Fishmeal value chain in the province of Ba Ria Vung Tau, Viet Nam in order to enable fishmeal producers in Vung Tau to certify for MarinTrust and MSC before 2025.

1.2 The project name: FIP Vung Tau Implementation.

Project plan is attached to this agreement.

1.3 In particular, this Agreement is intended, in relation to the FIP Vung Tau project, to establish:

- a. The organization structure;
- b. The funding;
- c. Relevant procedures;
- d. Communication;
- e. Code of conduct.

Chi tiết về Kết quả, Đầu ra, Ngân sách và Kế hoạch làm việc có thể được tìm thấy trong Dự án Triển khai FIP Vũng Tàu đính kèm.

1.4 Thời gian thực hiện dự án này là 3 năm (1 tháng 1 năm 2022 - 31 tháng 12 năm 2024).

1.5 Tổng ngân sách cho Dự án Triển khai FIP Vũng Tàu sẽ là 6.165 tỷ đồng (268.043 USD), được chia qua các năm:

2022: 2.960.000.000 VND / 128.695 USD

2023: 2.438.000.000 VND / 106.000 USD

2024: 767.000.000 VND / 33.348 USD

Details of Outcomes, Outputs, Budget and Workplan can be found in attached FIP Vung Tau Implementation Project.

1.4 Duration of this project will be 3 years (January 1, 2022 - December 31, 2024).

1.5 The total budget for the FIP Vung Tau Implementation Project will be 6,165 billion VND (268.043 USD), which is divided over the years:

2022: 2.960.000.000 VND / 128.695 USD

2023: 2.438.000.000 VND / 106.000 USD

2024: 767.000.000 VND / 33.348 USD

## **Điều 2: Bối cảnh của PA này / Article 2: Background of this PA**

FIP Vũng Tàu được khởi xướng từ tháng 11 năm 2015, được chính quyền cấp tỉnh chính thức công nhận từ tháng 7 năm 2016, bởi Bàn tròn các nhà sản xuất bột cá của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và khách hàng của họ - Các nhà sản xuất thức ăn hỗn hợp tại Việt Nam. Chủ dự án là Chi hội Bột cá.

Vào năm 2021, giai đoạn đầu tiên của dự án được thực hiện bởi Kim Delta T&C, kết quả là Kế hoạch Hành động Nghề cá MarinTrust và Kế hoạch Công việc của MSC.

Các loài mục tiêu ưu tiên:

1. Cá tráo mắt to (Selar crumenophthalmus)
2. Cá ngán (Atule mate)
3. Cá mối (Saurida tumbil)
4. Cá mối hoa (Trachinocephalus myops)
5. Cá phèn hai sọc (Upeneus sulphureus).

Các loài mục tiêu chính có thể thay đổi về chất lượng và số lượng trong quá trình dự án.

Dụng cụ đánh bắt: Lưới kéo.

FIP Vung Tau was initiated in November 2015, officially recognised by provincial authorities since July 2016, by the Round Table of Fishmeal producers of Ba Ria - Vung Tau province and their clients - Compound Feed Manufacturers in Vietnam. The project owner is the Fishmeal Association. In 2021 the first phase of the project was implemented by Kim Delta T&C, resulting in the MarinTrust Fisheries Action Plan and the MSC Workplan.

Target species are a priori:

1. Big-eye Scad (Selar crumenophthalmus)
2. Yellowtail Scad (Atule mate)
3. Greater Lizardfish (Saurida tumbil)
4. Blunt-nose Lizardfish (Trachinocephalus myops)
5. Sulphur Goatfish (Upeneus sulphureus).

Main target species may change in quality and quantity during the project.

Fishing gear: Trawl.

## **Điều 3: Cơ cấu tổ chức / Article 3: The organization structure**

Các Đối tác FIP chỉ định Chi hội Bột cá là pháp nhân thay mặt họ hành động cho dự án này. Chi hội Bột Cá sẽ ký hợp đồng phụ với bên thứ ba để quản lý dự án.

FIP Partners appoint Fishmeal Association as the legal entity that acts on their behalf for this project. The Fishmeal association will subcontract a third party for the management of the project.



#### **Điều 4: Kinh phí / Article 4: The funding**

Mỗi đối tác sẽ đóng góp một phần bằng nhau. Số tiền hàng năm sẽ cao hơn trong hai năm đầu do chi phí thu thập dữ liệu cao.

Đóng góp cho mỗi đối tác:

2022: 296.000.000 VND / 12.870 USD

2023: 243.800.000 VND / 10.600 USD

2024: 76.700.000 VND / 3.335 USD

Total: 616.500.000 VND / 26.804 USD

Each partner will have an equal share for contribution. The yearly amount will be higher in the first two years due to the high costs for data collection.

Contribution per partner:

2022: 296.000.000 VND / 12.870 USD

2023: 243.800.000 VND / 10.600 USD

2024: 76.700.000 VND / 3.335 USD

Total: 616.500.000 VND / 26.804 USD

#### **Điều 5: Các thủ tục có liên quan / Article 5: Relevant procedures**

Các Quy tắc & Quy định Đính kèm (R&R) mô tả chính sách và thủ tục được thống nhất trong dự án này. Đáng chú ý nhất:

- a. Báo cáo (R&R - 3.3) bởi bên nhận tài trợ (Kim Delta):
  - Báo cáo tường thuật (hàng năm / hàng quý);
  - Báo cáo tài chính;
  - Các báo cáo khác.
- b. Các khoản thanh toán và tài khoản ngân hàng (R&R - 3.2) cho bên nhận tài trợ:
  - Chi hội Bột cá sẽ chuyển một khoản tạm ứng tối đa 50% tổng số tiền tài trợ;
  - Khoản tạm ứng sẽ được chuyển theo kỳ hạn, dựa trên các mốc đạt được và các kết quả;
  - Số tiền chính xác của các khoản thanh toán tạm ứng được quy định trong lịch thanh toán tạm ứng của khoản tiền tài trợ;
  - Khoản thanh toán hoặc yêu cầu cuối cùng sẽ được thực hiện sau khi quyết toán tài trợ.

The Attached Rules & Regulations (R&R) describe the policy and procedures that are agreed upon in this project. Most notably:

- a. Reporting (R&R - 3.3) by grant recipient (Kim Delta):
  - The (annual/quarterly) narrative report;
  - The financial report;
  - Other reports.
- b. Payments and bank account (R&R - 3.2) to the grant recipient:
  - The Fishmeal Association will transfer an advance payment of a maximum of 50% of the total grant amount;
  - The advance payment will be transferred in terms, based on achieved milestones and outputs;
  - The exact amount of the advance payments is stipulated in an advance payment schedule in the grant award;
  - The final payment or claim will be made after grant settlement.

#### **Điều 6: Trao đổi thông tin / Article 6: Communication**

1. Phương thức trao đổi thông tin:
  - a. Mọi trao đổi thông tin có liên quan sẽ được thực hiện bằng email tới tất cả (các) người liên hệ được chỉ định của mỗi đối tác;
  - b. Một thư mục Google Drive được chia sẻ sẽ đảm bảo quyền truy cập cho tất cả (các) người liên hệ được chỉ định của mỗi đối tác;
2. Tần suất liên lạc bởi bên nhận tài trợ:
  - a. Với mỗi báo cáo (hàng quý);
  - b. Bất cứ khi nào đạt được một cột mốc;
  - c. Trong trường hợp quan trọng hoặc thay đổi có liên quan hoặc khi có cơ hội, được thông báo

1. Methods of communication:
  - a. All relevant communication will be done by email to all designated contact person(s) of each partner;
  - b. A shared Google Drive folder will ensure access to all designated contact person(s) of each partner;
2. Frequency of communication by grant recipient:
  - a. With each report (quarterly);
  - b. Whenever a milestone is achieved;
  - c. In case of important or relevant change or occasion, either informing or needing of a

hoặc cần có quyết định của đối tác.

partner decision.

3. Ngôn ngữ báo cáo sẽ là song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.

3. Language of reporting will be bilingual Vietnamese and English.

### Điều 7: Quy tắc ứng xử / Article 7: Code of conduct

- Công khai** - Các bên đồng ý không đưa ra bất kỳ tuyên bố công khai nào về các hoạt động mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của các bên khác.
- Bảo mật** - Các bên sẵn sàng cung cấp cho nhau thông tin bảo mật độc quyền liên quan đến các Hoạt động và sẽ ký kết một thỏa thuận bảo mật riêng nếu điều đó có thể trở nên thích hợp.
- Độc quyền** - Trong thời hạn của PA này, các Bên sẽ không tham gia vào các cuộc đàm phán với bên thứ ba về các Hoạt động và các Bên do đó sẽ dành cho nhau sự độc quyền về mặt này.
- Chống tham nhũng** - Liên minh cam kết áp dụng các tiêu chuẩn cao nhất về hành vi đạo đức và tính chính trực trong dự án này. Mọi cá nhân đại diện cho liên minh đều có trách nhiệm tiến hành hoạt động kinh doanh một cách trung thực và chuyên nghiệp. Chúng tôi thực hiện một cách tiếp cận không khoan nhượng đối với hối lộ và tham nhũng.

- Publicity** - Parties agree not to make any public statements in respect to the activities without the prior written approval of the other parties;
- Non-Disclosure** - Parties are prepared to provide each other with proprietary confidential information in respect to the project and shall conclude a separate non-disclosure agreement thereto if such may become appropriate;
- Exclusivity** - During the term of this PA, Parties shall not participate in negotiations with third parties with regard to the activities of the project and Parties shall therefore grant each other exclusivity in this respect;
- Anti-corruption** - Parties are committed to applying the highest standards of ethical conduct and integrity in this project. Every individual acting on the Parties behalf is responsible for conducting business honestly and professionally. We take a zero-tolerance approach to bribery and corruption.

### Điều 8: Thông tin liên lạc / Article 8: Contact information

Tên công ty / Company name	Người liên lạc / Contact person	Email
CÔNG TY CỔ PHẦN C.P VIỆT NAM C.P VIETNAM CORPORATION	Mr Thành / Mr Thắng	withichai@cp.com.vn worawit@cp.com.vn xuanthanh030683@gmail.com thanglecp@cp.com.vn
CÔNG TY TNHH GROBEST VIỆT NAM GROBEST INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD.	Mr Alfred / Hiền Thương / Mr Khai	alfred_low@grobest.com hien_thuong@grobest.com dinhtuankhai_tran@grobest.com
CÔNG TY TNHH NUTRECO INTERNATIONAL (VIỆT NAM) NUTRECO INTERNATIONAL (VIETNAM) CO., LTD	Ms Hà / Ms Huong / Ms Vi	nguyen.thi.thuha@nutreco.com dinh.huong@nutreco.com tran.thi.tuongvi@nutreco.com
CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG SHENG LONG BIO-TECH INTERNATIONAL CO., LTD.	Ms Lễ Ms Hường/ Ms. Hằng	quachbaole@gmail.com slcertificate@gmail.com
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÔNG HẢI DONG HAI PRIVATE ENTERPRISE	Mr Hải / Mr Tấn	xuanhai1406@gmail.com leminhtan0404@gmail.com

CÔNG TY TNHH PHÚC LỘC VŨNG TÀU PHUC LOC VUNG TAU COMPANY LIMITED	Mr Lộc	thanhlocvt@gmail.com
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂN TIẾN TAN TIEN PRIVATE ENTERPRISE	Mr Châu / Mr Sang	chautantien@gmail.com htsang09@gmail.com
CÔNG TY TNHH NGHÊ HUỖNH NGHE HUYNH CO., LTD	Ms Nhi	ttnhi.nghehuynh@gmail.com
CÔNG TY TNHH HẢI SẢN TÂN LONG TAN LONG SEAFOOD CO., LTD	Mr Thanh	Botcatanlong@gmail.com
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN LONG SƠN LONG SON SEAFOOD PROCESSING CO., LTD	Mr Lộc	thanhlocvt@gmail.com
Đại diện CHI HỘI CHẾ BIẾN BỘT CÁ VÀ DẦU CÁ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU On behalf of BA RIA - VUNG TAU FISHMEAL & FISH OIL ASSOCIATION	Ms Thanh	thanh@kimdelta.org

#### **Điều 9: Thời hạn và sự chấm dứt của PA / Article 9: Duration and termination of the PA**

9.1 PA này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 và sẽ có hiệu lực cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc lâu hơn nếu dự án được gia hạn với sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các bên.

9.1 This PA enters into effect on 01 November 2021 and shall remain in force until 31 December 2024 or longer if the project is extended with mutual written agreement of all parties.

9.2 Điều này được hiểu một cách rõ ràng rằng bất kỳ việc chấm dứt PA này vì bất kỳ lý do gì sẽ không làm phát sinh bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào của một Bên.

9.2 It is expressly understood that any termination of this PA for whatever reason shall not give rise to any liability of a Party.

#### **Điều 10: Ký tên chấp nhận / Article 10: Signatures for acceptance**

Để thuận tiện, mỗi bên sẽ ký thỏa thuận và chấp nhận của họ trên các trang riêng biệt, sau đó sẽ kết hợp tất cả trong một bản pdf và gửi đến các bên.

Each party will sign their agreement and acceptance on separate pages for practical purposes, which will then be combined in one pdf and distributed among parties.

Attachment. [Quy tắc & Quy định / Rules & Regulations](#)

**CÔNG TY CỔ PHẦN C.P VIỆT NAM  
C.P VIETNAM CORPORATION**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.

*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / *Place*:

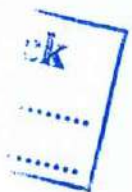
Ngày / *Date*:

Chức danh / *Function*:



Tên / *Name*: Mr Montri Suwanposri

Signed



**CÔNG TY TNHH GROBEST VIỆT NAM  
GROBEST INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.

*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place:

Ngày / Date:

Chức danh / Function:



Per Procuracionem Mr Tran Hoai Nam

Thay mặt cho / On behalf of Mr Pham Hai Van

**CÔNG TY TNHH NUTRECO INTERNATIONAL (VIỆT NAM)  
NUTRECO INTERNATIONAL (VIETNAM) CO., LTD**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.

*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place: *Thành Phố Hồ Chí Minh*

Ngày / Date: *22/10/2021*

Chức danh / Function: *Tổng giám đốc.*



Tên / Name: Ms. Bui Thuy Tien

Signed

**CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG**  
**SHENG LONG BIO-TECH INTERNATIONAL CO., LTD**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.

*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place:

Ngày / Date: 04/10/2021

Chức danh / Function:



Signature in Chinese characters: 莊思成

Tên / Name: Mr Chuang Jie Cheng

Signed



**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÔNG HẢI**  
**DONG HAI PRIVATE ENTERPRISE**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.  
*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place: *Thôn 1, xã Long Sơn, Tp Vũng Tàu, BR - VT*

Ngày / Date: *14/10/2021*

Chức danh / Function:



Tên / Name: Mr Lê Xuân Hải

Signed

**CÔNG TY TNHH PHÚC LỘC VŨNG TÀU**  
**PHUC LOC VUNG TAU COMPANY LIMITED**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.

*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place:

Ngày / Date:

Chức danh / Function:



Tên / Name: Mr Nguyễn Thành Lộc

Signed

**DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÂN TIẾN  
TAN TIEN PRIVATE ENTERPRISE**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.  
*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place: **BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Ngày / Date: **09/10/2021**

Chức danh / Function: **GIÁM ĐỐC**



Tên / Name: **Mr TRẦN VĂN CHÂU**

Signed

**CÔNG TY TNHH NGHỆ HUỖNH**  
**NGHE HUYNH CO., LTD**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.  
*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place: **BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Ngày / Date: **14/10/2021**

Chức danh / Function: **GIÁM ĐỐC**



Tên / Name: **Mr Trình Kim Hải**

Signed

**CÔNG TY TNHH HẢI SẢN TÂN LONG  
TAN LONG SEAFOOD CO., LTD**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.

*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place: *Tổ 27, ấp An Hải, Lóc An, Đất Đỏ, BRVT*

Ngày / Date: *18.10.2021*

Chức danh / Function: *Giám đốc / Manager*



Tên / Name: Mr Cao Văn Tôn

Signed



**CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN LONG SƠN**  
**LONG SON SEAFOOD PROCESSING CO., LTD**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.

*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place:

Ngày / Date:

Chức danh / Function:



Tên / Name: Mr Nguyễn Tuấn Anh

Signed

**CHI HỘI CHẾ BIẾN BỘT CÁ VÀ DẦU CÁ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**  
**BA RIA - VUNG TAU FISHMEAL & FISH OIL ASSOCIATION**

Với chữ ký này, chúng tôi tuyên bố rằng chúng tôi hiểu và chấp nhận các điều khoản của Thỏa thuận Đối tác này.

*With this signature we state that we understand and accept the terms of this Partner Agreement.*

Địa điểm / Place:

Ngày / Date:

Chức danh / Function:



Tên / Name: Mr Nguyễn Thành Lộc

Signed



# Quy tắc & Quy định / Rules & Regulations



<b>1. Giới thiệu / Introduction</b>	<b>2</b>
<b>2. Nghĩa vụ và điều kiện chung / General obligations and conditions</b>	<b>2</b>
<b>3. Quản lý tài trợ / Grant Management</b>	<b>4</b>
3.1 Quy tắc quản trị chung / General administration rules	4
3.2 Thanh toán và tài khoản ngân hàng / Payments and bank account	6
3.3 Yêu cầu báo cáo / Reporting requirements	7
3.4 Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) / The (annual/quarterly) narrative report	7
3.5 Báo cáo tài chính / Financial reporting	8
3.6 Mở rộng ngân sách trung lập (BNE) / Budget-neutral extension (BNE)	11
<b>4. Chi phí hợp lệ / Eligibility of costs</b>	<b>11</b>
4.1 Giới thiệu / Introduction	11
4.2 Thời gian / đầu vào của các chuyên gia / Time/input by experts	13
4.3 Chi phí đi lại, DSA và khách sạn / Travel, DSA and hotel costs	14
4.4 Đầu tư / Investments	15
4.5 Chi phí khác / Other costs	16
4.6 Dự phòng / Contingencies	17

## 1. Giới thiệu / Introduction

Tài liệu này trình bày các điều khoản dành cho các dự án được cấp tài trợ cho Kim Delta.

Nghĩa vụ và điều kiện của Tài trợ này tạo thành một phần của khoản tài trợ dành cho bên nhận tài trợ và cung cấp nghĩa vụ áp dụng cho khoản tài trợ. Bằng cách gửi yêu cầu tài trợ, người nộp đơn chấp nhận nghĩa vụ và điều kiện Tài trợ.

This document presents the terms for projects granted to Kim Delta.

These Grant obligations and conditions form part of the grant award for grant recipients and provide the obligations that apply to the grant. By submitting a grant request, the applicant accepts these Grant obligations and conditions.

## 2. Nghĩa vụ và điều kiện chung / General obligations and conditions

1. Người nộp đơn tài trợ và/ hoặc bên nhận tài trợ phải xác nhận những mục tiêu của FIP Vũng Tàu.
  2. Những hoạt động mà khoản tài trợ được trao sẽ được thực hiện dưới trách nhiệm của Bên nhận tài trợ.
  3. Bên nhận tài trợ phải thực hiện các hoạt động một cách hữu hiệu, hiệu quả và có trách nhiệm.
  4. Khung pháp lý sau áp dụng cho khoản tài trợ: Pháp luật Việt Nam.
  5. Khoản tài trợ được trao với điều kiện là các đối tác của FIP Vũng Tàu có đủ vốn (Thỏa thuận Đối tác).
  6. Bên nhận tài trợ, đối tác dự án hoặc nhà thầu phụ không được phép cung cấp hoặc tặng hoặc gạ gẫm hoặc nhận từ bên thứ ba bất kỳ món quà, phần thưởng, khoản bồi thường hoặc lợi ích nào dưới bất kỳ hình thức nào có thể được hiểu là bất hợp pháp hoặc tham nhũng.
  7. Bên nhận tài trợ có nghĩa vụ thiết lập các quy trình và/ hoặc thực hiện các biện pháp khác để ngăn chặn việc gian lận hoặc sử dụng khác bất hợp pháp khoản tài trợ.
  8. Bất kỳ thông tin hoặc ấn phẩm nào được thực hiện bởi Bên nhận tài trợ liên quan đến các hoạt động được trợ cấp, bao gồm tại các hội nghị, hội thảo hoặc trong bất kỳ thông tin hoặc tài liệu quảng cáo nào (chẳng hạn như tài liệu quảng cáo, tờ rơi, áp phích, bản trình bày, trang
1. The grant applicant and/ or the grant recipient must endorse the objectives of the FIP Vung Tau.
  2. The activities for which the grant is awarded will be carried out under the responsibility of the grant recipient.
  3. The grant recipient must implement the activities in an effective, efficient and accountable manner.
  4. The following legal framework applies to the grant: Legislation Vietnam.
  5. The grant is awarded subject to the condition that sufficient funds are made available by FIP Vung Tau partners (Partner Agreement).
  6. The grant recipient, project partners or subcontractors are not allowed to offer or give or solicit or accept from a third party any gift, reward, compensation or benefit of any kind in any way that could be construed as illegal or corrupt.
  7. The grant recipient is obliged to establish processes and/ or to take other measures in order to prevent fraud or other illegitimate use of the grant.
  8. Any communication or publication made by the grant recipient that relates to the subsidised activities, including at conferences, seminars or in any information or promotional materials (such as brochures, leaflets, posters, presentations, website,

web, video, mạng xã hội, v.v.) nếu có thể phải:

- a. Chỉ ra rằng các hoạt động này là một phần của dự án FIP Vũng Tàu.
- b. Nếu có thể/ có liên quan bao gồm biểu trưng của các bên tài trợ ở trên.

9. Bên nhận tài trợ và các bên tài trợ được coi là chủ sở hữu của tất cả các tài liệu được sản xuất toàn bộ hoặc một phần từ khoản tài trợ.
10. Bên nhận tài trợ có nghĩa vụ thông báo ngay cho Chi hội Bột cá ngay khi biết rõ các hoạt động mà khoản tài trợ được trao sẽ không diễn ra hoặc sẽ không diễn ra kịp thời, hoặc sẽ không diễn ra đầy đủ hoặc các nghĩa vụ tài trợ sẽ không được thực hiện.
11. Người nộp đơn và / hoặc người nhận chịu trách nhiệm về mọi thông tin liên lạc và thông báo chính xác cho các đối tác hoặc bất kỳ bên nào khác có liên quan đến hoạt động tài trợ về các chi tiết (ví dụ: mục đích, tiêu chí, thủ tục, nghĩa vụ và điều kiện) của khoản tài trợ.
12. Chi hội Bột cá có thể thu hồi, sửa đổi, giải quyết khoản tài trợ với số tiền thấp hơn và yêu cầu trả lại toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản tiền nào mà Chi hội đã chuyển nếu Bên nhận tài trợ không hoàn thành các nghĩa vụ và điều kiện kèm theo khoản tài trợ hoặc nếu (các) đầu ra và/ hoặc (các) kết quả và/ hoặc những hoạt động mà khoản tài trợ được trao đã không hoặc sẽ không đạt được, không hoặc sẽ không đạt được đúng lúc hoặc không hoặc sẽ không đạt được đầy đủ.
13. Việc quản lý tài trợ và hồ sơ phải được lưu giữ trong năm (5) năm sau khi quyết toán khoản tài trợ.
14. Chi hội Bột cá có thể đi ngược lại các quy định trong Nghĩa vụ tài trợ trong những trường hợp ngoại lệ nếu việc thực hiện và/ hoặc thực hiện các nghĩa vụ Tài trợ dẫn đến sự bất công hoặc bất bình đẳng đáng kể về bản chất.

video, social medial, etc.), must if possible:

- a. Indicate that the activities are part of the FIP Vung Tau project.
- b. Where possible/ relevant include the above funding parties' logos.

9. The grant recipient and funding parties are jointly considered owners of all materials wholly or partly produced out of the grant.
10. The grant recipient is obliged to inform the Fishmeal Association immediately as soon as it becomes clear the activities for which the grant was awarded will not take place or will not take in time, or will not take place in full or the grant obligations will not be met.
11. The applicant and/or recipient is responsible for all communication and for correctly informing partners, or any other party involved in the grant activities about the details (e.g. aim, criteria, procedures, obligations and conditions) of the grant.
12. The Fishmeal Association can withdraw, amend, settle the grant on a lower amount and demand the return of all or part of any sum it has already transferred if the grant recipient fails to fulfil the obligations and conditions attached to the grant or if the output(s) and/ or the outcome(s) and/ or the activities for which the grant was awarded have not or will not be achieved, have not or will not be achieved in time or have not or will not be achieved in full.
13. The grant administration and files must be kept for five (5) years after the grant settlement.
14. The Fishmeal Association can deviate from the provisions in the Grant obligations in exceptional circumstances if implementation and/ or execution of the Grant obligations result in injustice or inequities of considerable nature.

### 3. Quản lý tài trợ / Grant Management

#### 3.1 Quy tắc quản trị chung / General administration rules

Đoạn này mô tả các quy tắc quản trị Dự án.

This paragraph describes the Project administration rules.

1. Bên nhận tài trợ phải có một ban quản trị dự án riêng tuân thủ những điều sau
  - a. Các thủ tục cho phép thực hiện dự án một cách hiệu quả;
  - b. Quản lý mở cho phép kiểm toán bên ngoài;
  - c. Bên nhận tài trợ phải có khả năng cung cấp các hồ sơ có trật tự để từ đó có thể thiết lập:
    - i. Việc chi tiêu đang diễn ra phù hợp với thỏa thuận tài trợ;
    - ii. Việc chi tiêu đang được ghi hồ sơ theo các tiêu đề thích hợp;
    - iii. Việc chi tiêu không vi phạm quy định của pháp luật;
    - iv. Việc chi tiêu đang diễn ra trong khuôn khổ Tuyên ngôn Thế giới về quyền con người;
    - v. Việc chi tiêu, bao gồm cả thời gian đã bỏ ra, có thể xác định và kiểm chứng được và có thể được sao lưu bằng các tài liệu gốc được trình bày làm bằng chứng hỗ trợ. Phải sử dụng hệ thống quản lý dự án riêng biệt bao gồm thủ tục đăng ký thời gian hoặc hệ thống, phải phù hợp với quy trình/ hệ thống đăng ký thời gian được chấp nhận bởi công ty kiểm toán của bên nhận tài trợ;
    - vi. Việc ủy quyền chi tiêu tuân theo thủ tục địa phương và tuân theo hệ thống kiểm soát nội bộ.
  - d. Các khoản chi tiêu được thực hiện phù hợp với khoản tài trợ và các nghĩa vụ và điều kiện tài trợ được áp dụng;

1. The grant recipient must keep a separate project administration that complies with the following:
  - a. Procedures allow for an efficient implementation of the project;
  - b. The administration is open to external audit;
  - c. The grant recipient must be able to provide orderly records from which it can be established that:
    - i. Expenditure is taking place in accordance with the grant letter;
    - ii. Expenditure is being recorded under the proper headings;
    - iii. Expenditure is not in breach of legal regulations;
    - iv. Expenditure is taking place within the framework of the Universal Declaration of human rights;
    - v. Expenditure, including time spent, is identifiable and verifiable and can be backed up with original documents presented as supporting evidence. A separate project administration including a time registration procedure or system must be used, which must be in accordance with the time registration procedure/ system accepted by the audit firm of the grant recipient;
    - vi. Authorisation of expenditure is in accordance with the local procedures and subject to a system of internal control.
  - d. Expenditures are taking place in accordance with the grant award and the applicable grant obligations and conditions;

e. Duy trì quản lý minh bạch các giao dịch tiền mặt nhỏ;

f. Các khoản đầu tư mua từ nguồn quỹ dự án phải được quản lý riêng trong sổ đăng ký tài sản, phải là một phần của báo cáo cuối cùng;

g. Chi phí bằng các đơn vị tiền tệ không phải là Đồng Việt Nam (VND) sẽ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái bình quân phổ biến do ngân hàng Vietcombank niêm yết trong tháng có chi phí phát sinh.

2. Chi hội Bột cá hoặc một bên thứ ba độc lập được chỉ định có thể thực hiện kiểm tra và đánh giá (tại chỗ) để điều tra các hoạt động tài trợ và/ hoặc các khoản chi sau khi khoản tài trợ đã được giải quyết. Bên nhận tài trợ phải hợp tác với cuộc điều tra như vậy và có thể cung cấp cho Chi hội Bột cá tất cả các chi tiết và tài liệu cần thiết để xác định liệu các khoản chi có phù hợp với khoản tài trợ không, các nghĩa vụ và điều kiện của Khoản tài trợ và (các) báo cáo đã nộp hay không, nếu được yêu cầu như thế.

3. Bên nhận tài trợ có nghĩa vụ thông báo cho Chi hội Bột cá ngay lập tức bằng văn bản ngay khi biết (các) đầu ra và/ hoặc (các) kết quả mà khoản tài trợ đã được trao sẽ không đạt được, sẽ không đạt được kịp thời hay không đạt được đầy đủ hoặc các nghĩa vụ tài trợ sẽ không được đáp ứng.

4. Chi hội Bột cá có thể thu hồi, sửa đổi hoặc giải quyết khoản tài trợ với số tiền thấp hơn và yêu cầu trả lại toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản tiền nào mà Chi hội đã chuyển nếu Bên nhận tài trợ không hoàn thành các nghĩa vụ và điều kiện kèm theo khoản tài trợ hoặc nếu (các) đầu ra và / hoặc (các) kết quả và / hoặc các hoạt động mà khoản tài trợ được trao đã không hoặc sẽ không đạt được, không hoặc sẽ không đạt được đúng lúc hoặc không hoặc sẽ không đạt được đầy đủ. Điều này bao gồm nhưng không giới hạn trong các trường hợp sau:

a. Nếu tiền được chi cho một mục đích khác với mục đích ban đầu;

b. Nếu các hoạt động bị chậm so với kế hoạch hoặc tiến độ chậm đến mức có thể nghi ngờ rằng các mục tiêu sẽ không đạt

e. A transparent administration of petty-cash transactions is kept;

f. Investments purchased from project funds must be administered separately in a register of assets, that must be part of the final report;

g. Expenditures in currencies other than Vietnamese Dong (VND) will be converted at the prevailing average exchange rate published by Vietcombank in the month in which the cost is incurred.

2. The Fishmeal Association or an appointed independent third party can carry out (on the spot) checks and audits in order to investigate the grant activities and/ or expenditures, also after the grant has been settled. The grant recipient must cooperate with such an investigation and be able to provide the Fishmeal Association with all necessary details and documentation to ascertain whether the expenditures are in agreement with the grant award, the Grant obligations and conditions and the submitted report(s), if so requested.

3. The grant recipient is obliged to inform the Fishmeal Association immediately in writing as soon as it becomes clear the output(s) and/ or outcome(s) for which the grant was awarded will not be achieved, will not be achieved in time or not be achieved in full or the grant obligations will not be met.

4. The Fishmeal Association can withdraw, amend or settle the grant on a lower amount and demand the return of all or part of any sum it has already transferred if the grant recipient fails to fulfil the obligations and conditions attached to the grant or if the output(s) and/or the outcome(s) and/or the activities for which the grant was awarded have not or will not be achieved, have not or will not be achieved in time or have not or will not be achieved in full. This includes but is not limited to the following situations:

a. If money is spent for a purpose other than that for which it was intended;

b. If activities are so far behind of schedule or progress is otherwise so slow that it is doubtful that the objectives will be achieved;

được;

c. Nếu xảy ra bất thường hoặc gian lận;

d. Nếu các bên dường như đề nghị hoặc tặng cho bên thứ ba hoặc gạ gẫm hoặc nhận từ bên thứ ba bất kỳ món quà, phần thưởng nào;

f. Nếu một khoản bồi thường hoặc lợi ích được áp dụng dưới bất kỳ hình thức nào và theo cách có thể được hiểu là bất hợp pháp hoặc tham nhũng.

c. If irregularities or fraud occur;

d. If parties appear to offer or give to a third party or solicit or accept from a third party any gift, reward;

f. If a compensation or benefit is applied of any kind and in a way that could be construed as illegal or corrupt.

### 3.2 Thanh toán và tài khoản ngân hàng / Payments and bank account

1. Tất cả các khoản thanh toán của Chi hội Bột cá sẽ được thực hiện bằng Đồng Việt Nam (VND).
  2. Tất cả các khoản thanh toán sẽ được thực hiện dưới danh nghĩa của bên nhận tài trợ vào tài khoản ngân hàng do bên nhận tài trợ cung cấp.
  3. Bên nhận tài trợ phải:
    - a. Có tài khoản thu lãi (nếu có thể) bằng Đồng Việt Nam (VND) cho dự án;
    - b. Quản lý riêng biệt bất kỳ khoản lãi nào kiếm được trên tài khoản. Lãi suất còn lại sau khi chi phí ngân hàng đã được khấu trừ phải được thêm vào quỹ dự án.
  4. Chi hội Bột cá sẽ chuyển khoản tạm ứng tối đa là 50% tổng số tiền tài trợ.
  5. Khoản thanh toán trước sẽ được chuyển theo kỳ hạn, dựa trên các mốc và đầu ra đạt được.
  6. Số tiền chính xác của các khoản thanh toán tạm ứng được quy định trong một lịch trình thanh toán tạm ứng trong khoản tài trợ.
  7. Khoản thanh toán hoặc yêu cầu cuối cùng sẽ được thực hiện sau khi quyết toán tài trợ.
  8. Chi hội Bột cá có thể thay đổi kế hoạch thanh toán tạm ứng trong trường hợp có chi tiêu thấp đáng kể hoặc nếu có nghi ngờ về năng lực tài chính của Bên nhận tài trợ.
1. All payments by the Fishmeal Association will be made in Vietnamese Dong (VND).
  2. All payments will be made in the name of the grant recipient to the bank account provided by the grant recipient.
  3. The grant recipient must:
    - a. Have a (if possible) interest-earning, Vietnamese Dong (VND) account for the project;
    - b. Administrate any interest earned on the account separately. Interest that remains after bank costs have been deducted must be added to the project funds.
  4. The Fishmeal Association will transfer an advance payment of a maximum of 50% of the total grant amount.
  5. The advance payment will be transferred in terms, based on achieved milestones and outputs.
  6. The exact amount of the advance payments is stipulated in an advance payment schedule in the grant award.
  7. The final payment or claim will be made after grant settlement.
  8. The Fishmeal Association can deviate from the advance payment scheme in case of significant under expenditure or if any doubt arises about the financial capacity of the grant

recipient.

### 3.3 Yêu cầu báo cáo / Reporting requirements

Các nghĩa vụ tài trợ và báo cáo cụ thể được quy định trong đoạn này.

1. Các báo cáo liên quan đến các khoản tài trợ khác nhau phải được nộp riêng.
2. Bên nhận tài trợ phải gửi báo cáo trước thời hạn báo cáo hiện hành.
3. Bên nhận tài trợ phải báo cáo về dự án và những thay đổi có thể xảy ra.
4. Nếu bên nhận tài trợ không nộp (các) báo cáo đúng hạn, Chi hội Bột cá có thể giảm (các) quyết toán với một tỷ lệ phần trăm của số tiền đã giải quyết của kỳ báo cáo hiện hành.
5. Việc gửi báo cáo cuối cùng sẽ được coi là yêu cầu quyết toán khoản tài trợ.
6. Ba loại báo cáo cho dự án là:
  - a. Báo cáo tường thuật (hàng năm);
  - b. Báo cáo tài chính;
  - c. Báo cáo khác.

The specific grant and reporting obligations are specified in this paragraph.

1. Reports relating to different grants must be submitted separately.
2. The grant recipient must submit the reports before the applicable reporting deadline.
3. The grant recipient must report about the project and possible changes.
4. If the grant recipient does not submit the report(s) on time, the Fishmeal Association can reduce the settlement(s) with a percentage of the settled amount of the applicable reporting period.
5. Submitting the final report will be considered as a request to settle the grant.
6. The three types of reports for the project are:
  - a. The (annual) narrative report;
  - b. The financial report;
  - c. Other reports.

### 3.4 Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) / The (annual/quarterly) narrative report

Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) là bản cập nhật tình trạng đạt được các chỉ số kết quả và đầu ra mà dự án cần đạt được.

1. Những kết quả và đầu ra cụ thể của dự án như đã nêu trong phần tài trợ phải được đưa vào báo cáo.
2. Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) nên ngắn gọn, trọng tâm và được soạn thảo bằng các ngôn ngữ quy định (tiếng Anh và tiếng Việt).
3. Báo cáo tường thuật (hàng năm/hàng quý) phải được phê duyệt của giám đốc dự án của bên nhận tài trợ.
4. Bên nhận tài trợ phải nộp (các) báo cáo tường

The (annual/quarterly) narrative report is an update of the status of achievement of the outcome and output indicators that are to be achieved by the project.

1. Project-specific outcomes and outputs as stated in the grant award must be included in reporting.
2. The (annual/quarterly) narrative report should be concise and to the point and drafted in the prescribed languages (English and Vietnamese).
3. The (annual/quarterly) narrative report must be signed for approval by the project director of the grant recipient.
4. The grant recipient must submit the annual



thuật hàng năm trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc năm dự án như đã nêu trong thỏa thuận tài trợ.

5. Bên nhận tài trợ phải nộp báo cáo cuối cùng trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc giai đoạn tài trợ như đã nêu trong thỏa thuận tài trợ.
6. Thời hạn cụ thể để nộp báo cáo được quy định trong thỏa thuận tài trợ.

narrative report(s) within three (3) months after the end of the project year as stated in the grant letter.

5. The grant recipient must submit a final report within three (3) months after the end of the project year as stated in the grant letter.
6. The specific deadlines for submitting the reports are stipulated in the grant letter.

### 3.5 Báo cáo tài chính / Financial reporting

Trong suốt thời gian tài trợ, bên nhận tài trợ phải nộp (một) (các) ngân sách và (một) báo cáo chi tiêu.

During the grant period the grant recipient is required to submit (a) budget(s) and (a) statement(s) of expenditures.

#### Ngân sách và kế hoạch làm việc / Budget and work plan

Bên nhận tài trợ phải nộp ngân sách (sửa đổi) tuân thủ các điều sau:

The grant recipient must submit a (revised) budget that complies with the following:

1. Ngân sách phải phù hợp với Nghĩa vụ & Điều kiện Tài trợ.
2. (Các) kết quả (phụ) nêu trong ngân sách phải phù hợp với (các) kết quả (phụ) như đã đề cập trong khoản tài trợ.
3. Phí cho các chuyên gia được sử dụng trong thời gian tài trợ không được vượt quá mức phí trong đơn xin tài trợ và được giới hạn ở mức tối đa được quy định trong Điều kiện & Nghĩa vụ Tài trợ.
4. Bên nhận tài trợ phải lập kế hoạch và lập ngân sách dự án thực tế để bảo vệ việc đạt được những kết quả và (các) đầu ra (phụ).
1. The budget must be in accordance with the Grant Obligations & Conditions.
2. The (sub)output(s) indicated in the budget must be consistent with the (sub)output(s) as mentioned in the grant award.
3. The fees for the experts used during the grant period may not exceed the fees in the grant application and are limited to maximum levels specified in the Grant Obligations & Conditions.
4. The grant recipient must make realistic project planning and budgeting in order to safeguard the achievement of the outcomes and (sub)output(s).

#### Báo cáo chi tiêu / Statement of Expenditure

5. Trong thời gian tài trợ, Bên nhận tài trợ phải nộp (một, các) bản kê khai chi tiêu.
6. Báo cáo chi tiêu phải được đệ trình hàng năm hoặc bất cứ khi nào có yêu cầu tạm ứng.
7. Bên nhận tài trợ có trách nhiệm gửi báo cáo chi tiêu hàng năm cho mỗi 12 tháng trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc giai đoạn 12 tháng.
5. During the grant period the grant recipient is required to submit (a) statement(s) of expenditures.
6. Statements of expenditures must be submitted yearly or whenever a request for an advance payment is made.
7. The grant recipient is responsible for submitting an annual statement of expenditures for each 12-months within three (3) months after the end of the 12-month period.

8. Nếu yêu cầu kiểm toán, báo cáo chi tiêu phải được nộp trong vòng ba (3) tháng sau khoảng thời gian 12 tháng.
9. Một cuộc kiểm toán phải bao gồm báo cáo chi tiêu và là:
  - a. Tùy chọn sau năm đầu tiên thực hiện;
  - b. Yêu cầu sau hai (2) năm thực hiện, trong vòng ba (3) tháng sau năm dự án thứ hai;
  - c. Yêu cầu sau khi dự án kết thúc và phải được nộp trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc dự án. Bản báo cáo chi tiêu cuối cùng này phải bao gồm các chi phí liên quan đến việc viết báo cáo tường thuật cuối cùng và chi phí kiểm toán cuối cùng (và chi phí phát sinh trong vòng ba (3) tháng kể từ khi kết thúc dự án).

Trường hợp số tiền tài trợ dưới 2 tỷ đồng thì áp dụng như sau:

10. Khoản tài trợ sẽ được trao dưới hình thức tổng hợp liên quan đến kết quả đầu ra (được kỳ vọng). Bên nhận tài trợ được yêu cầu thể hiện (theo cách được nêu trong thỏa thuận tài trợ) rằng (các) đầu ra và (các) kết quả mà khoản tài trợ được trao, được thực hiện và đạt được cũng như tuân thủ các Nghĩa vụ & Điều kiện của tài trợ
11. Nếu chi phí liên quan đến kết quả đầu ra (dự kiến) không chắc chắn đến mức không thể lập trước ngân sách thực tế, Chi hội Bột cá có thể xác định trong thỏa thuận tài trợ rằng sau thời gian tài trợ, bên nhận tài trợ phải đưa ra bản kê khai chi phí liên quan đến những đầu ra. Những chi phí được đề cập trong báo cáo chi phí phải phát sinh trong thời gian tài trợ. Không cần báo cáo kiểm toán.

#### Nộp báo cáo chi tiêu / Submitting the statement of expenditure

Những điều sau đây về việc nộp báo cáo chi tiêu được áp dụng.

12. Báo cáo chi tiêu phải phù hợp với Nghĩa vụ & Điều kiện Tài trợ.

8. If an audit is required, the statement of expenditure must be submitted within three (3) months after the 12-month period.
9. An audit has to cover the statement of expenditures and is:
  - a. Optional after the first year of implementation;
  - b. Required after two (2) years of implementation, within three (3) months after the second project year;
  - c. Required after the project has ended and is to be submitted within three (3) months after the end of the project. This final statement of expenditures must include the costs related to the writing of the final narrative report and the final audit costs (and that are incurred within three (3) months of the end of the project).

Where the grant amount is less than VND 2 billion the following applies:

10. The grant will be awarded in the form of a lump sum related to the (expected) outputs. The grant recipient is required to show (in the manner indicated in the grant agreement) that the output(s) and outcome(s) for which the grant was awarded, are implemented and achieved, and are in compliance with the Grant Obligations & Conditions.
11. If the costs related to the (expected) outputs are so uncertain that a realistic budget cannot be made in advance, the Fishmeal Association can determine in the grant letter that after the grant period, the grant recipient is required to give a statement of expenses related to the outputs. The costs mentioned in the statement of expenses must be incurred within the period of the grant. No audit report is required.

The following on submitting a statement of expenditures apply.

12. The statement of expenditures must be in accordance with the Grant Obligations & Conditions.

13. Tất cả các khoản chi tiêu phải được phân bổ vào một loại chi phí. Các điều này được quy định và làm rõ trong chương 4.
  14. Báo cáo chi tiêu phải được nộp dưới dạng bản mềm (cả Excel và PDF).
  15. Báo cáo của kiểm toán viên phải được gửi:
    - a. Bằng bản cứng (bản gốc) hoặc;
    - b. Như một bản mềm đã được thẩm tra.
  16. Các khoản chi phải phù hợp với kế hoạch hoạt động của dự án đã được phê duyệt. Bất kỳ sai lệch nào lớn hơn 20% ngân sách hàng năm trên mỗi đầu ra, trên mỗi dòng ngân sách quản lý dự án và mỗi loại chi phí phải được làm rõ trong báo cáo hàng năm.
  17. Quyết toán chi tiêu phải được thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND).
  18. Báo cáo chi tiêu phải nêu rõ số tiền theo năm dự án.
  19. Tất cả các khoản chi được yêu cầu phải dựa trên thời gian thực tế đã chi tiêu và chi phí thực tế trừ khi có quy định khác trong chương 4.
  20. Bất kỳ khoản chiết khấu nào (ví dụ, đối với thiết bị, vật liệu, vé máy bay đã mua) phải được hoàn lại cho dự án.
  21. Các chi phí được đề cập trong báo cáo chi tiêu phải phát sinh trong thời gian tài trợ với ngoại lệ duy nhất là chi phí liên quan đến việc viết báo cáo tường thuật cuối cùng và chi phí kiểm toán cuối cùng (nếu có). Các chi phí này cần được phát sinh trước khi báo cáo (kiểm toán) cuối cùng được đệ trình (trong vòng ba (3) tháng sau khi kết thúc dự án).
  22. Các chi phí được bao gồm trong báo cáo chi tiêu phải liên quan đến dịch vụ hoặc hàng hóa được giao trong năm dự án đó. Các chi phí liên quan đến dịch vụ hoặc hàng hóa được giao trong kỳ tiếp theo phải được tính vào báo cáo của năm dự án mà dịch vụ hoặc hàng hóa đã được giao.
13. All expenditures must be allocated to a cost category. These are prescribed and clarified in chapter 4.
  14. The statement of expenditures must be submitted in soft copy (both in Excel and PDF).
  15. The auditor's report has to be submitted:
    - a. In hard copy (original) or;
    - b. As a verified soft copy.
  16. The expenditures must be in accordance with the approved project work plan. Any deviations of more than 20% of the annual budget per output, per project management budget line and per cost category must be clarified in the annual report.
  17. The statement of expenditures must be expressed in Vietnamese Dong (VND).
  18. The statement of expenditures must state the amounts by project year.
  19. All expenditures claimed must be based on actual time spent and actual costs unless otherwise specified in chapter 4.
  20. Any discounts (for example, on purchased equipment, materials, airline tickets) must be refunded to the project.
  21. The costs mentioned in the statement of expenditures must be incurred within the period of the grant with the only exception being the costs related to the writing of the final narrative report and the final audit costs (if applicable). These costs need to be incurred before the final (audit) report is submitted (within three (3) months after the end of the project).
  22. The costs included in the statement of expenditures must be related to services or goods delivered in that project year. Expenditures relating to services or goods delivered in the following period should be taken up in the statement of the project year in which the services or goods have been delivered.

#### Quyết toán khoản tài trợ / Settlement of the grant

23. Đối với các khoản tài trợ có số tiền tài trợ dưới
23. For grants with a grant amount less than to

2 tỷ đồng, khoản tài trợ sẽ được quyết toán dựa trên (các) đầu ra và (các) kết quả. Trừ khi có quy định khác trong thỏa thuận tài trợ.

- Chỉ các chi phí được chỉ ra là đủ điều kiện trong chương Tính hợp lệ của chi phí mới có thể được hoàn trả.
- Các khoản chi vượt quá số tiền tài trợ tối đa sẽ không được hoàn trả trong mọi trường hợp.

VND 2 billion, the grant will be settled based on the (sub)output(s) and outcome(s). Unless otherwise specified in the grant letter.

- Only expenditures indicated as being eligible in the chapter Eligibility of costs can be reimbursed.
- Expenditures exceeding the maximum grant amount will under no circumstances be reimbursed.

### 3.6 Mở rộng ngân sách trung lập (BNE) / Budget-neutral extension (BNE)

- Bên nhận tài trợ có thể yêu cầu kéo dài thời gian tài trợ trung lập với ngân sách nhưng không muộn hơn ba (3) tháng trước ngày kết thúc thời kỳ tài trợ.
- Yêu cầu cho phần mở rộng ngân sách trung lập phải:
  - Được nộp bằng văn bản;
  - Được chứng minh rõ ràng và xác định rõ khoảng thời gian và ngân sách liên quan;
  - Bao gồm một kế hoạch làm việc được điều chỉnh cho giai đoạn BNE;
  - Bao gồm ngân sách được điều chỉnh cho giai đoạn BNE.
- The grant recipient can request for a budget-neutral extension of the grant period but no later than three (3) months before the end date of the grant period.
- The request for a budget-neutral extension must:
  - Be submitted in writing;
  - Be soundly substantiated and specifies the period and budget involved;
  - Include an adjusted work plan for the BNE period;
  - Include an adjusted budget for the BNE period.

## 4. Chi phí hợp lệ / Eligibility of costs

Chương này cung cấp thông tin về tính đủ điều kiện của chi phí. Vì không phải tất cả chi phí đều hợp lệ cho tài trợ, người nhận tài trợ cũng như các công ty kiểm toán phải lấy chương này làm cơ sở để xác định tính hợp lệ.

This chapter provides information on the eligibility of costs. As not all costs are eligible for funding, the grant recipient as well as audit firms must take this chapter as the basis to determine eligibility.

### 4.1 Giới thiệu / Introduction

- Khoản tài trợ được trao để bên nhận tài trợ thực hiện các hoạt động (giúp) đạt được (các) kết quả và (các) đầu ra như được mô tả trong khoản tài trợ.
- Khoản tài trợ là một khoản đóng góp vào chi phí. Các chi phí không hợp lệ và / hoặc vượt quá số tiền tài trợ tối đa sẽ không được hoàn trả.
- The grant is awarded in order for the grant recipient to finance the activities that (help to) achieve the outcome(s) and output(s) as described in the grant award.
- The grant is a contribution towards the costs. Costs that are not eligible and/or exceed the maximum grant amount will not be reimbursed.

3. Khoản tài trợ bao gồm việc hoàn trả các chi phí thực tế, số tiền cố định và mức phí cố định được quy định như trong chương này.
4. Tất cả các chi phí trong dự án phải đóng góp vào (các) kết quả (phụ) tương ứng hoặc dòng ngân sách quản lý dự án. Ngoài ra, tất cả các chi phí phải được phân bổ vào các loại chi phí.
5. Các chi phí không đóng góp vào đầu ra và / hoặc kết quả của dự án và / hoặc các chi phí được coi là không sử dụng hiệu quả nguồn tài trợ của dự án sẽ không được hoàn trả.
6. Chi phí phải có thực (thực hiện và thanh toán) và được lập thành văn bản, bao gồm cả bằng chứng thanh toán.
7. Chi phí phải được hạch toán và thanh toán trong năm mà hàng hóa hoặc dịch vụ đã được giao.
8. Tất cả các tài liệu hỗ trợ phải được ghi ngày tháng và có chữ ký của đại diện bên nhận tài trợ trước khi thanh toán.
9. Bất kỳ khoản chiết khấu nào (ví dụ như thiết bị, vật liệu, vé máy bay, v.v. đã mua) phải được hoàn lại cho dự án.
10. Các chi phí sau sẽ không được hoàn trả trong bất kỳ trường hợp nào và do đó bên nhận tài trợ không được đưa các chi phí này vào ngân sách tài trợ hoặc bảng kê khai chi tiêu:
  - a. Lương, phụ cấp, ưu đãi, phí, phụ cấp hoặc bất kỳ phần thưởng nào khác được trả hoặc được trả cho thời gian mà nhân viên của các bên liên quan dành cho dự án.
  - b. Chi phí thay thế các nhân viên đang làm việc trong dự án hoặc những người tham gia vào việc đào tạo nhân viên được tài trợ bởi khoản tài trợ.

Các loại chi phí sau đây đủ điều kiện để tài trợ từ khoản tài trợ:

- A. Thời gian / đầu vào của nhân viên và chuyên gia phương Tây;
- B. Thời gian / đầu vào của nhân viên và chuyên gia khu vực / địa phương;
- C. Chi phí đi lại, trợ cấp sinh hoạt phí hàng

3. The grant consists of the reimbursement of actual costs, fixed amounts and fixed-fee rates specified as such in this chapter.
4. All costs in the project must contribute to a corresponding (sub)output(s) or project management budget lines. In addition, all costs must be allocated to cost categories.
5. Costs which do not contribute to the output and/or outcome of the project and/or costs which are considered not being efficient use of project funding will not be reimbursed.
6. Costs must be real (made and paid) and documented, including proof of payment.
7. Costs must be accounted for and paid in the year in which the goods or services were delivered.
8. All supporting documents must be dated and signed by the representative of the grant recipient before payment takes place.
9. Any discounts (on for example equipment, materials, airline tickets, etc. purchased) must be refunded to the project.
10. The following costs will not be reimbursed under any circumstances and the grant recipient must therefore not include these costs in the grant budget or statement of expenditures:
  - a. Salaries, stipends, incentives, fees, allowances or any other rewards paid or to be paid for the time which staff members of 'beneficiary stakeholders' spend on the project.
  - b. The costs of replacing staff members who are working on the project or who are engaged in staff training financed by the grant.

The following cost categories are eligible for funding out of the grant:

- A. Time/input by Western staff and experts;
- B. Time/input by regional/local staff and experts;
- C. Travel, Daily Subsistence Allowance (DSA) and hotel costs;

ngày (DSA) và khách sạn;

F. Đầu tư;

G. Dự phòng;

H. Các chi phí khác.

F. Investments;

G. Contingencies;

H. Other costs.

## 4.2 Thời gian / đầu vào của các chuyên gia / Time/input by experts

1. Cần có sự phân biệt giữa các chuyên gia phương Tây và các chuyên gia địa phương / khu vực.
  2. Thời gian thực tế cho dự án của các chuyên gia phương Tây được trả tối đa 20 triệu đồng / ngày, tùy theo chuyên môn.
  3. Thời gian thực tế dành cho dự án của các chuyên gia trong nước / khu vực được hoàn trả tối đa 8 triệu đồng / ngày, tùy theo chuyên môn.
  4. Quy trình / hệ thống đăng ký thời gian phải được sử dụng phù hợp với các quy tắc quản trị chung (đoạn 3.1). Thời gian sử dụng phải nộp hàng tháng và có chữ ký của nhân viên và quản lý. Ngày và chữ ký phải hiển thị trên các tài liệu bên dưới, điều này cũng có thể được thực hiện bằng cách hiển thị phê duyệt trực tuyến trong hệ thống đăng ký thời gian điện tử.
  5. Chỉ khi do các quy định về quyền riêng tư, không thể cung cấp đăng ký thời gian đã ký, ghi ngày tháng và được ủy quyền (hàng tháng hoặc hàng tuần), tuyên bố của điều phối viên dự án từ người được cấp bổ sung với ủy quyền từ giám đốc dự án có thể dùng làm bằng chứng thay thế. Nếu liên quan đến việc đăng ký thời gian của điều phối viên dự án hoặc giám đốc dự án thì người đại diện theo pháp luật phải ủy quyền.
  6. Lượng thời gian thực tế dành cho việc điều phối dự án cũng có thể được xác nhận. Điều này bao gồm thời gian dành cho điều phối hoạt động, điều phối nội dung, viết báo cáo, chuẩn bị ngân sách / công bố.
  7. Chi phí đào tạo ngôn ngữ không được tính vào dự án.
1. A distinction must be made between Western experts and local/regional experts.
  2. The actual time spent on the project by Western experts is reimbursed at a maximum of 20 million VND/day, depending on expertise.
  3. The actual time spent on the project by local/regional experts is reimbursed at a maximum of 8 million VND/day, depending on expertise.
  4. A time registration procedure/system must be used in accordance with the general administration rules (paragraph 3.1). The time spent must be submitted monthly and signed by the staff member and the supervisor. The date and signatures must be visible on the underlying documents, this can also be done by showing the digital approval in an electronic time registration system.
  5. Only if due to privacy regulations it is not possible to make signed, dated and authorised time registration (monthly or weekly) available, a project coordinator's statement from a grantholder supplemented with an authorization from the project director can serve as replacement evidence. If it concerns the time registration of the project coordinator or project director the legal representative has to authorise.
  6. The actual amount of time spent on project coordination can also be claimed. This includes time spent on activity coordination, content coordination, report writing, preparation of budgets/declarations.
  7. Costs of language training cannot be charged to the project.

8. Đối với các chuyên gia bên ngoài, người nhận tài trợ có thể cộng thêm tối đa 15% phí xử lý.

8. For external experts, a maximum of 15% handling fee can be added on top of the fee by the grant recipient.

### 4.3 Chi phí đi lại, DSA và khách sạn / Travel, DSA<sup>1</sup> and hotel costs

Chi phí đi lại, DSA và khách sạn cho việc đi lại liên quan đến dự án là hợp lệ để được hoàn trả.

Travel, DSA and hotel costs for project related travel are eligible for reimbursement.

#### Chi phí đi lại / Travel costs

1. Chi phí đi lại ngắn hạn phát sinh cho các hoạt động của dự án là hợp lệ để được tài trợ:
  - a. Đi lại quốc tế: chi phí cho một chuyến đi về (bao gồm vé máy bay, thuế phi trường và visa). Bên nhận tài trợ kiểm tra các chi phí.
  - b. Chi phí đi lại trong nước: chi phí thực tế của phương tiện giao thông công cộng hoặc đi bằng phương tiện giao thông riêng phải hợp lý và dựa trên giá cước trên km phù hợp với giá cước trong nước, tối đa là 5.000 đồng trên km.
2. Đối với đi lại bằng đường hàng không, vé hoặc hóa đơn từ đại lý du lịch và thẻ lên máy bay phải được bao gồm trong hồ sơ dự án.

1. The following short-term travel cost incurred for project activities are eligible for funding:
  - a. International travel: the costs of a return trip (including the airline ticket, airport tax and the visa). The grant recipient checks the costs.
  - b. In-country travel costs: actual costs of public transport or travel by own transport must be reasonable and be based on a rate per kilometre that fits the country rate, with a maximum amount is VND 5.000 per kilometer.
2. For travel using air travel, the tickets or invoices from the travel agent and boarding passes must be included in the project file.

#### Chi phí khách sạn và trợ cấp hàng ngày / Hotel cost and daily allowance

3. Khách sạn: Liên quan đến trợ cấp sinh hoạt, các bên không được yêu cầu nhiều hơn:
  - a. Chi phí thực tế của khách sạn và bữa sáng trong một khách sạn tầm trung;
  - b. Và một khoản cố định dưới dạng trợ cấp mỗi ngày để trang trải các chi phí sinh hoạt hàng ngày khác. Bên nhận tài trợ kiểm tra các chi phí.
4. Trợ cấp hàng ngày: cố định 500.000 VND một đêm nghỉ
5. Trợ cấp hàng ngày chỉ hợp lệ nếu nó có thể được chứng minh rằng những ngày liên quan đã được dành cho mục đích của dự án.
6. Trợ cấp hàng ngày cho thời gian đi lại của người khác chỉ có thể được kê khai nếu số tiền đã được trả cho người đó hoặc cho người sử

3. Hotel: As regards the subsistence allowance, parties can claim no more than:
  - a. The actual costs of hotel and breakfast in a medium-range hotel;
  - b. And a fixed amount as allowance per day to cover the other costs of daily subsistence. The grant recipient checks the costs.
4. The daily allowance: a fixed amount of 500.000 VND per night stay
5. A daily allowance is only eligible if it can be proved that the days concerned were spent for the purpose of the project.
6. A daily allowance for the travel period of other persons can only be declared if the amounts have been paid to that person or to his/her

<sup>1</sup> DSA: Trợ cấp Sinh hoạt phí Hàng ngày / *Daily Subsistence Allowance*



dụng lao động của họ.

7. Bên nhận tài trợ chỉ có thể kê khai một khoản trợ cấp hàng ngày cho chuyến đi của chuyên gia khác nếu số tiền đã thực sự được trả cho chuyên gia đó.
8. Hồ sơ dự án cho kiểm toán viên, trong trường hợp có chi phí khách sạn, ít nhất phải bao gồm các ghi chú của khách sạn về chi phí lưu trú. Nếu khách sạn không được sử dụng, nhưng ví dụ như chỗ ở tạm thời, thì giấy cho thuê của chỗ ở này được yêu cầu làm bằng chứng.
9. Nếu một nhân viên đi cùng với các thành viên trong gia đình, các chi phí bổ sung liên quan không thể được tính vào dự án.

employer.

7. The grant holder can only declare a daily allowance for other expert travel if the amounts have been actually paid to that expert involved.
8. The project file for the auditor, in case of hotel costs, must include at least the hotel's notes for the costs of the stay. If no use is made of a hotel, but for example a temporary accommodation, the rental notes of this accommodation are required as proof.
9. If a travelling staff member is joined by family members, the related additional costs cannot be charged to the project.

#### 4.4 Đầu tư / Investments

1. Tối đa 10% ngân sách tài trợ là hợp lệ cho chi phí thiết bị, cơ sở hạ tầng và các khoản đầu tư khác.
2. Các khoản đầu tư được đề xuất phải góp phần đạt được (các) kết quả và hiện thực hóa (các) đầu ra của dự án và phải được đưa vào báo cáo hàng năm.
3. Các thủ tục mua sắm phải tuân theo luật và quy định hiện hành.
4. Đối với các gói thầu trên 10.000.000 VND, ít nhất ba (3) hồ sơ dự thầu và tiêu chí "thuận lợi về kinh tế" phải là cơ sở cho việc đầu tư.
5. Hồ sơ dự án trong mọi trường hợp phải bao gồm (tối thiểu) ba báo giá và quyết định trúng thầu. Ngoài ra, phải có sẵn ảnh cho đầu tư xây dựng.
6. Thuế giá trị gia tăng (GTGT) trả cho hàng hóa mua lại là không hợp lệ. Có thể yêu cầu hoàn thuế GTGT tại cơ quan thuế tại thời điểm xuất khẩu. Các bên tham gia dự án có trách nhiệm hoàn trả thuế GTGT. Các khoản đầu tư vào hàng hóa đó phải được đưa vào ngân sách tài trợ không bao gồm VAT.
7. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại và các khoản đầu tư khác, chẳng hạn như chi phí vận chuyển, bảo hiểm và lắp đặt là hợp lệ.

1. A maximum of 10% of the grant budget is eligible for costs of equipment, infrastructure and other investments.
2. The proposed investments must contribute to achievement of the outcome(s) and realisation of the output(s) of the project and must be included in the annual report.
3. Procurement procedures must follow applicable laws and regulations.
4. For procurements above the sum of VND 10.000.000 at least three (3) bids and the criterion "economically favourable" must form the basis for the investment.
5. The project file must in any case include the (minimum) three offers and the award decision. In addition, photographs must be available for construction investments.
6. The value-added tax (VAT) paid for goods acquired is not eligible for funding. VAT-refund can be requested at the tax office at the time of export. It is the full responsibility of the project parties to have VAT reimbursed. Investments in such goods must be included in the grant budget excluding VAT.
7. Costs directly related to acquisitions and other investments, such as the costs of transport, insurance and installation are eligible for funding.

## 4.5 Chi phí khác / Other costs

Các chi phí không được đề cập trong các loại đã nêu trên có thể được đưa vào ngân sách với các điều kiện sau:

1. Các đối tác dự án phải thực hiện ý thức chung trong việc xác định chi phí nào hợp lệ và chi phí nào không. Chi phí phải luôn liên quan đến việc đạt được kết quả và đầu ra của khoản tài trợ.
2. Nếu một đối tác sử dụng các phòng ban của mình để thực hiện các dịch vụ (chẳng hạn như sản xuất, in ấn, phân phối, dịch thuật, v.v.), phí được tính phải phù hợp với quy định riêng của tổ chức và không được vượt quá mức mà tổ chức thường tính phí nội bộ.
3. Áp dụng các quy tắc về lập hồ sơ, mua sắm và phê duyệt trong các chương trước.

Costs that are not mentioned under the aforementioned categories can be included in the budget on the following conditions:

1. Project partners must exercise common sense in identifying which costs are eligible and which are not. Costs must always be related to achieving the outcomes and outputs of the grant.
2. If a partner uses its own departments to perform services (such as production, printing, distribution, translation, etc.), the fees charged must be consistent with the organisation's own regulations and must not exceed what the organisation would normally charge internally.
3. The rules for documentation, procurement and approval mentioned in previous chapters apply.

### Quản lý dự án / Project management

4. Số tiền tối đa dành cho việc quản lý dự án của bên nhận tài trợ và các đối tác liên danh là số tiền tối đa 20% ngân sách tài trợ.
5. Chi phí quản lý chung và thời gian mà nhân viên dành cho các hoạt động quản lý, điều hành và thư ký dự án có thể được hoàn trả trong phạm vi ngân sách quản lý dự án.
6. Số tiền quản lý dự án phải bao gồm các hoạt động sau:
  - a. Tất cả chi phí quản lý dự án và chi phí hành chính chung: chi phí không cụ thể cho một hoạt động cụ thể của dự án, chẳng hạn như thông tin liên lạc (điện thoại, fax, thư, dịch vụ đưa tin, v.v.), vật tư văn phòng, photocopy và các chi phí hoạt động khác, chẳng hạn như vận chuyển, nhiên liệu và bảo dưỡng xe ô tô dự án, hợp đồng bảo hiểm, v.v.
  - b. Chi phí đi lại liên quan đến quản lý dự

4. The maximum amount available for project management by the grant recipient and consortium partners has a maximum of 20% of the grant budget.
5. The general costs of the administration and the time that staff members spend on project management, administration and secretarial activities can be reimbursed within the budget for project management.
6. The amount for project management must cover the following activities:
  - a. All project management and general administrative costs: costs that are not specific to a particular project activity, such as communications (telephone, fax, mail, messenger service, etc.), office supplies, photocopying and other operational costs, such as transportation, fuel and maintenance for project cars, insurance policies, etc.
  - b. Travel costs related to project management.

án.

#### Chi phí kiểm toán / Costs of audit

- |   |   |
|---|---|
| <p>7. Chi phí kiểm toán sẽ được hoàn trả theo các điều kiện sau: Chi phí thực tế cho cuộc đánh giá phải được tính trước vào ngân sách tài trợ.</p> <p>8. Năm cuối của một dự án có tổng số tiền tài trợ hơn 2 tỷ đồng luôn phải có báo cáo kiểm toán, bất kể số chi là bao nhiêu.</p> | <p>7. The costs of an audit will be reimbursed under the following conditions: The actual costs for the audit must be included on forehand in the grant budget.</p> <p>8. The final year of a project with a total grant amount of more than 2 billion VND always requires an audit report, regardless of the amount of expenditures.</p> |
|---|---|

#### 4.6 Dự phòng / Contingencies

- |   |  |
|---|--|
| <p>1. Dự phòng là những chi phí phụ không lường trước được mà không thể tránh khỏi nếu dự án đạt được mục tiêu của nó. Những chi phí phụ này không được lường trước khi dự thảo ngân sách, nhưng được coi là cần thiết để dự án đạt được các mục tiêu của nó.</p> <p>2. Các khoản dự phòng phải được ghi vào ngân sách phù hợp với hình thức ngân sách quy định.</p> <p>3. Khi sử dụng hơn 20 triệu đồng trong một năm dự án, phải được sự chấp thuận trước của Hiệp hội Bột cá.</p> <p>4. Người nhận tài trợ có trách nhiệm gửi yêu cầu sử dụng các khoản dự phòng.</p> <p>5. Khi việc sử dụng các khoản dự phòng đã được Chi hội Bột cá phê duyệt, số tiền được phê duyệt phải được trích từ các khoản dự phòng dòng ngân sách như một khoản chi và được thêm vào (các) kết quả tương ứng như một khoản chi tiêu.</p> | <p>1. Contingencies are unforeseen extra costs that cannot be avoided if the project is to achieve its objectives. These extra costs must not have been anticipated when the budget was drafted, but are considered essential for the project to achieve its objectives.</p> <p>2. The contingencies have to be stated in the budget in accordance with the prescribed budget format.</p> <p>3. When more than 20 million VND is to be used in one project year, prior approval of the Fishmeal Association has to be obtained.</p> <p>4. The grant recipient is responsible for submitting the request for the use of contingencies.</p> <p>5. Once the use of contingencies has been approved by the Fishmeal Association, the amount approved must be deducted from the budget line contingencies as an expenditure and added to the corresponding output(s) as expenditure</p> |
|---|--|